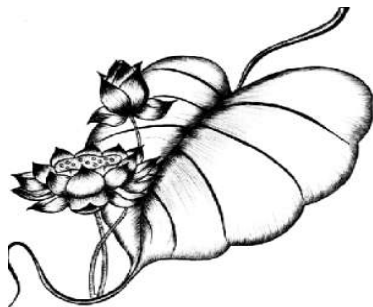


**Chú Giải**  
**Kinh Phật Thuyết**  
**Đại Thừa Vô Lượng Thọ**  
**Trang Nghiêm Thanh Tịnh**  
**Bình Đăng Giác**



*pháp, phá hoại sự tốt đẹp bậc nhất nên gọi là Ma La. Tàu gọi tắt là Ma'. Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển 12 cũng giảng: 'Ma La, Tàu dịch là Lục, tức là tên khác của ma vương Ba Tuần trong cõi Tha Hóa Tự Tại. Loài quỷ thần này có đại thần lực có thể gây chướng nạn cho những người tu pháp xuất thế nên gọi là Ma La'.*

Sách Trí Độ Luận lại bảo có bốn loại ma:

a. Một là phiền não ma: các phiền não như tham, sân, si... não hại thân tâm nên gọi là Ma.

b. Hai là ám ma, tức ngũ ám: sắc, thọ... sanh ra các thứ khổ não nên gọi là Ma.

c. Ba là tử ma: cái chết đoạt mất mạng căn của con người nên gọi là Ma.

d. Tha Hóa Tự Tại Thiên Tử ma, ma vương này hay hại sự lành của người khác nên gọi là Ma.

Trong bốn loại này, loại thứ tư mới chính là ma thật sự, còn ba loại kia do gây chướng tương tự như ma nên cũng gọi là Ma.

'*Ma làm não loạn*' tức là ma khiến cho thân tâm bị não hại. Hơn nữa, phiền não cũng là ma. Thế giới Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ma làm não loạn là do bởi toàn thể cõi Cực Lạc là một thanh tịnh cú, lại được trang nghiêm bởi '*trụ chơn thật huệ*', khai thị bởi chơn thật tế nên có thể ban cho

*‘cái lợi chơn thật’*. Trong cái chơn thật một pháp thanh tịnh ấy còn chẳng có cả danh từ *‘ma não loạn’* huống hồ là thật có như kinh Pháp Hoa đã dạy: *‘Phật bảo: “Nếu có kẻ nữ nghe kinh điển này mà tu hành đúng như lời dạy thì kẻ ấy mạng chung liền được vãng sanh An Lạc thế giới, A Di Đà Phật và đại Bồ Tát chúng vây quanh trụ xứ, sanh trong hoa sen, ngồi trên tòa báu, chẳng còn bị tham dục não loạn, cũng chẳng còn bị nóng giận, ngu si não loạn, cũng chẳng bị kiêu căng, ghen ghét não loạn, đắc thần thông Vô Sanh Pháp Nhẫn của Bồ Tát”*.

Đoạn kinh trên đã chỉ rõ thế giới Cực Lạc không có các điều chướng nano.

Vả lại, trong uế độ, chúng sanh do niệm Phật còn trừ được ma sự, huống hồ là khi đã sanh về cõi kia. Kinh Thập Vãng Sanh chép: *‘Phật nói: “Nếu có chúng sanh niệm A Di Đà Phật nguyện vãng sanh thì đức Phật ấy liền sai hăm lăm vị Bồ Tát ủng hộ hành giả dù đi hay ngồi, dù đứng hay nằm, dẫu ngày hay đêm, trong hết thảy thời, hết thảy chỗ, chẳng để cho ác quỷ, ác thần có cơ hội làm hại”*.

Hơn nữa, tu hành trong cõi này nếu lỡ bị ma khuấy vẫn có thể dùng niệm Phật để đối trị được (xem phần 2 cuốn 9 sách Ma Ha Chỉ Quán).

Sách Tịnh Độ Tu Chứng Nghi cũng nói: *‘Pháp lý quán của mười thừa có thể khiến cho chín cảnh ma sự phát khởi vì hành giả dùng pháp sanh tử mê ám của ngũ ám làm quán cảnh vậy. Còn pháp sự quán của Tịnh Độ dùng ngay cái quả thanh tịnh công đức của Phật Di Đà làm cảnh nên vĩnh viễn không có ma sự. Lúc tâm không tà niệm thì thánh cảnh hiện tiền, quang minh chiếu sáng’.*

Di Đà quả đức vô lượng thanh tịnh nên trong cõi ngài vĩnh viễn chẳng có ma sự!

*‘Cũng không có bốn mùa, nóng lạnh, mưa tối tăm sai khác’*: Bốn mùa là Xuân, Hạ, Thu, Đông. *‘Nóng lạnh’* chỉ tiết trời cực nóng, cực lạnh, *‘mưa tối tăm’* chỉ mưa gió đen nghịt. So với mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc, câu này thể hiện công đức thứ ba: Trang Nghiêm Tánh Công Đức Thành Tựu.

Sách Luận Chú giảng: *‘Tánh có nghĩa là gốc. Cõi Tịnh Độ đó tùy thuận pháp tánh, chẳng trái nghịch gốc pháp. Tánh còn có nghĩa là tất nhiên, chẳng biến đổi như tánh của biển là một vị: các dòng nước chảy vào biển đều trở thành một vị. Tánh của biển chẳng bị biến đổi theo các dòng nước kia vậy’.*

Nay cõi Cực Lạc, xét về trời, chẳng có bốn mùa v.v... xét về đất, cũng chẳng có các tướng

sông, biển, núi, hang, chỉ là một cõi đất mênh  
mông, bát ngát, phẳng phiu, thuần sắc vàng ròng.  
Người cõi ấy lại như sách Luận Chú bảo: *‘Những  
kẻ vãng sanh không ai chẳng được tịnh sắc, không  
ai chẳng được tịnh tâm, rốt ráo đều đắc thanh tịnh  
bình đẳng vô vi Pháp Thân’*. Câu này chứa đựng  
mật ý: tánh bình đẳng như đất, biển pháp một vị.  
Đó là Tánh Trang Nghiêm Công Đức Thành Tựu  
vậy.

*‘Lại chẳng có sông biển lớn nhỏ, gò đồng,  
hầm hố, gai góc, cát, sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các hòn  
núi đá, núi đất... chỉ tự nhiên là bảy báu, vàng ròng  
làm đất’*: Không có biển, sông, Tu Di... là hiển thị  
tánh công đức thành tựu.

*‘Tu Di’* dịch là núi Diệu Cao, là trung tâm của  
một tiểu thế giới. Núi ấy do bốn báu hợp thành,  
nằm giữa đại hải, cao khỏi mặt nước ba trăm ba  
mươi sáu vạn dặm. Mặt ngoài có chín ngọn núi,  
tám cái biển. Phía ngoại vi của núi Tu Di gọi là  
*‘Thiết Vy sơn’*. Ngay chính giữa đỉnh núi Tu Di là  
chỗ ở của Đế Thích, ba mươi hai vị trời khác ở  
khắp bốn mặt núi. Trời Tứ Thiên Vương ở lưng  
chùng núi. Bốn đại châu như Nam Thiệm Bộ châu  
v.v... ở quanh bốn mặt biển (Mặt trời xoay quanh  
núi Tu Di. Trước đây có người cho rằng núi Tu Di  
nằm ngay trên địa cầu thì thật là lầm lẫn lớn. Xét

ra, ít nhất, Tu Di cũng to bằng mặt trời. Nam Thiệm Bộ Châu chính là địa cầu. Kinh dùng chữ ‘thủy’ (nước) để chỉ những vật thể lưu chuyển, ‘hải’ tức là chỗ tích tụ các vật thể lưu chuyển ấy, chứ nào phải là ‘biển cả’ như thế gian thường hiểu).

Sách Hội Sớ giảng chữ ‘*tự nhiên là bảy báu*’ như sau: ‘*Cõi uế Sa Bà do tạp nghiệp cảm thành nên dùng bùn, đất, sỏi, sạn làm chất đất, còn cõi kia chuyên do tịnh tâm vô lậu biến hiện nên dùng thất bảo làm thể. Cõi ấy do bố thí, trì giới cảm thành, tánh chẳng tạo tác nên gọi là tự nhiên*’. Ý chỉ của câu ‘*tánh chẳng tạo tác nên gọi là tự nhiên*’ của đoạn văn trên thật tương đồng với lời nhận định của Luận Chú: ‘*Tánh có nghĩa là tất nhiên*’. Tánh đức tự nhiên do chẳng có cách nào tạo tác được, đây là ý nghĩa chữ ‘tự nhiên’. Có công tu đức nên tánh đức tự hiển hiện một cách tự nhiên như vậy; đây là ý nghĩa chữ ‘tự nhiên’ trong kinh.

Về chữ ‘*bảy báu*’, các bản dịch và các kinh, luận nói đôi chút khác biệt.

Trong kinh này, chữ ‘*bảy báu*’ chỉ ‘*vàng, bạc, lưu ly, thủy tinh, hổ phách, mỹ ngọc, mã não*’ (chữ ‘*mỹ ngọc*’ lấy từ bản Đường dịch, chữ ‘*thủy tinh*’ lấy từ hai bản dịch Hán và Ngô).

Kinh A Di Đà bảo bảy báu là ‘vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não’. Trí Độ Luận lại bảo là ‘vàng, bạc, tỳ lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, xích chơn châu’ (loại châu này cực quý, khác hẳn san hô). Kinh Bát Nhã lại gộp cả hổ phách vào trong bảy báu, bản Ngụy dịch cũng kê tên hổ phách. Nói tổng quát là các thứ báu trong cõi Cực Lạc đều vi diệu, đẹp đẽ lạ lùng, vượt xa các báu trong thế gian, chẳng qua là mượn tạm tên gọi các vật báu trong cõi trần này để dễ mô tả đó thôi.

Câu ‘*tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất*’ ý nói: bảy báu như: vàng ròng... tánh đức tự nhiên hợp thành mặt đất. Bản Ngụy dịch chép: ‘*[Trong] cõi đức Phật ấy, tự nhiên bảy báu: vàng, bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não hợp thành đất*’. Quán kinh cũng chép: ‘*Trên đất lưu ly dùng dây vàng ròng kết lẫn với bảy báu để phân chia thành từng khu vực rành rẽ. Mỗi một thứ báu có năm trăm sắc quang. Quang minh ấy như đóa hoa, lại có quang minh tương tự như tinh tú, mặt trăng, treo lơ lửng trên hư không*’.

Mặt đất cõi nước Cực Lạc chẳng có đất, đá, chỉ thuần trang nghiêm bằng các thứ báu màu nhiệm tánh đức như Vãng Sanh Luận nói: ‘*Đầy đủ tánh trân bảo, đầy đủ trang nghiêm màu nhiệm*’. Chữ ‘*tánh trân bảo*’ chỉ những thứ quý báu sẵn có

trong tự tánh. Đây chính là môn ‘*các thứ sự trang nghiêm công đức thành tựu*’ được nói trong Vãng Sanh Luận.

‘*Bằng phẳng, rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng*’: tâm tịnh cõi nước tịnh, tâm bình cõi nước bình. Do tâm địa bình đẳng nên đại địa bằng phẳng. Câu kệ sau đây trong Vãng Sanh Luận: ‘*Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngăn mé*’ đã diễn tả ý ‘*rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng*’ nói trong kinh này. Sách Luận Chú giảng: “*Như hư không*” là ý nói chúng sanh tuy đông, nhưng vẫn như không có, nghĩa là: thập phương chúng sanh vãng sanh, dù đã sanh, hoặc đang sanh, hay sẽ sanh, tuy vô lượng vô biên nhưng rốt ráo luôn như hư không. “*Rộng lớn không ngăn mé*” là trọn chẳng có lúc kết cuộc’. Đây chính là môn Trang Nghiêm Lượng Công Đức Thành Tựu được nói trong Vãng Sanh Luận: số lượng các thứ trang nghiêm chẳng có chừng hạn vậy.

‘*Vi diệu đẹp đẽ, lạ lùng, thanh tịnh trang nghiêm*’: ‘*Diệu*’ là đẹp đẽ một cách thù thắng khó nghĩ tưởng nổi. ‘*Vi diệu*’ nghĩa là đẹp đẽ nhất trong các thứ diệu, khó nghĩ tưởng nhất trong các thứ khó nghĩ tưởng nổi. ‘*Đẹp đẽ*’ (lệ) là tuyệt đẹp, đẹp rực rỡ. ‘*Lạ lùng*’ (kỳ) là lạ, là chẳng tầm thường, đặc biệt, phi thường. Như vậy, ‘*kỳ lệ*’ nghĩa là đẹp đẽ, xinh khéo, rực rỡ một cách lạ lùng, đặc biệt, vượt



trôi, độc đáo. Chẳng hạn như, mặt đất cõi Cực Lạc do bảy báu hợp thành, trong mỗi thứ báu lại có năm trăm quang sắc. Quang minh ấy có hình như đoá hoa hoặc như vầng trăng nên bảo là ‘kỳ lệ’.

*‘Thanh tịnh trang nghiêm’*: ‘*Thanh tịnh*’ là vĩnh viễn thoát khỏi tạp nhiễm, ‘*trang nghiêm*’ là đầy đủ vạn đức. Sách Luận Chú nói: *‘Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi để trang nghiêm Phật sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh’*. Sách còn nói: *‘Tánh nghĩa là gốc. Cái năng sanh (tức là tánh) đã tịnh thì cái sở sanh (tức là cõi nước) lại chẳng tịnh hay sao?’*. Đó là do cõi Cực Lạc được trang nghiêm thành tựu bằng bốn tánh thanh tịnh vậy.

Trong phẩm năm “Chí Tâm Tinh Tấn” của bản kinh này, Pháp Tạng tỳ kheo từng nguyện khi thành Phật thì trí huệ, quang minh, cõi nước, danh hiệu của ngài đều vang dội mười phương, ngài còn bảo: *‘Tôi lập nguyện này đều vượt trội vô số các cõi nước Phật’*. Do Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân đã phát nguyện vượt trội vô số các cõi Phật nên đến khi ngài thành Phật, bốn nguyện ấy liền tự được thành tựu như thế. Phẩm mười hai ‘Quang minh chiếu khắp mười phương’ có chép: *‘Vốn do trong đời trước cầu đạo, đã phát nguyện công đức có lớn nhỏ sai khác nên đến khi thành Phật, mỗi người tự*

*đạt được [quả báo sai khác], tự tại thành tựu chẳng thể tính trước nổi'. Vì vậy, cõi nước Cực Lạc trang nghiêm đầy đủ 'vượt trội hết thảy cõi nước trong mười phương'. (Do Phật Di Đà lập nguyện được quả báo vượt trội mười phương nên công đức phát nguyện của ngài thù thắng hơn chư Phật khác. Do đó, ngài cảm được quả báo: thân và cõi nước đều thù thắng bậc nhất)*

### **Chánh kinh:**

**A Nan nghe xong, bạch Thế Tôn rằng: 'Nếu cõi nước ấy không có núi Tu Di thì Tứ Thiên Vương thiên và Đạo Lợi thiên nương vào đâu mà trụ?'**

### **Giải:**

'*Đạo Lợi thiên*' dịch là Tam Thập Tam thiên, là tầng trời thứ hai trong sáu tầng trời Dục giới, ở ngay trên đỉnh núi Tu Di. Chính giữa có một thiên thành là chỗ ngự của Đê Thích. Bốn phía, mỗi phía có tám thiên thành, cộng chung thành ba mươi ba nơi nên có tên là Tam Thập Tam thiên. Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi và trời Tứ Thiên Vương đều nương theo núi Tu Di mà trụ nên A Nan nghe đức Phật nói cõi ấy không có núi Tu Di liền hỏi ngay các vị trời ấy sẽ nương vào đâu mà trụ?

### **Chánh kinh:**

**Phật bảo A Nan: ‘Hết thấy chư thiên trời Dạ Ma, Đâu Suất, cho đến Sắc, Vô Sắc giới nương vào đâu mà trụ?’ A Nan bạch rằng: ‘Do nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên đạt được như vậy’.**

Giải:

‘*Dạ Ma*’ nói đủ là Tu Dạ Ma, là tầng trời thứ ba trong Dục Giới thiên. Tứ Thiên Vương thiên và Đạo Lợi thiên phải nương theo núi Tu Di để trụ nên gọi là Địa Cư thiên. Từ trời Dạ Ma trở lên đều ngự trên không trung nên gọi là Không Cư thiên.

Dạ Ma dịch là Thời Phận, Thiện Phận. Phật Địa Luận nói: ‘*Nói về Dạ Ma thiên thì do cõi trời này tùy thời hưởng lạc nên gọi là Thời Phận*’. Đâu Suất dịch là Thượng Túc, Diệu Túc, Tri Túc, Hỷ Túc v.v... là tầng trời thứ tư trong Dục giới. Do chư thiên đối với những sự vui ngũ dục sanh tâm vui thích nhưng tri túc, nên gọi là Hỷ Túc. Nội viện tầng trời ấy là cõi Tịnh Độ của Di Lạc Đại Sĩ, ngoại viện là chôn dục lạc của thiên chúng.

‘*Sắc, Vô Sắc giới*’: Sắc là chư thiên Sắc giới, chữ ‘*Vô Sắc*’ chỉ chư thiên trong Vô Sắc giới. Đó là những cõi trời nằm phía trên các tầng trời Dục Giới, đều trụ trong hư không. Vì thế, Phật mới hỏi A Nan: Nếu vì không có núi Tu Di mà bảo là chư

thiên không có chỗ để trụ thì các vị trời từ cõi Dạ Ma trở lên nương vào đâu để trụ? Ngay các vị trời cõi Dạ Ma trong thế giới Sa Bà này còn chẳng cần nương vào núi Tu Di để trụ trong hư không thì chư thiên trong cõi Cực Lạc cần chi núi Tu Di!

A Nan đáp rằng: Do bởi có nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên chư thiên mới có thể nương hư không mà trụ.

Sách Câu Xá Quang Ký, quyển mười ba giảng chữ ‘nghiệp’ như sau: ‘*Tạo tác là nghiệp*’; ý nói: do thân, khẩu, ý tạo tác nên gọi là nghiệp. Làm ác là ác nghiệp, làm lành là thiện nghiệp. Thiện nghiệp có công năng sanh ra quả vui, ác nghiệp có tác dụng sanh ra quả ác; do vậy gọi là ‘*nghiệp lực*’. Sách Hữu Bộ Tỳ Nại Da (Luật tạng của phái Nhất Thiết Hữu Bộ), quyển bốn mươi sáu ghi: ‘*Nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn! Dầu xa xôi cách mấy vẫn lôi kéo được. Khi quả báo đã thành thực thì dầu trốn tránh vẫn khó thoát được*’.

### **Chánh kinh:**

**Phật bảo A Nan: ‘Ông có biết chẳng: nghiệp chẳng thể nghĩ bàn; thân ông quả báo chẳng thể nghĩ bàn, nghiệp báo của chúng sanh cũng chẳng thể nghĩ bàn, thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn; thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật cũng chẳng thể nghĩ**

**bàn. Do công đức, thiện lực của chúng sanh cõi ấy, do trụ hạnh nghiệp địa và do thần lực của Phật nên mới được như thế đó’.**

Giải:

Theo sách Tiên Chú, chữ ‘*quả báo*’ chỉ những kết quả và báo ứng do những hành vi thiện ác trong quá khứ cảm thành nên gọi là Quả Báo. Quả và báo vốn cùng một thể. Nếu phân tích tỉ mỉ thì cảnh giới mà nay chúng ta gặp phải đều là kết quả của nghiệp nhân đã tạo trong quá khứ, đây gọi là ‘quả’; còn hậu quả tương ứng với nghiệp duyên đã tạo thì gọi là ‘báo’.

Cái gì có khả năng sanh ra sự vật thì gọi là ‘nhân’, còn những gì hỗ trợ cho nhân kết thành quả thì gọi là ‘duyên’. Ví dụ như hạt giống của lúa gạo hay lúa mạch là nhân; người nông phu cày bừa, mưa, sương thấm tưới là duyên. Thóc, lúa mạch thân hoạch năm nay chính là từ hạt giống từ năm ngoái; nên nếu so với thóc, lúa mạch năm ngoái thì thóc và lúa mạch năm nay chính là quả. Nếu đem so với sức nông phu, mưa, sương v.v... thì thóc lúa năm nay chính là báo [của những duyên đó].

‘*Chẳng thể nghĩ bàn*’ là vượt khỏi sự hiểu biết, suy nghĩ, chẳng thể dùng tư duy, ngôn ngữ của chúng sanh để lãnh hội, diễn tả nổi. Trong câu

‘*ngiệp báo của chúng sanh*’, chữ nghiệp báo chỉ nghiệp nhân và quả báo. Do nghiệp nhân thiện hay ác nên gặp phải quả báo vui hay khổ.

Kinh Bảo Tích quyển chín mươi sáu chép: ‘*Vua Diêm La thường bảo bọn tội nhân đó: ‘Chẳng có chút tội nào do ta tự thêm vào cả, tội của chính các người nay đến ngày báo ứng, nghiệp báo tự mình chiêu cảm lấy, không ai chịu thay cho được’.*

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện cũng chép: ‘*Bồ Tát tự nghĩ: ta trong vô thủy kiếp quá khứ do tham, sân, si, từ thân, miệng ý tạo các nghiệp ác vô lượng vô biên. Nếu những ác nghiệp đó mà có thể tướng thì hết cả cõi hư không cũng chẳng chứa đựng hết nổi’.* Do tạo nghiệp vô biên nên báo cũng vô biên. Câu Xá Luận, quyển 9 chép: ‘*Đến ngay cả đức Thế Tôn cũng không cách chi ngăn ngừa vì thế lực của nghiệp mạnh mẽ nhất*’; bởi thế, kinh nói ‘*ngiệp báo của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn*’.

Kinh Đại Tập dạy: ‘*Hạnh của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, cảnh giới của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn*’. Tổ Lâm Tế cũng nói: ‘*Ông muốn biết Phật, Tổ ư? Ông chỉ cần nghe pháp ắt sẽ biết*’ và ‘*Những việc hằng ngày có thiếu chi đâu? Thần quang của sáu đường chưa từng gián đoạn*’. Như vậy, cảnh giới cùng việc làm thường nhật của chúng sanh đều là những thứ chẳng thể nghĩ bàn.

Câu kinh Pháp Hoa: *‘Dầu người tâm tán loạn, vào trong tháp miếu, niệm Nam Mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo’* thật đã hiển thị sâu xa rằng: Thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để lãnh hội nổi.

*‘Thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật cũng chẳng thể nghĩ bàn’*: Chữ *‘chư Phật’* chỉ khắp cả mười phương Như Lai. Trong chữ *‘thánh lực’*, chữ *‘lực’* chỉ lực dụng. Theo sách Phạn Ngữ Danh Nghĩa Đại Tập và quyển bốn mươi tám sách Tông Kính Lục thì có năm thứ lực: định lực, thông lực, tá thức lực, đại nguyện lực và Phật pháp oai đức lực. Năm thứ lực này chẳng thể nghĩ bàn nên kinh bảo *‘thánh lực chẳng thể nghĩ bàn’*.

Theo kinh này, trong vô lượng kiếp, Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào chơn thật huệ để trang nghiêm cõi Phật, hạnh đức như Phổ Hiền, khai hóa, hiển thị chơn thật tế, muốn cho hết thấy chúng sanh đều hưởng cái lợi chơn thật. Do vô lượng công đức chơn thật của đại nguyện, đại hạnh đó nên thành tựu được thánh lực và cõi nước đều chẳng thể nghĩ bàn.

Với mỗi thứ công đức trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi nước, Đàm Loan pháp sư đều bảo là *‘há nghĩ bàn nổi’*

như: ‘*Quang minh thực hiện Phật sự há nghĩ bàn nổi*’, ‘*nước trong cõi ấy thực hiện Phật sự há nghĩ bàn nổi*’, ‘*hình ảnh ấy làm Phật sự há nghĩ bàn nổi*’, ‘*tiếng ấy làm Phật sự há thể nghĩ bàn nổi*’. Điều thù thắng nhất là những người vãng sanh ‘*chẳng đoạn phiền não lại được hưởng Niết Bàn há nghĩ bàn nổi*’.

Kinh Kim Cang Đảnh cũng nói: ‘*Chỉ mình cõi Phật ấy dùng trọn kim cang tự tánh thanh tịnh để tạo thành Mật Nghiêm Hoa Tạng*’ (trong quyển 2, tôi đã chứng minh Mật Nghiêm Hoa Tạng chính là Cực Lạc thế giới). Cõi nước thắng diệu như vậy chẳng từ vi trần tạo thành nên chẳng phải là vật chất thế gian, chẳng cần đến sức hấp dẫn giữa vạn vật để kết tụ nên cần chi núi Tu Di! Do vì cõi nước ấy do kim cang tự tánh thanh tịnh tạo thành nên kinh bảo ‘*thế giới chẳng thể nghĩ bàn*’.

Trong câu ‘*do thiện lực, công đức của chúng sanh cõi ấy*’, chữ ‘*cõi ấy*’ chỉ thế giới Cực Lạc. Những người vãng sanh phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm, dùng các thứ chánh hạnh, trợ hạnh, định thiện, tán thiện để cầu sanh Tịnh Độ, tri danh hiệu viên mãn vạn đức, nhập biển đại nguyện Nhất Thừa. Công đức thù thắng vô lượng vô biên như thế nên lực dụng thật chẳng thể nghĩ bàn. Lực dụng đạt được do tu tập gọi là ‘*thiện lực*’. Tịnh Ảnh Số viết: ‘*Nương vào pháp để tu hành đúng đắn thì gọi*



*là thiện lực*'. Công đức và thiện lực của chúng sanh cõi Cực Lạc đều chẳng thể nghĩ bàn.

Sách Hội Sớ giảng chữ *'trụ hạnh nghiệp địa'* như sau: *'Hạnh nghiệp địa chính là sự thành tựu đại nguyện, đại hạnh, đại nghiệp của Phật A Di Đà'*. Chúng sanh cõi Cực Lạc do thiện lực của vô lượng công đức nên có thể an trụ trong những thành tựu tạo bởi đại nguyện, đại hạnh, đại nghiệp của A Di Đà Như Lai; vì thế bảo là *'trụ hạnh nghiệp địa'*. Trong quyển 2, khi giải thích nguyện thứ 47, tôi đã từng dẫn Vãng Sanh Luận Chú để chứng tỏ rằng: Thấy được thân tướng Phật Di Đà thì được thân nghiệp bình đẳng, nghe danh hiệu ngài thì được khẩu nghiệp bình đẳng, gặp quang minh của ngài chiếu đến thì hiểu được pháp và được ý nghiệp bình đẳng. Những điều như vậy chính là *'hạnh nghiệp địa'* của Phật Di Đà.

Do thiện lực công đức của chúng sanh cõi Cực Lạc, do sức an trụ vào hạnh nghiệp địa của Phật Di Đà, và do oai thần vô thượng của đức Phật ấy, nên cõi nước Cực Lạc chẳng cần phải nương vào núi Tu Di mà vẫn có thể an trụ một cách tự nhiên.

### **Chánh kinh:**

**A Nan bạch rằng: ‘Nghiệp nhân quả báo chẳng thể nghĩ bàn. Đối với pháp ấy con chẳng nghi hoặc, chỉ là để phá trừ lưới mờ cho chúng sanh trong đời tương lai nên con mới hỏi như thế’.**

Giải:

Đến đây, ngài A Nan mới nói rõ nguyên do thúc đẩy ngài nêu câu hỏi ấy: ngài thấy rõ chúng sanh trong đời tương lai tình chấp sâu nặng ắt sẽ nghi lầm điều đó (tức là nghi cõi Cực Lạc không có núi Tu Di thì sẽ nương vào đâu để an trụ) nên mới thay họ thưa hỏi. Trong cõi thế gian này, chúng sanh điên đảo chất chồng, chỉ khăng khăng chấp vào những hiện tượng và quy luật của thế giới này, dùng cái thấy biết hẹp hòi để suy xét cảnh giới của Phật. Thậm chí chấp vào cái thấy biết thiếu sót của mình rồi nghi ngờ lời Phật; nghe nói cõi Cực Lạc không có núi Tu Di liền nghi chư thiên cõi ấy biết nương vào đâu mà trụ?

Để phá nổi nghi ấy, Phật liền hỏi ngược lại: Vậy thì các tầng trời như trời Dạ Ma v.v... trong cõi này lại nương vào đâu mà trụ? Chẳng lẽ cứ căn cứ theo sự tướng của trời Đao Lợi để rồi ngờ vực cõi Cực Lạc hay sao?

Ngài A Nan đại quyền thị hiện vì chúng sanh mà thưa hỏi. Bởi thế, ngài chẳng nói *‘trụ vào không*

*trung*’ mà lại nói ‘*chẳng thể nghĩ bàn*’ để khơi gợi Thế Tôn dạy ra điều thù thắng, nêu lên yếu chỉ của toàn bộ kinh này: toàn bộ bản kinh này đều là ‘*chẳng thể nghĩ bàn*’ cả.

Điều chấp trước vừa được nói trên không những chỉ là chưa hiểu thấu Phật pháp mà còn mâu thuẫn với cả khoa học hiện đại. Do thế giới chúng ta đang sống là không gian ba chiều (tam duy không gian: 3-dimension space). Do vọng niệm chẳng ngừng nên những suy nghĩ, phân biệt của người đời chẳng thể vượt khỏi tánh hạn cuộc của thế giới này. Lẽ nào ta lại có thể dùng những quy luật của không gian ba chiều để suy lường không gian nhiều chiều trong thực tế một cách sai lạc hay sao?

Hiện tại, lý thuyết không gian nhiều chiều (đa duy không gian: multi-dimension space) đã được giới khoa học thừa nhận. Số chiều trong cõi Thường Tịch Quang của Phật ắt cũng phải là vô lượng.

Thật ra, chúng sanh cõi Cực Lạc vượt xa cảnh giới trời, người, nhưng vì thuận theo các phương khác nên mới gọi là ‘trời, người’. Nói trời Đao Lợi, trời Tứ Thiên Vương v.v... cũng chỉ là thuận theo cách nói thông thường của những phương khác. Kinh bảo thánh chúng cõi ấy ‘*có người ở trên mặt*

*đất nghe nhận kinh điển*’, có người *‘ở trên hư không giảng tụng, nghe nhận*’. Thánh chúng cõi ấy lại còn *‘cung điện tùy thuộc vào thân*’, cho nên cung điện trong cõi ấy hoặc là ở trên mặt đất hoặc ở trên hư không. Vì vậy, những tầng trời như Dạ Ma (không cư), Đao Lợi (địa cư)... chỉ là thí dụ.

Phẩm Siêu Thế Hy Hữu của kinh này cũng bảo: *‘Chỉ do thuận theo lễ thói phương khác nên có danh từ trời, người*’. Như vậy, trời, người và các tầng trời chỉ là cách nói thuận theo thế tục.

## 12. Quang minh chiếu khắp

Phẩm trước là phẩm Quốc Giới Nghiêm Tịnh đã tường thuật sự trang nghiêm của y báo; phẩm thứ mười hai này và phẩm mười ba tiếp theo đây sẽ nói về chánh báo trang nghiêm. Quang minh chiếu khắp nghĩa là thân trọn khắp mười phương; thọ mạng vô lượng là cùng khắp cả ba đời.

Phẩm này tán dương quang minh của Phật Di Đà: Trước hết, tán dương quang minh của Phật Di Đà thù thắng độc nhất, rồi nêu rõ nguyên nhân tại sao quang minh thù thắng. Tiếp đó, nêu lên mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Cuối cùng là trình bày diệu dụng thù thắng của quang minh.

### **Chánh kinh:**

**Phật bảo A Nan:**

- Oai thần quang minh của A Di Đà Phật tối tôn đệ nhất, thập phương chư Phật chẳng bằng được nổi, chiếu khắp hằng sa cõi Phật trong phương Đông. Trong các phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên, dưới cũng giống như thế.

Viên quang từ trên dẫn ngài hóa ra thì hoặc là [chiếu xa] một, hai, ba, bốn do tuần, hoặc là trăm ngàn vạn ức do tuần. Quang minh của chư Phật hoặc chiếu thấu một, hai cõi Phật, hoặc chiếu trăm ngàn cõi Phật. Chỉ mình quang minh của A Di Đà Phật chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật. Quang minh của chư Phật chiếu xa hay gần vốn là do trong đời trước khi cầu đạo đã nguyện được công đức lớn hay nhỏ sai khác. Đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu chẳng thể tính trước. Quang minh của Phật A Di Đà tốt lành, vượt trội ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn ức vạn lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật.

Giải:

Phẩm này nói về sự thành tựu của nguyện mười ba ‘*quang minh vô lượng*’ và nguyện mười bốn ‘*được quang minh chiếu thấu liền được an lạc*’. Nguyện mười ba là ‘*quang minh vô lượng*’,

‘vượt trôi chur Phật’. Do nguyên này được thành tựu nên ‘oai thân quang minh của A Di Đà Phật tối tôn đệ nhất. Mười phương chur Phật chẳng bằng được nói’.

Phật Quả bình đẳng sao quang minh lại sai khác? Sư Vọng Tây đáp: ‘Thường đồng, thường biệt: Diệu đức của chur Phật xét về nội chứng tuy tương đồng, nhưng do bốn nguyên sai khác nên quang minh có hơn, kém’. Đây chính là ý nghĩa của câu ‘vốn là do đời trước lúc cầu đạo đã nguyên được công đức có lớn hay nhỏ sai khác’.

‘Hằng sa’ là cát con sông Hằng ở Ấn Độ. ‘Bốn góc’ là bốn phương ở giữa các phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

‘Viên quang từ trên đánh’: Phật có đánh quang và thân quang, ‘viên quang từ trên đánh’ chỉ đánh quang.

‘Do tuần’ là đơn vị đo khoảng cách của Ấn Độ, là số dặm hành quân trong một ngày của bậc đế vương thời cổ. Do tuần là 40 dặm hay ba mươi dặm. Bản chú giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu ghi: ‘Do tuần là tên gọi một số dặm của Thiên Trúc. Thượng do tuần là sáu mươi dặm, trung do tuần là năm mươi dặm, hạ do tuần là bốn mươi dặm’.

Sở dĩ có sự sai khác như vậy là vì từ cổ đến nay giữa hai nước Ấn Độ và Trung Hoa, việc hoán chuyển đơn vị đo lường thường thay đổi luôn. Hơn nữa, số dặm hành quân trong một ngày chẳng phải là một hằng số, nên chẳng thể lấy nhất định một con số nào.

Các câu từ ‘*một do tuần*’ đến ‘*trăm ngàn cõi Phật*’ là dùng các cách so sánh để diễn tả quang minh của Phật chiếu xa hay gần. Câu ‘*chỉ mình đức A Di Đà Phật quang minh chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật*’ diễn tả sự thù thắng độc đáo của quang minh của Phật A Di Đà nhằm chứng minh quang minh của Phật tôn quý bậc nhất, vượt trội mười phương. Đây chính là nội dung thứ nhất của phẩm này.

Tiếp đó, kinh trình bày nguyên nhân tại sao quang minh của Phật Di Đà lại riêng thù thắng nhất. Phẩm trước đã nói: ‘*Thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương*’, phẩm này lại bảo: ‘*Mười phương chư Phật chẳng bằng được nổi*’. Tiếp đó lại bảo: ‘*Tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong các đức Phật*’. Trong pháp bình đẳng mà lại có những sai biệt như vậy là vì trong đời trước khi cầu đạo có những bổn nguyện sai khác. Đại nguyện thứ mười ba của Phật Di Đà là: ‘*Lúc tôi thành Phật, quang minh vô lượng chiếu khắp mười phương*’.

*vượt xa chư Phật, hơn cả quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần*'. Bởi vậy nên *'đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu, chẳng thể tính trước'*, nghĩa là: đến khi thành Phật, mỗi vị đều đúng như bản nguyện mà hiện quang minh. Đây đều là việc tự nhiên thành tựu, chứ chẳng thể do mình muốn hoạch định hoặc an bài được!

Vì nhân quả hết như nhau nên *'quang minh trội hơn ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật'*.

### **Chánh kinh:**

**Do đó, Vô Lượng Thọ Phật cũng có hiệu là Vô Lượng Quang Phật, cũng gọi là Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, cũng hiệu là Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang.**

### **Giải:**

Đoạn này trình bày điểm chính thứ ba của phẩm này: mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Mười hai thứ quang minh ấy được gọi là mười hai Quang Phật, đều là những danh hiệu khác



của Vô Lượng Thọ Phật, cũng chính là Quả Giác của ngài Pháp Tạng khi đã thành Phật.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: *‘Đại Thế Chí Pháp Vương Tử cùng năm mươi hai vị Bồ Tát đồng hàng với ngài liền từ tòa đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng: “Con nhớ trong hằng hà sa kiếp xưa kia có Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai liên tục xuất hiện trong một kiếp. Vị Phật sau rốt tên là Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, đức Phật ấy dạy con Niệm Phật Tam Muội’.*

Mười hai vị Quang Phật trong kinh này chính là mười hai đức Như Lai trong hằng hà sa kiếp quá khứ. Kinh Cửu Phẩm Vãng Sanh A Di Đà Tam Ma Địa Tập Đà Ra Ni trong Mật bộ cũng chép: *‘Hình tượng báu của Đại Viên Kính Trí trong mười hai mạn đà la ở nội tòa có tên là Nhất Thiết Tam Đạt Vô Lượng Quang Phật...Trí Lực Tam Minh Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật’*; câu ấy rất phù hợp với kinh này.

Bản Đường dịch lại ghi mười lăm danh hiệu quang minh, bản Tống dịch ghi mười ba thứ quang minh, chẳng qua là do tách ra hay gộp lại nên thành sai khác đó thôi!

Trong Tán A Di Đà Phật Kệ, Đàm Loan đại sư đã viết về ‘Vô Lượng Quang Phật’ như sau: *‘Trí huệ quang minh chẳng thể lường; nên Phật hiệu là Vô Lượng Quang. Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu; vì vậy đành lễ Chơn Thật Minh’*. Lời tán tụng này của đại sư đã khế hợp thánh tâm một cách sâu xa, ngài đã trực chỉ quang minh chính là trí huệ, quang minh và trí huệ bất nhị. Câu *‘Vì vậy đành lễ Chơn Thật Minh’* nghĩa là: do quang minh này chính là trí huệ nên phải dập đầu kính lễ. Do cả bản kinh Đại Bản đây chỉ là một chơn thật: chơn thật tế, chơn thật huệ, chơn thật lợi nên kệ mới nói là ‘Chơn Thật Minh’. Rõ ràng, cõi Cực Lạc: y báo, chánh báo, nhân quả thuần là chơn thật.

Đại Huệ thiên sư đời Tống cũng bảo: *‘Chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, pháp ấy chính là quang minh này, chẳng rời quang minh này để thuyết pháp ấy’*. ‘Pháp ấy’ là chơn thật pháp, tức là chơn thật tế. Chẳng lìa quang minh này để thuyết pháp ấy vì trí huệ và quang minh chẳng hai.

Quang minh này là chơn thật huệ nên chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, để ban bố cái lợi chơn thật. Đó cũng chính là diệu dụng của quang minh. Bởi đó, kệ tán viết: *‘Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu’*.

Do chơn thật minh của trí huệ quang minh này nên có thể hiểu rõ hết thấy các tướng trong các cõi, cũng như khai ngộ hết thấy chúng sanh trong các cõi nên mới bảo: *‘Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu’*. Hết thấy chúng sanh nhờ vào lực dụng của quang minh này nên hiểu rõ chơn thật huệ.

Sách Luận Chú viết: *‘Nếu gặp được quang minh của Phật A Di Đà chiếu đến thì giải thoát được các sự ràng buộc nơi ý nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo đắc ý nghiệp bình đẳng’*. Đây chính là ý nghĩa của câu *‘nhờ quang minh chiếu nên được hiểu’*.

*‘Vô Biên Quang Phật’*: A Di Đà Phật Tán Kê viết: *‘Giải thoát quang luân không ngăn mé nên Phật hiệu là Vô Biên Quang; được quang chiếu soi lia hữu, vô. Vì vậy, kính lễ Bình Đẳng Giác’*. Lời tán dương này của Đàm Loan đại sư thật thù thắng vượt xa lời tán của các vị khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ *‘vô biên’* là *‘không ngăn mé’*; ngài Tịnh Anh giảng là *‘rộng lớn’*. Những cách giải thích như vậy chẳng được viên mãn kỳ diệu như cách giải thích của ngài Đàm Loan: dùng ngay chữ Giải Thoát Quang để giải thích chữ Vô Biên Quang. Giải Thoát là một trong ba đức của Niết Bàn. Ngài

còn thêm vào đó chữ Luân. Luân có nghĩa đầy đủ, viên mãn, diễn tả Giải Thoát đức viên mãn, đầy đủ.

‘*Không ngăn mé*’ nghĩa là không còn thuộc trong hết thảy hạn lượng, ranh giới. ‘*Lìa hữu, vô*’ là lìa khỏi hai khái niệm có và không. Do lìa hết thảy những quy ước, thung dung Trung Đạo, lìa cả nhị biên lẫn Trung Đạo, giải thoát rốt ráo. Đây là ý nghĩa của chữ ‘*Vô Biên*’ cũng như chính là ý nghĩa của câu ‘*ý nghiệp bình đẳng rốt ráo*’ trong sách Luận Chú.

Câu kệ sau cùng gọi ngay Phật là Bình Đẳng Giác

(Bình Đẳng Giác cũng chính là một thánh hiệu của Phật Di Đà) chỉ ngay vào Đệ Nhất Nghĩa Đế, bình đẳng rốt ráo, vạn pháp hết như nhau. Lời tán dương này của ngài Đàm Loan quả đã phơi bày rành rành ý nghĩa sâu xa của Phật hiệu Vô Biên Quang. Đây mới đúng là tán Phật.

*‘Vô Ngại Quang Phật’*: Ngài Cảnh Hưng, ngài Nghĩa Tịch đều bảo *‘vô ngại’* nghĩa là *‘quang minh không chướng ngại’*; ngài Tịnh Ảnh bảo *‘vô ngại’* là *‘tự tại’*. Ngài Đàm Loan khen danh hiệu này như sau: *‘Quang vân vô ngại như hư không, vì thế Phật lại có hiệu là Vô Ngại Quang. Hết thấy hữu ngại được quang minh nhuần thấm. Do đó, đánh lễ Nan Tư Nghị’*. Ý nói: quang minh như hư không nên vô chướng ngại; do bản thể thường tịch nên điều dụng vô cùng, tự tại vô ngại. Do quang minh chiếu trọn khắp nên hết thấy hữu ngại (hữu tình) được hưởng lợi ích của quang minh; vì vậy quang minh là *‘nan tư nghị’* (khó nghĩ bàn nổi).

Chữ *‘Vô Đẳng Quang Phật’* trích từ bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi là Vô Đối Quang Phật; ngài Tịnh Ảnh bảo: *‘Phật quang không gì đương cự nổi nên gọi là Vô Đối’*. Ngài Cảnh Hưng bảo: *‘Bỏ Tát chẳng thể bằng được nổi [Phật] nên gọi là Vô Đối’*. Ngài Đàm Loan khen ngợi danh

hiệu này như sau: *‘Thanh tịnh quang minh không ai đối địch được, vì thế Phật hiệu là Vô Đối Quang’.*

Vô Đối đồng nghĩa với Vô Đẳng (không gì bằng được); không có gì sánh bằng nổi chính là dứt bất đối đãi. Câu kinh Thủ Lăng Nghiêm: *‘Ta thật là Văn Thù, nhưng chẳng phải là Văn Thù’* đã thể hiện ý nghĩa không gì so sánh, không gì bằng được, dứt tuyệt đối đãi: Nếu ta là Văn Thù thì hóa ra có đến hai Văn Thù. Như vậy là có đối đãi, so sánh. Do đó, ý nghĩa của danh hiệu Vô Đẳng Quang Phật rất sâu xa vậy.

Ngài Tịnh Ảnh giảng danh hiệu *‘Trí Huệ Quang’* như sau: *‘Khéo chiếu các pháp nên gọi là Trí Huệ Quang’.* Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *‘Quang minh từ tâm thiện căn chẳng si của Phật phát khởi, trừ được vô minh phàm tâm của chúng sanh nên chính là Trí Huệ’.* Ngài Đàm Loan lại tán rằng: *‘Phật quang phá tan tối tăm vô minh nên Phật lại hiệu là Trí Huệ Quang’.* Cả hai ý sau (tức là ý của ngài Cảnh Hưng và ngài Đàm Loan) cùng cho rằng do phá trừ vô minh nên gọi là Trí Huệ Quang, trừ sạch tâm vô minh như bản của chúng ta, ban cho chúng ta cái lợi chơn thật nên Phật Di Đà được xưng tụng là tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong chư Phật.

Chữ *‘Thường Chiếu Quang’* lấy từ bản Tổng dịch. Thường Tịch Quang tịch mà thường chiếu

nên gọi là Thường Chiếu Quang; bản Ngụy dịch ghi là Vô Đoạn Quang. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *‘Thường chiếu chẳng dứt nên gọi là Bất Đoạn Quang’*, ngài Cảnh Hưng giảng: *‘Thường quang của Phật luôn chiếu soi làm lợi ích nên chẳng đoạn’*. Ngài Đàm Loan tán rằng: *‘Trong hết thấy thời quang minh chiếu khắp, nên Phật lại hiệu là Bất Đoạn Quang’*. Trong hết thấy thời thường chiếu khắp chính là ý nghĩa của chữ *‘Thường Chiếu’*.

Ngài Tịnh Ảnh giảng *‘Thanh Tịnh Quang’* là: *‘Lìa nhớ nên bảo là tịnh’*, ngài Cảnh Hưng bảo: *‘Từ thiện căn chẳng tham của Phật phát hiện và cũng trừ được hết thấy tâm tham nhớ của chúng sanh nên là Thanh Tịnh’*. Ngài Đàm Loan tán rằng: *‘Đạo quang rạng ngời sắc siêu tuyệt nên Phật lại hiệu là Thanh Tịnh Quang. Một phen được quang minh chiếu đến thì tội cấu tiêu trừ, đều được giải thoát. Vì thế, [con] đánh lễ’*. Như vậy, quang minh này rạng ngời, ly cấu; lại còn tiêu trừ tham trước và tội cấu của chúng sanh nên đặt tên là Thanh Tịnh Quang.

Sách Vãng Sanh Luận cũng bảo: *‘Cần biết rằng: Nói gọn lại, ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm này cùng nhập vào một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn*

*thật trí huệ vô vi Pháp Thân*'. Do vậy, thể của một danh hiệu thanh tịnh chính là chơn thật Pháp Thân, gồm trọn ba thứ trang nghiêm là cõi nước, Phật, Bồ Tát. Vì vậy, trong bản Hán dịch, danh hiệu của Phật A Di Đà được ghi là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật. Phật Di Đà có mật hiệu là Thanh Tịnh Kim Cang. Theo đó mà suy, hai chữ 'thanh tịnh' mang ý nghĩa rất sâu sắc.

Với danh hiệu Hoan Hỷ Quang, ngài Tịnh Ảnh bảo: *'Có thể làm cho người được thấy trong lòng vui thích thì gọi là Hỷ'*, ngài Cảnh Hưng giảng: *'Từ thiện căn vô sân của Phật sanh ra, trừ được tâm nóng giận ganh ghét của chúng nên hoan hỷ'*. Ngài Đàm Loan tán rằng: *'Từ quang gia bị thí an lạc, nên Phật lại hiệu Hoan Hỷ Quang'*. *'An lạc'* là như kinh Pháp Hoa dạy: *'Thân ý thoải mái, hưởng an vui'*. Phật quang khiến cho chúng sanh an vui, mừng rỡ nên hiệu là Hoan Hỷ Quang.

Danh hiệu *'Giải Thoát Quang'* trích từ bản Tổng dịch, bản Ngụy dịch không ghi danh hiệu này nên các bậc cổ đức chưa hề chú giải. Trong bản Ngụy dịch lại ghi hai danh hiệu là Viêm Vương Quang và Vô Xung Quang nên ngài Đàm Loan tán rằng: *'Phật quang chiếu rực tốt bậc nhất nên Phật lại hiệu là Quang Viêm Vương. Tam đồ tâm tối được quang minh khai mở. Vì vậy danh lễ đáng Đại Ứng Cúng'* và: *'Thần quang ly tướng chẳng thể gọi*



*tên được; vì vậy, Phật lại hiệu là Vô Xưng Quang. Do quang minh thành Phật nên quang minh càng chói lợi, bởi chư Phật khen ngợi nên con đành lễ'. Rõ ràng cả hai bài kệ trên cùng khen ngợi Giải Thoát.*

*'Thần quang ly tướng' và 'do quang minh thành Phật' diễn tả tự giác đức của Giải Thoát Quang. 'Phật quang tột bậc nhất' và 'tam đồ được quang minh chiếu' diễn tả giác tha đức của Giải Thoát Quang. Dem cả hai bài kệ ấy để suy xét thì rõ ràng là cả hai cùng diễn tả đức tánh lợi ích của Giải Thoát Quang. Ly tướng thành Phật, phóng quang phổ độ chính là diệu đức và lợi ích của Giải Thoát Quang. Do đây ta cũng thấy rằng các bản dịch cổ [dịch danh hiệu] có sai khác thì chẳng qua là do diễn rộng hay thu hẹp mà thôi.*

Danh hiệu *'An Ôn Quang'* trích từ bản Tổng dịch. An Ôn nghĩa là thân tâm yên ổn. Do ngũ trược, tám khổ chẳng quấy nhiễu nổi nên bảo là An; núi sụp, đất lở cũng chẳng lay động nổi nên gọi là Ôn. Tông Kính Lục viết: *'An ổn khoái lạc thì tịch tĩnh diệu thường'*, mà *'tịch tĩnh diệu thường'* chính là Thường Tịch Quang. Rõ ràng, sanh và diệt đã bị diệt hết rồi thì tịch diệt là vui; đó là ý nghĩa chữ An. Ba đời hệt như nhau, chẳng quá khứ, không vị lai; đây là ý nghĩa của chữ Ôn. Tịch tịnh

thường diêu, quang minh mâu nhiệm của Phật Di Đà chiếu trọn khắp, khiến tất cả chúng sanh an ổn, khoái lạc, thoát khỏi các sanh diệt nên gọi là An Ổn Quang.

Về danh hiệu ‘*Siêu Nhật Nguyệt Quang*’, ngài Tịnh Ảnh giảng: ‘*Vượt khỏi tướng thế gian nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt*’; ngài Cảnh Hưng giảng: ‘*Ngày đêm luôn chiếu chẳng giống với ánh sáng của mặt trời, mặt trăng trong cõi Sa Bà nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt*’. Ngài Đàm Loan tán rằng: ‘*Quang minh chiếu ngời vượt hẳn mặt trời, mặt trăng. Vì thế Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang*’.

Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội lại dạy:

*‘Quang minh của mặt trời soi tỏ mọi sự. Loài người, muôn vật, côn trùng, được thảo trong các hang hốc, chư thiên, long thần đều nhờ mặt trời mà tồn tại, cùng được tươi tốt, nảy nở. Nhưng mặt trời chẳng chiếu tới khoảng giữa hai núi Thiết Vi, cũng chẳng soi rọi cho cõi lòng con người được khai ngộ, chỉ chiếu hữu hình, chẳng chiếu nổi vô hình.*

*Vì sao Siêu Nhật Minh tam muội thù thắng? Vì tam muội chiếu cả mười phương không bến, không bờ; tam giới, ngũ đạo không đâu là chẳng chiếu thấu suốt. [Tam muội đã như thế] hướng hô*

*là quang minh của Phật Di Đà. Vì vậy ngài hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang’.*

Đoạn kinh trên đây đã giải thích danh hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang một cách khéo léo vượt xa những cách giải thích trước đó. Ánh sáng mặt trời chỉ có thể chiếu rọi hết thấy những thứ hữu hình, sanh trưởng thiên địa vạn vật, nhưng chẳng chiếu nổi thứ vô hình, chẳng thể chiếu qua núi Thiết Vy (vì vậy, chẳng soi được khoảng giữa hai núi Thiết Vy), chẳng thể khai minh cõi lòng con người. Siêu Nhật Nguyệt tam muội thù thắng hơn thế, nhưng quang minh của Phật Di Đà lại còn vượt xa tam muội này. Do vậy, Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang.

Danh hiệu ‘*Bát Tư Nghị Quang*’ thấy ghi trong hai bản Đường dịch và Tống dịch, bản Ngụy dịch ghi thành hai danh hiệu ‘*Nan Tư Quang*’ và ‘*Vô Xưng Quang*’. Nhưng Nan Tư chính là chẳng nghĩ nổi, Vô Xưng là chẳng diễn tả nổi. Ngài Tịnh Ảnh bảo: ‘*Vượt ngoài mức tâm tưởng của thế gian nên bảo là Nan Tư. Vượt ngoài ngôn ngữ của thế gian nên bảo là Vô Xưng Quang*’. Ngài Cảnh Hưng nói: ‘*Nhị Thừa chẳng nghĩ lường nổi quang minh ấy nên bảo là Nan Tư. Không thừa nào khác diễn tả nổi quang minh ấy nên bảo là Vô Xưng*’.

Ngài Đàm Loan lại tán rằng: ‘*Quang minh ấy ngoài trừ Phật không ai suy lường nổi nên Phật lại hiệu là Nan Tư Quang... Thần quang ly tướng chẳng thể gọi tên nổi nên Phật lại hiệu là Vô Xung Quang*’. Quang minh đã vượt ra ngoài hình tướng của quang minh nên ngoài đức Phật ra, không ai có thể suy lường nổi. Lời giảng của Đàm Loan đại sư bao quát cả hai danh hiệu trước và sau nên rất thù thắng (phần trên, lời giải thích của ngài về Vô Xung Quang đã tương hợp với danh hiệu Giải Thoát Quang; ở đây lại phù hợp với danh hiệu Bất Tư Nghị Quang. Xét ra, Giải Thoát chính là một trong ba đức của Niết Bàn, mà Giải Thoát chính là Bất Khả Tư Nghị vậy).

Hơn nữa, Bất Tư Nghị chính là Bất Khả Tư Nghị. Danh xưng của bản Tiểu Bản kinh này vốn là Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh.

Kinh Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni cũng nói: ‘*Lúc bấy giờ, mười phương hằng sa chư Phật đều cùng khen ngợi thế giới An Lạc ấy: tất cả Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, thần thông biến hiện, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Nếu có ai tin được sự như vậy thì nên biết kẻ đó là chẳng thể nghĩ bàn, đạt được nghiệp báo cũng chẳng thể nghĩ bàn*’.

Trong sách A Di Đà Sớ Sao, Liên Trì đại sư còn giảng về ‘*bất khả tư nghị*’ như sau:

*‘Bất khả tư nghị chia ra thành bốn thứ:*

*a. Một là công đức thí pháp rộng lớn như là: vô lượng thọ, vô lượng quang, tam bảo đạo phẩm v.v...*

*b. Hai là công đức thần thông biến hóa trọn khắp như là: nước, chim, cây cối đều tuyên diệu pháp, tự nhiên thọ hưởng cơm áo, đồ dùng; chúng sanh đều đầy đủ tướng hảo, thần thông biến hóa v.v...*

*c. Ba là công đức tin nhận căn lành đời trước như là: tin nhận được pháp khó tin, đời trước đã tu vô lượng căn lành v.v...*

*d. Bốn là công đức quả báo không chi hơn được như là liền được vãng sanh, liền được dự vào trong số những vị thượng thiện nhân, trụ ngay vào địa vị bất thoái chuyển, rốt ráo thành Phật v.v...*

*Những việc như vậy đều vượt xa thường tình nên bảo là bất khả tư nghị như kinh Kim Cang Bát Nhã dạy: ‘Kinh này nghĩa lý chẳng thể nghĩ bàn, quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn’.*

Hơn nữa, theo kinh Tiểu Bản, y báo, chánh báo, nhân quả đều chẳng thể nghĩ bàn. Sách Sớ Sao viết: ‘*Về y báo thì Đồng Cư chính là Thường Tịch*

*Quang; về chánh báo thì ứng thân chính là Pháp Thân; nhân thì bảy ngày thành tựu; quả thì một phen vĩnh sanh sẽ bất thoái. Đây cũng là những việc vượt xa khỏi thường tình nên cũng đều là chẳng thể nghĩ bàn cả’.*

Sách Di Đà Yêu Giải cũng bảo: ‘Nói đại lược, bất khả tư nghị có đến năm nghĩa:

a. *Vượt ngang khỏi tam giới chẳng chờ phải đoạn hoặc.*

b. *Đã sanh về Tây phương thì thấy đủ cả bốn cõi, chẳng cần phải tiến từng bậc một.*

c. *Chỉ trì danh hiệu, chẳng cần đến các phương tiện thiện quán.*

d. *Lấy bảy ngày làm hạn, chẳng cần phải nhiều kiếp, nhiều đời, lâu ngày chầy tháng.*

e. *Trì danh hiệu một vị Phật liền được chư Phật hộ niệm, chẳng cần trì danh của hết thầy các đức Phật khác.*

*Đây đều là do đại nguyện hạnh của đấng Đạo Sư tạo thành nên bảo là cái lợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà’.*

Sách còn viết: ‘Hành nhân tín, nguyện, trì danh, hoàn toàn lấy công đức của Phật biến thành công đức của chính mình cho bên bảo là “cái lợi công đức chẳng

*thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà”.*

Câu ‘*tín nguyện trì danh hoàn toàn là đem công đức của Phật biến thành công đức của chính mình*’ đúng là lời ‘*hồng tâm của cái hồng tâm*’ (1). Cận đại, Ân Quang đại sư đã tán dương sách Yêu Giải như sau:

*‘Lý sự đều đạt đến mức cùng cực, là bản chú giải bậc nhất kể từ khi đức Phật giảng kinh này đến nay, khéo léo, chính xác đến mức tuyệt diệu! Ví dù cổ Phật xuất hiện lần nữa trong thế gian để chú giải lại kinh này thì cũng chẳng thể hay hơn được nổi’.* Thật đúng lắm thay!

Trong bát tư nghị quang chứa đựng công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà nên Phật hiệu là Bát Tư Nghị Quang.

### **Chánh kinh:**

**Quang minh như vậy chiếu khắp hết thủy thể giới trong mười phương. Có chúng sanh nào gặp được quang minh này thì cầu diệt, thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nếu kẻ đang ở trong chốn tam đồ cực khổ mà thấy được quang minh này thì đều được ngưng nghĩ [nổi khổ], khi mạng chung đều được giải thoát. Nếu chúng sanh nào nghe công đức oai thần của quang minh ấy mà ngày đêm kể, nói, chí tâm chẳng**

**ngót thì thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy.**

Giải:

Đoạn này trình bày chủ đề thứ tư của phẩm này: diệu dụng thù thắng của quang minh Phật Di Đà. Đây chính là kết quả của nguyện mười bốn ‘*quang minh chiếu đến được an lạc*’.

Câu ‘*Có chúng sanh nào gặp được quang minh này*’ ngụ ý: tuy Phật quang chiếu khắp mười phương vô biên vô ngại, nhưng do chúng sanh căn tánh bất đồng, căn kém, duyên hèn khác nào chậu úp xuống thì dầu ánh sáng mặt trời chiếu khắp vẫn không cách chi soi được lòng chậu, như người úp chậu lên đầu chẳng thấy được ánh sáng; vì thế mới có kẻ gặp được hay chẳng gặp được quang minh của Phật. Nếu là người có cơ duyên ‘*gặp được quang minh*’ này ắt sẽ đạt được những lợi ích lớn lao như sau:

a. ‘*Cầu diệt*’: Bản Ngụy dịch ghi là ‘*tam cầu tiêu diệt*’, tam cầu chính là ba độc tham, sân, si.

b. ‘*Thiện sanh*’ như Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận bảo: ‘*Thiện căn là chẳng tham, chẳng sân, chẳng si. Hết thấy pháp lành đều sanh từ ba pháp ấy*’. Trí Độ Luận, quyển 30 cũng chép: ‘*Hết thấy thiện pháp đều từ ba thiện pháp mà sanh và tăng trưởng*’.



Như vậy, ‘cầu diệt’ thì ‘thiện sanh’. Bản Ngụy dịch chép là ‘*thiện tâm phát sanh*’. Thiện tâm là dùng hai pháp tâm và quý và ba căn vô tham, vô sân, vô si để làm tự tánh cho điều lành. Dùng những điều ấy để cùng tương ứng khởi lên hết thảy tâm và tâm sở thì gọi là ‘*thiện tâm*’. Xét theo bốn nguyện Di Đà, thiện tâm chính là tín tâm chơn thật trong Tịnh tông.

‘*Thân ý*’ chính là ba nghiệp: thân, khẩu, ý. ‘*Nhu nhuyển*’ nghĩa là tâm nhu hòa, thuận theo đạo như kinh Pháp Hoa nói: ‘*Chúng sanh đã tin phục, ý chất trực nhu nhuyển*’. Ấy là vì chúng sanh cõi này ương ngạnh khó giáo hóa nên một khi ‘*thân ý đã nhu nhuyển*’ thì mới dễ điều phục, giáo hóa.

Chữ ‘*đồ*’ trong ‘*tam đồ*’ nghĩa là con đường. Tam đồ là hỏa đồ, huyết đồ và đao đồ. Tiểu địa ngục gồm cả ngục nóng lẫn lạnh, đại địa ngục chỉ thuần là ngục nóng; chỉ nói đến ngục nóng nên gọi địa ngục là ‘*hỏa đồ*’. Súc sanh thường ăn nuốt lẫn nhau nên gọi là ‘*huyết đồ*’. Nga quỷ thường bị xua đuổi nên gọi là ‘*đao đồ*’. Chúng sanh trong đường ác, ở những chốn cực khổ được Phật quang chiếu đến thì nỗi khổ ấy được ngừng dứt nên được nghỉ yên. Vì vậy, kinh bảo ‘*đều được ngưng nghỉ*’. Đây là vì Phật đã nguyện: ‘*Thấy quang minh của tôi chiếu soi đến thân thì không ai chẳng được an lạc,*

từ tâm làm lành, sanh trong nước tôi'. Nay Phật nói quang minh có lợi ích thù thắng như thế để hiển thị sự thành tựu của lời nguyện ấy.

Câu *'khi mạng chung đều được giải thoát'* diễn tả ý *'từ tâm làm lành, vãng sang Cực Lạc'*. Ta thấy: chúng sanh cực khổ trong tam đồ nếu thấy được quang minh của Phật liền được dứt khổ, khi mạng chung sẽ vãng sanh. Bởi thế, nguyện lực và sức oai quang nhiếp thọ của Phật Di Đà đều chẳng thể nghĩ bàn. Quán kinh cũng chép: *'Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi một tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh; mỗi một quang minh chiếu chúng sanh niệm Phật trong khắp mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ'*. Sách Bát Châu Tán cũng ghi: *'Chẳng vì các duyên khác mà chiếu khắp, chỉ vì kiếm người niệm Phật vãng sanh'*. Do vậy, người niệm Phật chơn thật chính là người hữu duyên gặp được quang minh này. Trong bản sơ giải của ngài Vọng Tây có đoạn:

*'Hỏi: Hành giả trong nhân gian họa may còn thấy được quang minh, chớ chúng sanh trong tam đồ làm sao thấy nổi?'*

*Đáp: Kinh Tâm Địa Quán có dạy: "Do kẻ nam người nữ kia tu phước hồi hướng nên có ánh sáng lớn màu vàng rờn chiếu thấu địa ngục. Trong quang minh diễn thuyết pháp vi diệu, khai*

*ngộ cha mẹ khiến họ phát ý”. Con hiểu làm lành hồi hướng cho cha mẹ còn được như vậy, huống là quang minh lớn lao của Phật Di Đà mà lại thua kém ư!’.*

*‘Nếu chúng sanh nghe nói... ngày đêm nói kể, chí tâm chẳng ngớt...’: kể nghe nói đức tánh của quang minh của đức Phật bèn ngày đêm kể nói thì cũng đều ‘thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy’. Bản Ngô dịch ghi: ‘Thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe tiếng A Di Đà Phật, khen ngợi quang minh. Sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp, chí tâm chẳng đoạn tuyệt, trong tâm mong mãi vãng sanh cõi A Di Đà Phật’.*

Câu ‘nghe công đức oai thần của quang minh ấy’ trong hội bản tương đương câu ‘nghe tiếng A Di Đà Phật’ trong bản Ngô dịch. Câu ‘ngày đêm nói kể chí tâm chẳng ngớt’ tương đương câu ‘sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp’ của bản Ngô dịch. Câu ‘thuận theo lòng mong sẽ được vãng sanh Cực Lạc’ tương đương câu ‘trong lòng mong mãi vãng sanh cõi Phật A Di Đà’ của bản Ngô dịch.

Sách Hội Sớ nói: ‘Ngày đêm xưng nói quang minh của Phật Di Đà chí tâm chẳng ngớt chính là cái nhân vãng sanh... Nhưng chí tâm tin ưa xưng niệm danh hiệu đức Phật ấy thì mới chính là nghĩa

*thật sự của 'ngày đêm nói kể'.* Ý sách nói: Tuy 'ngày đêm nói kể, chí tâm tin ưa' đúng là cái nhân để vãng sanh Tịnh Độ, nhưng tín nguyện trì danh mới chính là ý nghĩa thật sự của 'ngày đêm xưng nói'. Và lại, tín nguyện trì danh chính là chánh nhân vãng sanh nên ai nấy đều được vãng sanh cả.

### **13. Thọ chúng vô lượng (thọ mạng và hội chúng vô lượng)**

Phẩm này nói đến ba thứ vô lượng: một là Phật thọ vô lượng, hai là hội chúng vô lượng, ba là thọ mạng của chúng hội cũng vô lượng. Điều thứ nhất là Pháp Thân đức, điều thứ hai là đại nguyện trọn khắp, điều thứ ba là chủ bạn giống hết nhau, chơn thật chẳng thể nghĩ bàn.

#### **Chánh kinh:**

**Phật bảo A Nan: Vô Lượng Thọ Phật thọ mạng trường cửu chẳng tính kể nổi. Ngài lại có vô số chúng Thanh Văn: thần, trí đồng đạt, oai lực tự tại; họ có thể nắm một thế giới trong lòng bàn tay.**

#### **Giải:**

Phật bảo A Nan: A Di Đà Phật thọ mạng vô lượng, thọ mạng ngài trường cửu đến nỗi chẳng có cách nào diễn tả nổi, không cách chi tính toán nổi.

Đây chính là do điều nguyện thứ mười lăm ‘*thọ mạng vô lượng*’ kết thành. Câu ‘*lại có vô số Thanh Văn chúng*’ chính là điều nguyện mười sáu ‘*Thanh Văn vô số*’ được thành tựu.

Câu ‘*thọ mạng trường cửu chẳng tính kể nổi*’ biểu thị Pháp Thân rất ráo của Phật A Di Đà; do tam thể cùng như một nên thọ mạng vô lượng. Lại do đại nguyện thù thắng độc nhất, vượt xa chư Phật nên thọ mạng của báo thân và hóa thân cũng đều vô lượng. Phật thọ vô lượng nên thường giác ngộ chúng sanh.

Phật nguyện vô cực nên phải có chúng hội rộng lớn. Do đó, chúng Thanh Văn trong cõi ngài đều vô số vô lượng. Câu ‘*thần, trí đồng đạt*’ mô tả chúng hội trong cõi ấy đều hiểu rành thông suốt thần thông, trí huệ. Sách Vãng Sanh Luận nói: ‘*Chúng trời người bất động* (chỉ hội chúng cõi Cực Lạc) *từ biển trí thanh tịnh sanh ra*’. Sách Luận Chú giảng: ‘*Đều từ biển trí huệ thanh tịnh của Như Lai sanh ra*’. Vì vậy, họ đều ‘*thần, trí đồng đạt, oai lực tự tại*’.

Nói về ‘*thần trí*’ thì ‘*thần*’ là thần thông, ‘*trí*’ là trí huệ; nói ‘*thần trí*’ là nói gọn. Nếu ghép thần và trí lại thành một từ thì thần trí nghĩa là trí huệ thấy tốt cùng sự lý một cách tự tại. ‘*Thần*’ là sáng suốt; nghĩa là trí huệ ấy sáng suốt thần diệu vô cực.

‘Đạt’ là thông đạt vô ngại. ‘Đỗng’ là thấu triệt rốt ráo. ‘Oai đức tự tại’ là sức oai thần tự tại vô ngại.

Câu ‘*có thể cầm một thế giới trong lòng bàn tay*’ hiển thị sâu sắc cảnh giới quảng hiệp tự tại, nhất đa tương tức (xin xem lại phần giải thích về môn này trong cuốn 1) sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn của Hoa Nghiêm. Kinh Duy Ma cũng nói về công đức chẳng thể nghĩ bàn: cầm một thế giới trong lòng bàn tay. Kinh chép: ‘*Trụ trong giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, Bồ Tát bứt lấy một tam thiên đại thiên thế giới như thợ đồ gốm [véo lấy một miếng đất sét], đặt trong bàn tay phải rồi ném khỏi hàng sa thế giới nhưng chúng sanh trong thế giới ấy chẳng biết, chẳng hay nơi mình đang trụ. Lại đem đặt trả về chỗ cũ, khiến cho chúng sanh đều chẳng có ý tưởng là [thế giới] bị đem đi hay trả lại, mà bốn tướng của thế giới này vẫn như cũ*’ và: ‘*Bồ Tát đem chúng sanh trong một cõi Phật đặt trong bàn tay phải, bay đến mười phương, hiện bày khắp hết thấy nhưng chẳng lay động bốn xứ*’. Đại chúng cõi Cực Lạc đều có đủ những công đức oai thần chẳng thể nghĩ bàn như vậy; rõ ràng là thánh chúng trang nghiêm, công đức của chủ lẫn bạn đều chẳng thể nghĩ bàn.

### **Chánh kinh:**

**Trong các đệ tử của ta, Đại Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất: đối với tất cả hết thấy tinh**

**tú và chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới, ông ta có thể trong một ngày một đêm biết trọn số đó.**

Giải:

Trong đoạn văn trên chỉ nói đến công đức của mình ngài Mục Kiền Liên để làm thí dụ. Việc biết được số lượng tinh tú chỉ thấy ghi trong 2 bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Hán dịch ghi là: *‘Ma Ha Mục Kiền Liên bay trong tứ thiên hạ, trong một ngày một đêm đếm hết số ngôi sao, biết là có bao nhiêu ngôi’*.

**Chánh kinh:**

**Giả sử chúng sanh trong mười phương đều thành Duyên Giác. Mỗi vị Duyên Giác thọ vạn ức năm, thần thông đều như Đại Mục Kiền Liên, suốt cả cuộc đời vắt kiệt trí lực cùng nhau tính toán chẳng tính nổi một phần ngàn vạn số lượng Thanh Văn trong hội đức Phật ấy.**

Giải:

Đoạn văn này kể rõ Thanh Văn nhiều vô số. Ngài Mục Liên là bậc thần thông đệ nhất. Dầu cho mười phương chúng sanh đều đắc thần thông hết như ngài Mục Liên, dùng trọn cả cuộc đời mình dốc cạn trí lực, hợp nhau tính toán số lượng thánh chúng trong cõi Cực Lạc thì những điều họ biết

được chẳng bằng nổi một phần ngàn vạn số lượng thánh chúng trong cõi ấy.

**Chánh kinh:**

Ví như đại hải sâu rộng vô biên. Nếu lấy một sợi lông chẻ thành trăm phần, nghiền nát như vi trần. Dem mảnh bụi lông ấy chấm lấy một giọt nước biển thì nước dính vào mảnh lông ấy so với biển cả, cái nào là nhiều?

Này A Nan! Con số mà những người như Mục Kiền Liên biết được thì như nước dính nơi mảnh lông, số họ chưa biết như nước biển cả.

**Giải:**

‘Một sợi lông’ đã rất nhỏ bé, lại còn tách ra thành trăm phần thì lại càng nhỏ tí hơn nữa; ‘như vi trần’ lại càng cực nhỏ. Dem lượng nước dính vào mảnh lông ấy để ví cho con số đã biết; dùng con số chẳng biết như nước biển cả để ví thánh chúng cõi kia, con số ấy thật là vô lượng.

**Chánh kinh:**

Thọ lượng của đức Phật ấy và thọ lượng của các Bồ Tát, Thanh Văn, trời, người cũng giống như thế, chẳng thể dùng toán số, thí dụ để biết được nổi.

**Giải:**



Đoạn này kết hợp cả chủ lẫn bạn: giáo chủ thọ mạng vô lượng, hết thủy đại chúng trong nước cũng đều thọ mạng vô lượng giống như Phật. Di Đà đại ân đức vi diệu khó nghĩ nổi. Kẻ ôm nghiệp đi vãng sanh một phen đã sanh về cõi kia thì chẳng bị thoái chuyển nữa, thọ mạng cũng lại vô lượng. Do vậy, trong cõi ấy ai cũng có thể trong một đời sẽ kế vị thành Phật chứng cực quả. Cõi Sa Bà này đã lắm duyên thoái chuyển, thọ mạng bất quá trăm năm nên trong đời Mạt pháp, ức vạn người tu hành mấy kẻ đắc đạo!

Sách Vãng Sanh Luận có bài kệ như sau: *‘Chánh giác A Di Đà, pháp vương khéo trụ trì’*. Phật thọ vô lượng nên giáo hóa đại chúng vô lượng. Những người được ngài giáo hóa đều là bồ xứ Bồ Tát nên bảo là *‘khéo trụ trì’*.

Sách còn ghi bài kệ sau: *‘N hư Lai tịnh hoa chúng, hoa chánh giác hóa sanh’*, nghĩa là: Chúng hội ấy đều hóa sanh trong hoa sen thanh tịnh của cõi A Di Đà Phật *‘đều từ biển trí huệ thanh tịnh của Như Lai sanh ra’*, cũng đều sanh ra từ tự tâm của Phật A Di Đà. Vì vậy, nhân dân cõi nước ấy bình đẳng với Phật, thọ mạng cũng đều vô lượng, nhất sanh bồ xứ; đủ thấy cõi Cực Lạc chủ bạn đều trang nghiêm, công đức thành tựu.

## 14. Cây báu khắp cõi nước

Phẩm này lại tường thuật về y báo trang nghiêm của cõi Cõi Lạc: cây bằng bảy báu thành hàng khắp cả cõi nước. Các cây báu đó hoặc chỉ do một thứ báu tạo thành, hoặc do nhiều thứ báu hợp thành. Cây nào cũng chảnh tề trang nghiêm, quang sắc đẹp đẽ lạ lùng, gió lay liền tấu nhạc, âm điệu hòa nhã. Đây chính là nguyện thứ mười bảy ‘*cây vô lượng sắc*’ được thành tựu.

### Chánh kinh:

Cõi đức Như Lai ấy có nhiều cây báu: hoặc cây thuần bằng vàng, cây thuần bằng bạc, cây lưu ly, cây thủy tinh, cây hổ phách, cây mỹ ngọc, cây mã não, cây lưu ly, chỉ do một thứ báu tạo thành, chẳng lẫn các thứ báu khác.

Hoặc có cây bằng hai báu, ba báu, cho đến bảy báu lần lượt hợp thành. Rễ, thân, cành, nhánh do các thứ báu ấy hợp thành. Hoa, lá, quả, hạt do các thứ báu khác hóa thành. Hoặc có cây báu vàng ròng làm rễ, bạch ngân làm thân, lưu ly làm cành, thủy tinh làm ngọn, hổ phách làm lá, mỹ ngọc làm hoa, mã não làm quả. Các cây báu khác cũng bằng các thứ bảy báu lần lượt hợp thành rễ, cành, lá, hoa, quả.

### Giải:

‘*Thủy tinh*’ tiếng Phạn là “pha lê”, còn gọi lẫn lộn là lưu ly, thường được dịch là thủy tinh. Pha lê có bốn màu: tía, hồng, trắng, biếc.

‘*Lưu ly*’ là tiếng Phạn, Tàu dịch là ‘*thanh sắc bảo*’. Loại bảo thạch này màu xanh dương, các thứ báu khác chẳng phá vỡ nó nổi. Lưu ly cứng chắc, màu sắc rạng rỡ, hiếm có trong đời nên được coi là quý báu.

Hồ phách, mã não đều là thứ quý báu trong thế gian.

Nói chung, bảy báu kể trên đều là miễn cưỡng tạm dùng tên các chất báu trong thế gian này để so sánh, chứ thật ra hết thảy vạn vật trong cõi Cực Lạc đều lạ lùng kỳ diệu, đẹp đẽ vượt xa mười phương, đâu có thật sự giống như những vật báu phàm tục trong cõi đời ô trược này!

Theo Vãng Sanh Luận, những cây báu đó hiển thị các sự công đức trang nghiêm thành tựu trong cõi ấy. Luận ghi: ‘*Muộn tánh chất các thứ trân bảo để trang nghiêm khéo léo viên mãn*’. Hiểu nông cạn thì câu ‘*muộn tánh chất các thứ trân bảo*’ diễn tả cây do diệu bảo tạo thành. Hiểu sâu sắc hơn, câu ấy diễn tả tánh đức của Phật Di Đà. Tánh đức của Phật Di Đà vốn sẵn hết thảy diệu bảo, trong mỗi thứ trân bảo đều đầy đủ diệu đức của hết thảy trân bảo.

Hiểu một cách nông cạn thì ‘*trang nghiêm khéo léo viên mãn*’ chính là những điều như ‘*màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời*’ và ‘*phát ra tiếng ngũ âm*’ sẽ được nói trong đoạn kệ. Hiểu sâu hơn, câu ấy có nghĩa là mỗi một cây báu đều viên minh cụ đức.

### **Chánh kinh:**

**Đều mọc thành hàng khác biệt, hàng hàng thẳng lối, thân cây ngang nhau, cành lá hướng vào nhau, hoa quả tương đương, màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời, chẳng thể thấy trọn.**

### **Giải:**

Đoạn này diễn tả đặc tính của các báu: cây mọc thành hàng theo trật tự, quang sắc sáng ngời, đẹp đẽ. Đây chính là môn ‘*trang nghiêm thành tựu mặt đất*’ trong Vãng Sanh Luận. Kệ ghi: ‘*Các cây màu sắc, ánh sáng khác nhau*’. Trong cõi Cực Lạc, mặt đất bằng phẳng như lòng bàn tay, cây báu nhiều màu mọc khắp cõi nước, bên trên phủ lưới báu, phía dưới dựng lan can báu. Những điều như vậy đều là để trang nghiêm mặt đất.

‘*Đều mọc thành hàng khác biệt*’ nghĩa là các thứ cây báu khác loại thì loại nào mọc theo thứ ấy thành từng hàng riêng biệt. Phần Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ đã giảng chữ ‘*hàng hàng thẳng lối*’ như sau: ‘*Cõi ấy cây cối tuy nhiều nhưng mọc thành hàng tề chỉnh, ngay ngắn chẳng tạp*

*loạn*'. Về chữ 'hạt' sách Hội Sớ giảng: 'Hạt nghĩa là hạt của quả, quả và hạt chẳng trở sai chỗ nên bảo là tương đương'. 'Màu sắc rạng ngời' nghĩa là hình sắc tươi tốt. 'Ánh sáng chói ngời' nghĩa là quang minh chiếu rọi. 'Chẳng thể thấy trọn' nghĩa là mắt chẳng thể trông thấy hết được, cũng có nghĩa là năm sắc choáng lộn đến nỗi mắt chẳng thể phân biệt hết được.

Phần Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ cũng ghi: 'Các rừng cây báu đều từ tâm vô lậu của đức Di Đà biến hiện ra. Do tâm Phật là vô lậu nên những cây ấy cũng vô lậu. Thậm chí chẳng có già chết, cũng chẳng có cây non, cũng chẳng có cây mới đâm chồi rồi lớn dần dần. Hễ mọc lên thì đồng thời mọc ngay, kích thước, số lượng giống hệt nhau. Vì sao vậy? Cõi ấy là cõi vô sanh vô lậu thì há lại có sanh, tử, tăng trưởng dần dần hay sao?'

Căn cứ theo đó thì cây báu trong cõi ấy đều từ tâm vô lậu của Phật Di Đà biến hiện nên chẳng có già, chết, cũng chẳng biến đổi. Do vậy, chẳng có cây mới mọc cùng tương trạng tăng trưởng dần dần. Cõi ấy là cõi vô sanh nên rừng cây cũng trụ trong vô sanh tức là Vô Lượng Thọ. Hữu tình lẫn vô tình đều bình đẳng nhất vị, đều chẳng thể nghĩ bàn. Do chẳng thể nghĩ bàn nên cây sẽ tự nhiên

vang ra tiếng kỳ diệu tự nhiên hòa tiếng nhau như đoạn kinh dưới đây sẽ kể.

### **Chánh kinh:**

**Gió mát đúng thời thổi, cây phát ra tiếng  
ngũ âm: cung, thương vi diệu tự nhiên hòa tiếng.  
Các cây báu ấy mọc khắp cả cõi nước.**

### **Giải:**

Sách Hội Sớ nói: *‘Gió thanh tịnh vô lậu nên bảo là thanh phong. Đúng thời thổi qua nên bảo là ‘gió thổi đúng thời’.*

*‘Tiếng ngũ âm’* tức là ngũ thanh: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Năm âm thanh ấy bao gồm hết thảy các thanh âm (năm thanh ấy chính là cái gốc của nhạc luật Trung Quốc cổ đại. Sau này thêm vào hai âm Biến Cung và Biến Chủy thành ra bảy thanh. Đây chính là bảy notes trong nhạc lý hiện đại).

Trong câu *‘cung, thương vi diệu’*, kinh dùng hai thanh Cung và Thương để nói lên hết thảy âm thanh đều vi diệu.

*‘Hòa tiếng’* nghĩa là âm thanh tương ứng với nhau. Sách Hội Sớ bảo: *‘Do nguyện lực thành tựu, chẳng cần phải gõ hay thổi nên bảo là ‘tự nhiên hòa tiếng’.* Cây phát ra tiếng nhịp nhàng, hiển thị

một nhánh cỏ, một thân cây trong cõi Cực Lạc cũng đều là viên minh cụ đức.

## **15. Bồ Đề đạo tràng**

Cây Bồ Đề được nói trong phần này chính là cây đạo tràng nói trong nguyện bốn mươi một. Trước hết, kinh nói đến hình tướng cây to lớn trang nghiêm, rồi tường thuật cây có diệu đức khó nghĩ lường; cuối cùng là nói rõ nguyện lực của Di Đà, nêu quả để làm sáng tỏ cái nhân.

### **Chánh kinh:**

**Nơi đạo tràng lại có cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm. Gốc nó to tròn năm ngàn do tuần, cành lá xòe ra bốn phía đến hai mươi vạn dặm, do hết thấy các thứ báu tự nhiên hợp thành. Hoa quả lồ lộ, xum xuê, ánh sáng chói rạng khắp nơi.**

**Lại có các thứ báu ma ni vàng, lục, xanh dương, trắng, là vua trong các thứ báu để dùng làm anh lạc. Khóa báu Vân Tụ trang hoàng các trụ báu. Vàng, châu, linh, đặc treo khắp trên cành. Lưới báu trân diệp giăng che bên trên. Trăm ngàn vạn sắc chói ngời lẫn nhau, vô lượng tia sáng chiếu rọi vô cực. Hết thấy trang nghiêm hiện ra một cách thích ứng.**

Giải:

Chữ ‘*đạo tràng*’ có đến năm nghĩa:

a. Một là chỗ đức Phật Thích Ca thành đạo dưới gốc Bồ Đề ở Ấn Độ được gọi là Đạo Tràng.

b. Hai là đức đạo hành pháp như kinh Duy Ma nói: ‘*Trực tâm là đạo tràng*’.

c. Ba là chỗ cúng Phật được gọi là Đạo Tràng.

d. Bốn là chỗ học đạo như bản Chú Giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu có câu: ‘*Chỗ tu đạo thanh vắng gọi là đạo tràng*’.

e. Thời Tùy Dạng Đế, tự viện được gọi là đạo tràng. Vua xuống chiếu bắt gọi các chùa trong thiên hạ là đạo tràng hết.

Chữ ‘*đạo tràng*’ trong kinh này phải được hiểu theo nghĩa thứ tư, tức là chỗ tu đạo.

Theo sách Tây Vực Ký, cây Bồ Đề chính là cây Tất Bát La, Phật ngồi dưới gốc cây này thành Đấng Chánh Giác nên cây được gọi là cây Bồ Đề, dịch nghĩa là Đạo Thọ, hoặc là Giác Thọ. Lúc Phật còn tại thế, cây cao bốn trăm thước, lâu ngày tàn rụi dần chỉ còn cao bốn, năm trượng. Đây là cây Bồ Đề trong thế giới này. Trong kinh này, cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm; nhưng như Quán kinh nói: ‘*Thân Phật cao sáu mươi vạn ức na do tha hằng hà*



*sa do tuần*’ thì hóa ra thân Phật cao mà cây lại thấp, chẳng tương xứng!

Thật ra điều này chẳng quan hệ gì, những số lượng kinh nói đều chỉ là thuận theo căn cơ của chúng sanh nên chúng ta chớ quá câu nệ. Hơn nữa, toàn thể kinh này là cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, dầu cho chôn ấy cao thấp sai khác nhưng nếu đã thông đạt huyền môn *‘quảng hiệp tự tại*’ thì liền có thể chứng nhập hết thảy pháp giới vô ngại.

Từ chữ *‘hết thảy các báu*’ trở đi diễn tả sự trang nghiêm của cây Bồ Đề. Câu *‘tự nhiên hợp thành*’ ngụ ý: cây do đại nguyện, đại lực của Phật Di Đà mà thành, tự nhiên như thế chẳng phải tạo tác. *‘Phu*’ (tạm dịch là lộ lộ) có nghĩa là lộ ra, hiển hiện. *‘Vinh*’ (tạm dịch là xum xuê) có nghĩa là um tùm, tươi tốt. Cây Bồ Đề cũng do hết thảy các thứ báu tự nhiên hợp thành nên hoa quả xum xuê, tươi đẹp rực rỡ, tỏa sáng khắp nơi.

Từ chữ *‘lại có*’ trở đi, kinh kể về những thứ trang nghiêm nơi cây. Bài kệ sau đây trong Vãng Sanh Luận: *‘Vô lượng báu giảng xen, lưới màn rợp hư không, các thứ linh vang tiếng, phát ra tiếng pháp mâu nhiệm*’ thật tương ứng với đoạn kinh này.

Chuỗi anh lạc, trụ báu, lưới báu được nói trong kinh nói đều là để trang nghiêm nơi không trung phía trên cây. Đầu tiên là báu ma ni bốn màu: các thứ báu này có đủ hết thấy những đặc tánh tốt đẹp nhất của các báu nên là chúng là tối thượng trong các báu. Do đó, kinh bảo: *‘Vua trong các báu’*. Dùng các thứ báu tối thượng như thế làm chuỗi anh lạc treo kín các cành nhánh cây để trang hoàng.

Trong câu *‘khóa báu Vân Tụ’*, chữ *‘khóa’* chỉ những chỗ kết cấu ăn khớp vào nhau trong các thứ kiến trúc nơi ấy. *‘Vân Tụ’* chính là tên một thứ báu như bản Đường dịch ghi: *‘Có các thứ báu như Sư Tử, Vân Tụ... dùng làm khóa móc’*. Do đó, *‘khóa báu Vân Tụ’* có nghĩa là dùng báu Vân Tụ để làm các thứ kết cấu dính móc vào nhau.

Bản Tống dịch nói về *‘trụ báu’* như sau: *‘Cõi đức Phật ấy có các trụ báu, đều dùng trăm ngàn trân bảo để trang nghiêm, như là: trụ vàng, trụ bạc, trụ lưu ly, trụ pha lê, trụ chơn châu, trụ xa cừ, trụ mã não’*. Lại có những trụ do từ hai thứ báu cho đến bảy thứ bảy hợp thành. Các trụ báu như thế trang hoàng bằng các chuỗi anh lạc cũng như các khóa báu.

Trong nhóm chữ *‘vàng, châu, linh, đạc’* thì *‘vàng’* là vàng ròng, *‘châu’* là chơn châu; *‘linh’* là cái linh bằng kim loại, hình dáng tựa tựa như cái

chuông nhưng nhỏ hơn nhiều; ‘đạc’ là loại linh có lõi gỗ (mộc thiết: lõi ở đây chỉ cái hạt tròn nhỏ được treo trong cái đạc), khi lắc lên sẽ phát ra tiếng. Linh và đạc cùng đều bằng diệu bảo hợp thành, phát ra những âm thanh vi diệu. Bốn thứ nói trên treo đầy khắp các cành nhánh cây Bồ Đề nên kinh nói ‘*treo khắp trên cành*’.

Bản Đường dịch ghi ý ‘*lưới báu trên diệu*’ như sau: ‘*Lại dùng vàng ròng, chon châu, linh, đạc bằng các thứ báu kết thành lưới*’. Như vậy, lưới báu cũng do vàng ròng, chon châu, linh, đạc tạo thành nên bảo là ‘*trên diệu*’.

Khi nói về ‘*giăng che*’ thì ‘*giăng*’ là căng rộng ra, ‘*che*’ là trùm lấp, phủ lên. Các lưới báu như thế căng ra phủ trên cây Bồ Đề nên bảo ‘*giăng che bên trên*’. Bảo châu phóng quang ‘*trăm ngàn vạn sắc*’ như Quán kinh nói: ‘*Mỗi một bảo châu có ngàn quang minh. Mỗi một quang minh có tám vạn bốn ngàn sắc*’. Mỗi một diệu sắc như thế phản chiếu ánh sáng của nhau càng thêm chói lợi khắp cả nên kinh bảo ‘*chói ngời lẫn nhau*’. ‘*Viêm*’ nghĩa là ánh lửa tỏa rực lên nên ‘*quang viêm*’ (tạm dịch là “tia sáng”) có nghĩa là những tia sáng chói. Mỗi một viên châu tỏa ngàn quang minh; do có vô lượng bảo châu nên kinh bảo ‘*vô lượng tia sáng*’.

chiếu rục vô cực'. 'Vô cực' nghĩa là chẳng có hạn lượng.

Ngài Cảnh Hưng giảng câu: '*Hết thầy trang nghiêm hiện ra một cách thích ứng*' như sau: '*Đo thiện báo từ bi của đức Như Lai hóa hiện nên thuận theo căn cơ của chúng sanh mà hiện ra các thứ lớn, nhỏ, dài, ngắn, từ một thứ báu, hai thứ báu cho đến các thứ báu, không thứ nào lại chẳng đẹp ý người thấy*'. Hóa hiện một cách nhiệm mầu như thể để thích ứng với khắp mọi căn cơ, biến hóa chẳng ngăn ngại. Mỗi một thứ đều mầu nhiệm viên mãn hiển bày trọn vẹn sự sự vô ngại.

### **Chánh kinh:**

**Gió nhẹ khẽ động thổi qua các cành, lá diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp. Những âm thanh ấy lan truyền khắp các cõi Phật: thanh tịnh, sáng khoái, bi mẫn, trong sáng, vi diệu, hòa nhã, thật là âm thanh bậc nhất trong các âm thanh trong mười phương thế giới.**

### **Giải:**

Đoạn kinh này thuật rõ cây có khả năng diễn nói diệu pháp, công dụng chẳng thể nghĩ bàn.

'*Diệu pháp*' là pháp tối thắng bậc nhất chẳng thể nghĩ bàn. Bài Tựa sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa có câu: '*Diệu là [chữ để] khen ngợi pháp tốt lành chẳng thể nghĩ bàn*'. Gió thổi lay cành, lá cây báu,

phát ra âm thanh diễn nói chẳng thể tính kể nổi pháp âm vi diệu nên bảo là ‘*diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp*’.

Ngài Đàm Loan bảo: ‘*Âm thanh ấy làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn*’. Chữ ‘*Phật sự*’ chỉ sự giáo hóa của chư Phật, cũng như hết thảy việc có lợi cho Phật đạo. Thông thường những pháp hội cầu phước, cầu siêu v.v... cũng được gọi là Phật sự. Trong cõi Cực Lạc, âm thanh do cây báu phát ra cũng làm được các Phật sự nên ngài Đàm Loan mới khen ngợi là chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, âm thanh ấy lại ‘*thanh, sớng, ai, lương, vi diệu, hòa nhã*’ (tạm dịch là: thanh tịnh, sáng khoái, bi mẫn, trong trẻo, vi diệu, hòa nhã). Ngài Nghĩa Tịch bảo: ‘*Thanh là thanh tịnh, nghe được chẳng sanh tâm trước nhiễm. Dương là tuyên dương pháp Thật Tướng* (bản ngài Nghĩa Tịch dùng để chú giải ghi là ‘*thanh dương*’, còn hội bản ghi là ‘*thanh sớng*’. ‘*Sớng*’ có nghĩa là thông suốt, vui sớng, khiến cho người nghe sáng khoái. Sớng lại có nghĩa là thông hiểu, nghĩa là pháp âm ấy khiến cho người nghe thông đạt được pháp Thật Tướng). ‘*Ai*’ là *bi ai, pháp ấy khiến người nghe sanh tâm đại bi*. ‘*Lương*’ là *trong trẻo, vang vọng, thấu triệt, rõ ràng*. *Pháp âm ấy khiến cho người nghe khai phát*

trí huệ. ‘Vi’ là tinh tế, bí mật: Pháp âm ấy tinh tế, bí mật như tiếng âm nhạc cõi Phạm thiên. ‘Diệu’ là hay đẹp tuyệt diệu. Âm thanh ấy hay tuyệt diệu như tiếng chim Loan (chim phụng hoàng mái). ‘Hòa’ là điều hòa, âm vận nhịp nhàng, rẻo rắt. ‘Nhã’ là thanh nhã, đứng đắn; pháp âm ấy thanh nhã, đứng đắn vì thuận theo Phật pháp’.

Những đức tánh vừa thuật của những âm thanh ấy không những chỉ đặc biệt lạ lùng nhất đối với các cõi trời mà so trong mười phương thế giới, những âm thanh ấy cũng là bậc nhất nên kinh bảo: ‘*Thật là bậc nhất trong các âm thanh trong mười phương thế giới*’.

### **Chánh kinh:**

**Nếu có chúng sanh thấy cây Bồ Đề, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị trái cây, chạm phải ánh sáng, hình bóng nó, nghĩ đến công đức của cây thì đều được sáu căn thanh triệt, không có các não hoạn, trụ bất thoái chuyển, đạt thành Phật đạo. Lại do thấy cây ấy sẽ đắc ba thứ nhẫn: một là Âm Hưởng Nhẫn, hai là Nhu Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn.**

### **Giải:**

Đoạn kinh này chỉ rõ cây Bồ Đề tạo lợi ích, rộng thí cái lợi chơn thật. Nếu có chúng sanh nào mắt thấy cây ấy, tai nghe tiếng từ cây phát ra, mũi

ngửi được mùi hương, miệng nếm vị trái cây ấy, thân chạm phải ánh sáng, bóng cây, hoặc ý căn nghĩ nhớ đến công đức của cây thì sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, bất cứ căn nào tiếp xúc với cây ấy cũng đều khiến cho người ấy đắc bất thoái, đắc nhãn, được cái lợi ích thành Phật.

Trước hết, kinh nói: *‘Đều được sáu căn thanh triệt’*. Sách Hội Sớ giảng như sau: *‘Căn tai không cấu nhiễm là Thanh, nghe tỏ tường các âm là Triệt’*. Cứ theo đó mà suy ra các căn khác: nhãn căn không cấu nhiễm là thanh, thấy tỏ tường các sắc là triệt; cho đến ý căn không cấu nhiễm là thanh, hiểu tỏ tường các pháp là triệt. Sáu căn đều phát sanh thẳng trí, đều được thanh triệt nên bảo là *‘sáu căn thanh triệt’*.

Sách Tiên Chú giảng chữ *‘não’* như sau: *‘Não là tên gọi của một thứ tâm sở (2), là một trong các pháp thuộc về tiểu phiền não (sáu pháp: vô minh, phóng dật, lười biếng, chẳng tin, hôn trầm và lao chao gọi là đại phiền não pháp). Não nghĩa là dấu tự mình biết những điều ác chính mình làm là ác nhưng chẳng thay đổi, cứ chấp trước đến cùng, chẳng chịu nghe người khác can gián nhưng trong lòng tự buồn bã, phiền muộn’*.

*Não cũng là một pháp trong mười hai tùy phiền não (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến gọi là*

căn bản phiền não. Những phiền não phát sanh từ căn bản phiền não gọi là tùy phiền não), *nghĩa là nghĩ lại những sự việc trong quá khứ, hoặc do hiện tại có việc gì chẳng vừa ý khiến cho tinh thần tự phiền não*’.

Sách Duy Thức Thuật Ký lại giảng: *‘Phiền là quấy rối. Não là làm loạn’*. Xa rời cái khổ phiền não nên bảo là *‘không có các não loạn’*. Thậm chí được bất thoái chuyển, hướng thẳng đến chỗ thành Phật nên bảo là *‘trụ bất thoái chuyển đạt thành Phật đạo’*.

Kế tiếp, kinh dạy trông thấy cây Bồ Đề sẽ đắc nhãn. Đoạn trên nói đủ cả sáu căn, đoạn này chỉ nói mình nhãn căn; đó là chỉ lấy nhãn căn làm đại biểu cho các căn khác. Việc trông thấy cây liền đắc nhãn chính là kết quả của nguyện thứ bốn mươi *‘nơi cây thấy các cõi Phật’* và nguyện bốn mươi bảy *‘nghe danh đắc nhãn’*.

Sách Hội Sớ bảo: *‘Ngửa xem cây Đạo Tràng chính là biểu tượng của quả Chánh Giác viên mãn, còn danh hiệu chính là thật thể của bốn nguyện thành tựu. Vì thế, lời nguyện “nghe danh đắc nhãn” là nhân tạo thành cái quả thành tựu trông thấy cây đắc nhãn (ý nói: Do đại nguyện của Phật Di Đà đã thành tựu nên dùng việc thấy cây đắc nhãn để chứng minh lời nguyện ấy)*.



*Nghe danh chính là nghe âm thanh màu  
nhiệm phát*

ra từ cây Đạo Tràng (như kinh Tiểu Bản chép: ‘*Nghe tiếng ấy thì tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng*’). Trông thấy cây ấy là trông thấy quả đức của Phật A Di Đà. Lấy đó mà suy thì việc nghe danh đức hẳn đã rõ ràng rành rành vậy’.

Nói tóm lại, danh hiệu và cây Bồ Đề đều là từ diệu đức của quả địa Đại Giác biến hiện, đều là viên viên quả hải, đầy đủ viên dung muôn đức, đều là thanh tịnh cú, chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân, đều là ‘*chơn thật tế*’ mà cũng chính là tự tánh của đương nhân nên mới có những lợi ích chơn thật chẳng thể nghĩ bàn như vậy.

Nhưng danh hiệu ngài vang dội khắp mười phương, độ trọn ba căn; còn muốn thấy được cây ấy chỉ còn cách sanh về Tịnh Độ, tận mắt thấy cây báu mới đạt được lợi ích ấy. So sánh hai điều này thì cái lợi nghe danh đức hẳn lại càng rõ rệt. Bởi thế sách Hội Sớ mới viết: ‘*Lấy đó mà suy thì việc nghe danh đức hẳn càng rõ ràng rành rành vậy*’.

‘*Đắc nhãn*’: Tin được lý khó tin chẳng làm lạc thì gọi là ‘*nhãn*’. Ngài Tịnh Ảnh nói: ‘*Huệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là Nhãn*’. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười một bảo: ‘*An trụ trong Thật Tướng của các pháp là Nhãn*’. Sách Hội Sớ giảng: ‘*Trí hạnh tăng tán là Pháp Nhãn*’.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu ‘*đắc ba thứ nhãn*’ như sau: ‘*Vừa nghe tiếng liền giải ngộ, biết tiếng ấy như tiếng vang thì gọi là Âm Hưởng Nhãn; đó là từ bậc tam địa trở xuống. Xả Thuyên hương Thật thì gọi là Nhu Thuận Nhãn, đó là pháp nhãn của bậc tứ, ngũ, lục địa. Chứng Thật là tướng thì gọi là Vô Sanh Nhãn; đó là nhãn của bậc Thất Địa trở lên*’.

Ý nói: Nghe pháp ngộ đạo, biết hết thấy pháp giống như tiếng vọng, như mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thì gọi là Âm Hưởng Nhãn. Bậc Bồ Tát trong Biệt Giáo từ Tam Địa trở xuống đắc nhãn này. Xả ly ngôn thuyên (3), hương đến Thật Tướng thì gọi là Nhu Thuận Nhãn; các vị Bồ Tát Tứ Địa, Ngũ Địa, Lục Địa chứng đắc nhãn này. Nếu chứng nhập Thật Tướng, lia hết thấy tướng thì gọi là đắc Vô Sanh Pháp Nhãn; đây chính là pháp nhãn của bậc Bồ Tát từ Thất Địa trở lên.

Sách Di Đà Sớ Sao lại giảng: ‘*Nói giản lược, có hai thứ Vô Sanh Nhãn: một là xét về pháp, hai là xét về hạnh*’.

a. *Xét theo pháp thì về lý, các pháp chẳng phát khởi, tác dụng, đều gọi là Vô Sanh. Huệ tâm an trụ vào đấy nên gọi là Nhãn*.

b. *Xét về hạnh thì báo hạnh thuần thực, trí hiểu rõ lý vô tướng, vô công dụng, rộng đường hu*

*không, sâu như biển thăm, vọng hoặc trong tâm thức chẳng còn, lặng lẽ chẳng khởi thì mới gọi là Vô Sanh.*

*Loại thứ nhất địa nào cũng có, loại thứ hai chỉ bậc Bát Địa mới chứng nổi’.*

Như vậy, Vô Sanh Pháp Nhẫn được giảng trong Tịnh Anh Sớ chính là loại “Vô Sanh Pháp Nhẫn xét theo hạnh” trong Di Đà Sớ Sao. Ngài Tịnh Ảnh bảo từ bậc Thất Địa trở lên, đại sư Liên Trì bảo là Bát Địa, hai thuyết chẳng mâu thuẫn nhau. Hơn nữa, kinh Nhân Vương cũng bảo Vô Sanh Pháp Nhẫn thuộc về Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa (các thuyết của những vị khác chẳng trích dẫn ở đây)

Trong ba pháp nhẫn được nói trong kinh này, đầu tiên là Âm Hưởng Nhẫn, kế đó là Nhu Thuận Nhẫn. Như vậy, ba thứ nhẫn này tuy khác với kinh Hiền Kiếp nhưng lại giống những nhẫn nói trong phẩm Thập Nhẫn của kinh Hoa Nghiêm và kinh Như Lai Hưng Hiền.

Phẩm Thập Nhẫn trong kinh Hoa Nghiêm, bản Cựu dịch, ghi: *‘Một là Âm Thanh Nhẫn, hai là Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn, bốn là Như Huyền Nhẫn, năm là Như Diệm Nhẫn, sáu là Như Mộng Nhẫn, bảy là Như Hưởng Nhẫn, tám là Như Ảnh Nhẫn, chín là Như Hóa Nhẫn, mười là*

*Như Không Nhân*'. Ba nhãn đầu tiên giống như ba nhãn được nói trong kinh này.

Phẩm Thập Nhân còn nói: *'Nếu nghe pháp chơn thật mà chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng hãi, tin hiểu, thọ trì, yêu thích thâm nhập, tu tập, an trụ thì đấy là nhãn thứ nhất: Tùy Thuận Âm Thanh Nhân*'; đó chính là Âm Hưởng Nhân.

Kinh lại dạy: *'Bồ Tát ấy tùy thuận tịch tĩnh, quán hết thấy pháp bình đẳng chánh niệm, chẳng trái nghịch chư pháp, tùy thuận thâm nhập hết thấy các pháp thanh tịnh, trực tâm phân biệt các pháp, tu bình đẳng quán, thâm nhập trọn vẹn thì đấy là Thuận Nhân thứ hai*'; đây chính là Nhu Thuận Nhân.

Kinh lại dạy: *'Bồ Tát ấy chẳng thấy có pháp sanh, chẳng thấy có pháp diệt, vì sao thế? Nếu chẳng sanh thì chẳng diệt. Nếu chẳng diệt thì vô tận. Nếu vô tận thì ly cấu. Nếu ly cấu thì vô hoại. Nếu vô hoại thì bất động. Nếu bất động thì tịch diệt... Đấy là Vô Sanh Pháp Nhân thứ ba*'.

Nói một cách giản dị, an trụ trong lý thể Chơn Như Thật Tướng bất sanh bất diệt thì gọi là Vô Sanh Pháp Nhân. Việc thấy cây Bồ Đề sẽ đạt được công đức như vậy thật đã hiển thị sâu xa nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn của Phật Di Đà .

## **Chánh kinh:**

### **Phật bảo A Nan:**

- Cõi Phật như thế, hoa, quả, cây cối và các chúng sanh đều làm Phật sự. Đấy đều là do sức oai thần, do sức bốn nguyện, do mãn túc nguyện, do nguyện rõ ràng kiên cố, rốt ráo của Vô Lượng Thọ Phật vậy.

### **Giải:**

Phật bảo A Nan: Thế giới Cực Lạc hy hữu chẳng thể nghĩ bàn đến như thế ấy. Hoa, quả, cây cối đều làm Phật sự, tăng trưởng thiện căn thù thắng của hữu tình khiến họ đắc nhẫn, chứng nhập vô sanh. Đấy là do sức oai thần của quả đức của đức Phật ấy và sức bốn nguyện, sức trọn vẹn đầy đủ, sức rõ ràng, kiên cố, rốt ráo của ngài vậy.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: ‘*Câu “đều do oai thần lực của Phật Vô Lượng Thọ” có nghĩa là do oai lực hiện tại của đức Phật ấy nên đạt được ba nhẫn. Chữ “sức bốn nguyện” hàm ý do sức bốn nguyện trong quá khứ của ngài nên đắc ba nhẫn. Bốn nguyện là tổng, còn bốn thứ kia (rõ ràng, trọn vẹn, kiên cố, cứu cánh) là biệt.*

“*Nguyện mãn túc*” là nguyện tâm trọn vẹn, đầy đủ. “*Nguyện rõ ràng*” là tâm mong cầu rõ ràng, rành rẽ. “*Nguyện kiên cố*” là các duyên chẳng hoại được [*nguyện ấy*]. “*Nguyện rốt ráo*” là

*rốt cục chẳng thoái thất. Do các nguyện ấy nên người sanh về cõi kia sẽ đắc ba nhân’.*

Ngài Nghĩa Tịch, Cảnh Hưng đều cho rằng ‘nguyện mãn túc’ nghĩa là ‘bốn mươi tám nguyện chẳng khuyết giảm’. Ngài Nghĩa Tịch, Vọng Tây cùng giảng ‘nguyện rõ ràng’ là ‘minh và huệ tương ứng với nhau’; ngài Cảnh Hưng lại giảng là ‘mong cầu chẳng hư dối’. Về ‘nguyện kiên cố’, ngài Nghĩa Tịch bảo: *[Là] do tinh tấn chẳng thoái chuyển tạo thành’.* Ngài Nghĩa Tịch, ngài Vọng Tây cùng giảng ‘nguyện rốt ráo’ là ‘đến tột cùng bờ mé của pháp giới hữu tình’ (độ sạch hết thảy hữu tình trong pháp giới). Các thuyết trên bổ sung lẫn nhau.

Về ‘sức bốn nguyện’, Vãng Sanh Luận bảo: *‘Quán sức bốn nguyện của Phật, gạt gỡ chẳng luống uổng, khiến cho được trọn đủ biến báo công đức lớn’.* Sách Luận Chú giảng như sau: *‘Vốn là từ bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát tạo thành cái gọi là thần lực tự tại của A Di Đà Như Lai. Nguyện biến thành lực, lực nhằm thành tựu nguyện. Nguyện chẳng phí uổng, lực chẳng dối bày. Lực và nguyện hỗ trợ nhau, rốt ráo chẳng sai biệt’.* Dựa trên bốn nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát nên ngày nay mới có thần lực tự tại của Phật Di Đà. Do trong lúc tu nhân, Phật Di Đà phát nguyện

‘*nghe danh đặc nhãn*’ nên do nguyện lực nay thành tựu công đức thù thắng: trông thấy cây Bồ Đề liền đặc nhãn nơi cõi Cực Lạc. Do nguyện phát sanh lực, nguyện được thành là do lực nên kinh mới chép: ‘*Đều là do sức oai thần, sức bốn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật*’ nên trông thấy cây đều đặc Vô Sanh Pháp Nhãn, chứng ngay Bát Địa Bồ Tát.

## 16. Nhà, viện, lầu, quán

Phẩm này gồm hai điểm chính: một là chỗ cư ngụ của Phật và Bồ Tát; hai là Bồ Tát tùy ý tu tập, tự nhân đắc quả, tự do hành đạo, đều đại hoan hỷ

### Chánh kinh:

**Lại nữa, giảng đường, tinh xá, lầu, quán, lan can của Vô Lượng Thọ Phật cũng đều bằng bảy báu tự nhiên hóa thành. Lại có bạch châu, ma ni dùng để giảng xen, sáng đẹp khôn sánh. Cung điện của các chúng Bồ Tát ở cũng giống như vậy.**

### Giải:

‘*Giảng đường*’ là tòa nhà dùng để thuyết pháp giảng kinh. ‘*Tinh xá*’ là tên gọi khác của chùa viện. Sách Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Âm Nghĩa nói: ‘*Tinh xá không có nghĩa là nhà cửa đẹp để tinh xảo, mà là chỗ ở của bậc hành giả tu luyện siêng*



*năng, rỗng rặt thì gọi là tinh xá*. ‘*Lâu, quán*’ tức là lâu, đài; quán là cái đài, cái đình, nhà mát.

Các điện, gác trong cõi Cực Lạc đều từ tâm thanh tịnh của Phật Di Đà biến hiện nên đều do các báu hợp thành, chẳng xây cất từ gỗ, đá, chẳng cần thợ thuyền, ứng hiện theo căn cơ nên bảo là ‘*cũng đều do bảy báu tự nhiên hóa thành*’.

‘*Bạch châu*’ tức là một thứ ngọc trai. Ngọc trai trắng sạch là quý, nên bạch châu là thứ thượng phẩm trong các loại châu. Về ‘*ma ni*’ xin xem lời giải ở phần trước. ‘*Giăng xen*’ là treo vắt chéo qua nhau như màn lưới. Bản Hán dịch ghi: ‘*Lại dùng bạch châu, minh nguyệt châu, ma ni châu giăng xen, che phủ phía trên*’. Màn lưới kết bằng ma ni, diệp châu ấy che phủ trên các lâu, quán, lan can bằng bảy báu thật là sáng đẹp.

Vãng Sanh Luận lại bảo: ‘*Nơi cung, điện, lâu, quán, thấy mười phương vô ngại. Các loại cây có ánh sáng, màu sắc khác nhau, lan can báu vây kín khắp chung quanh*’. Hơn nữa, Phật đã phát ra lời nguyện thứ mười bốn ‘*chiếu tột cùng mười phương*’ như sau: ‘*Cõi Phật tôi ở rộng rãi nghiêm tịnh, sáng ngời như gương, soi tỏ mười phương*’. Những lời kinh như vậy cùng miêu tả cung điện, lâu, quán cõi Cực Lạc đều như gương sáng soi bóng mười phương. Vì vậy, ngài Đàm Loan bảo:

‘Cung điện lâu gác như gương soi bóng mười phương; cây báu, lan can báu phản chiếu lẫn nhau’. Rõ ràng, diệu dụng cõi Cực Lạc chẳng có gì sánh nổi nên kinh mới bảo: ‘Sáng đẹp khôn sánh’. Ngay cả cung điện của Bồ Tát ở cũng có diệu dụng như thế; điều này hiển thị sâu xa Chơn Như bình đẳng, như như nhất vị vậy.

### **Chánh kinh:**

**Trong ấy, có kẻ ở trên mặt đất tụng kinh, giảng kinh; có kẻ ở trên mặt đất lãnh nhận kinh, nghe kinh; có kẻ đi kinh hành, suy nghĩ đạo lý và tọa thiền trên mặt đất; có người ở trên hư không giảng, tụng, thọ lãnh, nghe kinh, đi kinh hành, suy nghĩ đạo lý và tọa thiền.**

### **Giải:**

Đoạn kinh ở phần trên tả cảnh, đoạn này tường thuật người sống trong những cảnh ấy. Những người vãng sanh tùy theo phẩm vị, tùy theo ý thích mà tu tập tự tại: hoặc ở trên hư không hoặc ngự trên mặt đất, ai nấy tùy ý giảng tụng, nghe nhận, tọa thiền, kinh hành.

Xưa dịch chữ ‘*kinh hành*’ là ‘*hành đạo*’, nghĩa là đi vòng quanh hay chỉ đi qua, đi lại theo đường thẳng trong một khu vực nào đó. Dùng cách này để đối trị chứng buồn ngủ hoặc để dưỡng thân, trị bệnh. Sách Huyền Tán nói: ‘*Đi qua, đi lại để tiêu*

*com hay tụng kinh giống như đi qua, đi lại trên một tấm vải trải thẳng ra nên bảo là kinh hành'. Phẩm Tự kinh Pháp Hoa có câu: 'Chưa từng ngủ nghỉ, kinh hành trong rừng'.*

'Suy nghĩ đạo lý' là suy nghĩ về đạo, suy lường cảnh mình đang tiếp xúc cho đến khi hiểu thấu suốt thì gọi là 'tư duy'. Trong Quán kinh, Vy Đề Hy phu nhân thỉnh rằng: 'Con nay thích sanh về Cực Lạc thế giới là chỗ của đức Phật A Di Đà, kính xin đức Thế Tôn dạy con tư duy, dạy con chánh thọ'. Thiện Đạo đại sư giảng: 'Nói "dạy con tư duy" là nói đến phương tiện trước khi nhập định: suy tưởng, nghĩ nhớ ý báo, chánh báo, bốn thứ trang nghiêm của đức Phật ấy'.

'Tọa thiền' tức là tịnh tọa để tu Thiền. Thiền là tiếng Phạn, nói đủ là Thiền Na, dịch là Tĩnh Lự, Tư Duy Tu v.v... Bảo là 'tĩnh lự' vì thể tánh của Thiền Na là tịch tĩnh, mà cũng do vì dụng công suy nghĩ kỹ càng nên bảo là 'tĩnh lự'. Tĩnh là Định, Lự là Huệ. Diệu thể của Định lẫn Huệ đều bình đẳng nên bảo là Thiền Na như Câu Xá Luận, quyển hăm tám có nói: 'Do nghĩa nào mà gọi là Tĩnh Lự? Do tịch tĩnh nên có thể nghĩ tưởng căn kẽ. Nghĩ tưởng căn kẽ nghĩa là hiểu biết thật sự như hay nói: tâm tại định thì có thể biết rõ một cách đúng như thật'.

Tư Duy Tu là nói về nhân. Nhất tâm tư duy, suy xét, tu tập; đây là nhân. Do đây đắc định nên bảo là ‘*Tư Duy Tu*’ (những điều nói về Thiên trên đây đều là nói về Thiên Định Độ trong Lục Độ).

### **Chánh kinh:**

**Hoặc đắc Tu Đà Hoàn, hoặc đắc Tư Đà Hàm, hoặc đắc A Na Hàm, A La Hán. Người chưa đắc A Duy Việt Trí thì sẽ đắc A Duy Việt Trí. Ai nấy đều tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, không ai không hoan hỷ.**

### **Giải:**

Đoạn này nói rõ người trong cõi ấy ai tu tập cách nào cũng đều đắc quả từ Tu Đà Hoàn cho đến A La Hán. Đây là những quả vị khác nhau trong Thanh Văn thừa.

Một là Tu Đà Hoàn quả, dịch là Nhập Lưu, Dự Lưu hoặc Nghịch Lưu, còn gọi là Sơ Quả. Nhập Lưu và Dự Lưu cùng một nghĩa: từ phàm phu bắt đầu dự vào dòng pháp thánh đạo. Gọi là Nghịch Lưu vì khi đã nhập vào thánh vị thì ngược dòng lũ sanh tử. Những cách dịch như trên tuy về mặt văn tự tựa hồ có khác, nhưng ý nghĩa của chúng đều tương đồng. Đoạn được kiến hoặc tam giới thì đắc quả này.

Hai là Tư Đà Hàm quả, dịch là Nhất Lai, còn gọi là Nhị Quả. Nhất Lai là đoạn được sáu phẩm đầu trong các thứ ‘kiến hoặc’ thuộc chín địa vị trong Dục giới, nhưng vẫn còn ba phẩm kiến hoặc sau, nên vẫn còn phải thọ sanh một lần nữa trong cõi trời Dục Giới. Do đó, gọi là Nhất Lai, nghĩa là phải trở lại một lượt nữa.

Ba là A Na Hàm quả, cựu dịch Bất Lai, tân dịch là Bất Hoàn. Bậc này đã đoạn sạch ba phẩm còn sót lại sau cùng của tư hoặc trong Dục giới, chẳng trở vào trong Dục giới nữa. Sau đó, nếu có thọ sanh thì sanh trong Sắc giới hoặc Vô Sắc giới.

Bốn là A La Hán, dịch là Sát Tặc, Ứng Cúng, Bất Sanh. Đây là quả vị cao nhất trong Thanh Văn thừa, đã đoạn sạch hết thấy kiến tư hoặc, ngay cả những kiến, tư hoặc thuộc cõi trời Phi Tưởng Xứ. Do đoạn sạch hết thấy kiến tư hoặc nên gọi là Sát Tặc. Đã chứng quả vị cao nhất của Tiểu thừa, xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường của trời lẫn người nên bảo là Ứng Cúng. Trong một đời sống đã hết sạch các quả báo, nhập Hữu Dur Niết Bàn. Chẳng sanh vào tam giới nữa nên bảo là Bất Sanh.

Trên đây là những vị đã đắc tứ quả Thanh Văn, đều đã đoạn hết thấy các hoặc; nhưng thật ra người vãng sanh cõi Cực Lạc đều đã phát Bồ Đề tâm, đều là Nhất Phật Thừa nên đều có bảo họ là

Thanh Văn thì cũng chỉ là phán định theo mức độ đoạn hoặc, thuận theo cách nói thông tục mà thôi.

‘*A Duy Việt Trí*’ còn được phiên âm là A Bê Bạt Trí, nghĩa là chẳng thoát chuyển nơi Phật đạo. Bản chú giải kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã của ngài Từ Ân có nói: ‘*A bê bạt trí: A là không, bê-bạt-trí là thoát chuyển. Vì vậy, kinh Đại Phẩm Bát Nhã chép: ‘Do chẳng thoát chuyển nên gọi là A bê bạt trí’.* Bồ Tát phải tu hành trọn cả một đại a tăng kỳ kiếp mới chứng nổi địa vị này; nhưng pháp môn Tịnh Độ thật khác xa lắm. Kinh Tiểu Bản dạy: ‘*Chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc đều là A bê bạt trí*’. Kinh này bảo: ‘*Kể chưa đắc a duy việt trí sẽ đắc a duy việt trí*’ thì thật là tương đồng.

Sách A Di Đà Yếu Giải còn nói: ‘*A Bê Bạt Trí, Tà dịch là Bất thoát*.’

a. *Một là vị bất thoát: nhập vào dòng thánh, chẳng đọa vào địa vị phàm phu.*

b. *Hai là hạnh bất thoát: luôn độ sanh chẳng đọa vào địa vị Nhị Thừa.*

c. *Ba là niệm bất thoát: tâm tâm lưu nhập biển Tát Bà Nhã’.*

Biển Tát Bà Nhã dịch là biển Nhất Thiết Chúng Trí, tức là Như Lai Quả Hải. Phải đạt bậc Sơ Địa trong Biệt giáo hay phải đạt bậc Sơ Trụ trong Viên giáo, phá một phần vô minh, chứng một

phần Pháp Thân mới có thể cùng lia cả nhị biên, quy hướng trọn vẹn về Trung Đạo, trong niệm niệm lưu nhập biển Tát Bà Nhã. Rõ ràng, Niệm Bất thoái khó chứng đến mức ấy, nhưng trong diệu pháp Tịnh Độ : *‘Ngũ nghịch, thập ác mười niệm thành tựu mang nghiệp đi vắng sanh, ở vào hạ hạ phẩm cũng đều đắc ba thứ bất thoái’*.

Vì vậy, Linh Phong đại sư ca tụng: *‘Trong cõi Phật mười phương không đâu có danh tướng ấy, không đâu có địa vị như vậy, không đâu có pháp môn như vậy. Nếu chẳng phải là tâm tánh đã đạt đến cùng cực, do sức hỗ trợ kỳ diệu của trì danh, do Di Đà đại nguyện thì làm sao đạt được như vậy!’*

Cuối cùng, những người vắng sanh do tùy ý tu hành nên thọ dụng các pháp lạc Đại thừa, đều cùng tự tại đắc quả nên *‘không ai không hoan hỉ’*.

## 17. Công đức của ao

Phần này trình bày công đức chẳng thể nghĩ bàn của các ao nơi cõi Cực Lạc:

a. Trước hết là những đặc tánh tổng quát của những ao ấy và những tướng trạng riêng biệt như kích thước, tánh chất của nước, cây mọc bên bờ ao, hoa nở trong ao...

b. Ao tuyên dương diệu pháp, thành thực thiện căn.

c. Chúng sanh trong mười phương sanh về Cực Lạc đều hóa sanh trong hoa sen.

### **Chánh kinh:**

**Hai bên giếng đường lại có ao, suối chảy quanh, ngang, dọc, sâu, cạn đều giống hết nhau, hoặc là mười do tuần, hai mươi do tuần, cho đến trăm ngàn do tuần, trong lặng, thơm, sạch, đủ tám công đức.**

### **Giải:**

*‘Hai bên giếng đường lại có ao, suối chảy quanh’* là tổng tướng, hàm ý: cây báu, ao sen trọn khắp cõi nước. Quán kinh nói: *‘Nước trong mỗi một ao do bảy báu hợp thành... Nước ma ni ấy chảy rót vào hoa, lên xuống theo thân hoa’*. Ta thấy cõi nước Cực Lạc vi diệu, trang nghiêm vượt xa hết thảy.

Trong phần biệt tướng, trước hết nói đến hình dáng, kích thước của từng ao. *‘Dọc’* là nói về độ dài, *‘ngang’* là nói về chiều rộng. Kích thước, độ sâu cạn của mỗi ao đều ứng hiện theo căn cơ nên chẳng phải chỉ có một kích thước. Do hình thể tương xứng nên mỗi chúng sanh đều thấy các ao giống hết nhau. Ao to từ mười do tuần cho đến



trăm ngàn do tuần; đầy đều là thích ứng với từng căn cơ mà hiện ra lớn hay nhỏ.

Kể đó, kinh nói đến đức tánh của nước. Các ao ấy là ao nước tám công đức. Nước trong ao lặng, sạch, trong trẻo, thơm tho nên bảo là *‘trong lặng, thơm, sạch’*. Nước có đủ tám công đức nên gọi là *‘bát công đức thủy’*.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ bảo: *‘Những gì là nước tám công đức? Một là lặng sạch, hai là trong mát, ba là ngon ngọt, bốn là mềm mại, năm là nhuận thấm sáng bóng, sáu là an hòa, bảy là uống vào trừ được đói, khát, vô lượng khổ sở, tám là uống xong quyết định trường dưỡng các căn và tứ đại, tăng ích các thứ thiện căn thù thắng. Chúng sanh nhiều phước rất thích thọ dụng’*. Nước trong cõi Cực Lạc lại có thể khiến cho người uống vào được tăng trưởng các thiện căn thù thắng, thật là cõi Cực Lạc chẳng thể nghĩ bàn.

### **Chánh kinh:**

**Trên bờ có vô số cây hương chiên đàn, cây cát tường quả. Hoa quả luôn thơm ngát, quang minh chói ngời, cành to, lá dày, chen bóng phủ mặt ao, tỏa các mùi thơm không thể dùng vật gì trong thế gian này để ví nổi. Hương thơm lan theo gió thoảng, nước cuốn dậy mùi thơm.**

Giải:

Đoạn kinh này mô tả tướng trạng trang nghiêm của các loại cây màu nhiệm mọc bên bờ ao.

Chữ ‘*chiên đàn*’ xin xem chú giải ở phần trước.

‘*Cát tường quả*’ chỉ có ở Ấn Độ, Trung Hoa không có, hình dạng tựa tựa trái dưa nhỏ, màu vàng ửng đỏ. Ta có thể tạm dùng trái thạch lựu để hình dung trái cát tường; trái thạch lựu một hoa nhiều hạt nên có thể dùng để hình dung trái cát tường.

Kinh dạy: ‘*Cây hoa bên bờ ao, dòng suối... đều do vô lượng hương báu hợp thành*’ nên ‘*hoa quả luôn thơm ngát*’. Các cây cối ấy đã tỏa hương thơm ngát, lại còn phóng diệu quang.

‘*Cành to*’ tức là những cành cây lớn. ‘*Chen bóng*’ là các cành nhánh chạm vào nhau. ‘*Phủ*’ là che trùm lên. Cả câu ý nói: rừng cây báu bên bờ ao, cành to khỏe, lá xum xuê, vươn dài ra khắp không gian, chạm ngọn vào nhau, soi bóng xuống mặt ao. Các rừng cây như thế tỏa ra các thứ diệu hương. Những hương ấy thù thắng chẳng phải là thứ thế gian này có nổi nên kinh mới bảo: ‘*Không thể dùng vật gì trong thế gian này để ví nổi*’.

‘*Nước cuốn dậy mùi thơm*’ nghĩa là theo dòng nước chảy, mùi thơm ngào ngạt lan đi. Đây chính

là kết quả của nguyện bốn mươi ba ‘*huong báu xông khấp*’.

**Chánh kinh:**

**Lại nữa, ao trang hoàng bằng bảy báu, đáy trải cát vàng. Hoa ưu bát la, hoa bát đàm ma, hoa câu mâu đầu, hoa phân đà lợi nhiều màu tỏa sáng rạng ngời, phủ kín mặt nước.**

**Giải:**

Đoạn kinh này mô tả tướng trang nghiêm trong ao.

Về ý ‘*ao trang hoàng bằng bảy báu*’, bản Ngô dịch chép như sau: ‘*Lại đều có suối chảy, ao tắm, đều do bảy báu tự nhiên hợp thành*’.

Câu ‘*đáy trải cát vàng*’ mô tả cát phủ đáy ao, bản Hán dịch ghi: ‘*Có ao thuần bằng bạc trắng, cát nơi đáy ao thuần là vàng ròng. Trong ấy lại có ao thuần bằng vàng ròng, đáy ao phủ cát bạc trắng... Trong ấy lại có ao bằng hai thứ báu hợp thành, đáy ao trải cát bằng vàng lẫn bạc*’ cho đến ‘*trong ấy có ao do bảy báu hợp thành, đáy ao dùng vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, xa cừ, mã não làm cát trải*’.

Tiếp đó, kinh nói đến bốn thứ hoa xinh đẹp trong ao. Sách Hội Sớ giảng: ‘*Ưu Bát La Tâu dịch*

*là Thanh Liên Hoa, Bát Đàm Ma dịch là Hồng Liên Hoa, Câu Mâu Đầu dịch là Hoàng Liên Hoa, Phân Đà Lợi dịch là Bạch Liên Hoa. Đó là hoa sen bốn màu nói trong kinh Tiểu Bản’.*

Sách Tiên Chú lại bảo: ‘Sen nơi trời Tây gồm có bốn thứ: xanh, vàng, trắng, đỏ. Lại còn tùy theo hoa còn búp, đã nở, rụng cánh mà gọi tên khác nhau. Phân Đà Lợi là tên gọi của hoa sen trắng đang nở. Thứ hoa này lại rất to, có đến vài trăm cánh hoa nên còn có tên là Bách Diệp Liên (sen trăm cánh). Chữ “liên hoa” dùng trong tựa đề kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là hoa Phân Đà Lợi màu trắng trăm cánh này. Loại hoa này thường mọc trong ao A Nậu Đạt, không thấy trong nhân gian, nên nó được xưng tụng là hoa đẹp nhất trong loài người, là hoa hiếm có v.v...’

Trong câu ‘nhiều màu tỏa sáng rạng ngời’, chữ ‘nhiều màu’ diễn tả nhiều thứ màu sắc hòa hợp lại, chữ ‘tỏa sáng ngời’ diễn tả các ánh quang minh sáng chói. Câu kinh trong Tiểu Bản: ‘Hoa sen trong ao to như bánh xe, màu xanh ánh sáng xanh, màu vàng ánh sáng vàng, màu đỏ ánh sáng đỏ, màu trắng ánh sáng trắng’ cũng diễn tả hoa có các thứ ánh sáng cùng chói rực. Chữ ‘kín’ diễn tả ý khắp cả, ý nói: hoa sen mọc khắp cả mặt nước ao báu, che lấp mặt nước nên kinh bảo ‘phủ kín mặt nước’.

### Chánh kinh:

**Nếu những chúng sanh cõi kia đến tắm trong nước ấy thì hề muốn nước dâng đến chân, muốn nước ngập đến gối, muốn nước ngập ngang lưng hay nách, muốn nước dâng đến cổ, hoặc muốn nước xối lên thân, hay muốn nước lạnh, ấm, nước chảy gấp, hay nước chảy thong thả thì nước đó đều thuận theo ý của mỗi một chúng sanh. [Nước làm cho] khai hiển thần thức, thân thể vui sướng. [Nước] sạch dường như vô hình, cát báu chiếu rục lên, dầu sâu cách mấy cũng chiếu thấu.**

### Giải:

Đoạn này diễn tả nước có các diệu dụng, khéo đáp ứng ý muốn con người.

Sách Hội Sớ giảng câu ‘*đến tắm trong nước ấy*’ như sau: ‘*Nhân thiên trong cõi ấy chẳng phải là thân ăn cơm, uống nước, thân họ được thành tựu một cách thanh tịnh sao lại cần phải tắm rửa? Ấy chẳng qua chỉ là để tùy ý hưởng vui, gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi*’. Ý nói: Trời, người trong cõi Cực Lạc là liên hoa hóa thân, chẳng cần phải dùng đến cơm ăn, nước uống để duy trì thân mạng. Thân họ vốn sẵn thanh tịnh sao lại cần phải tắm gội? Chẳng qua là họ thích vui nên tắm cũng như

đề gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi. Cấu nhiễm trong tâm đã tiêu trừ thì tự nhiên tinh thần sáng khoái, thân thể an vui nên kinh bảo *‘khai hiển thân thức, thân thể vui sướng’*.

Điều dụng của nước công đức ấy thật chẳng thể nghĩ bàn. Nước ấy dâng cao hay hạ thấp, nước nóng hay lạnh, dòng nước chảy gấp hay từ từ *‘đều thuận ý mỗi một chúng sanh’*. Nếu ai thoát đầu muốn nước chỉ ngập đến chân, hoặc ngập đến hông, đến cổ, hoặc muốn nước phủ toàn thân thì cũng chỉ một dòng nước đó lại có thể tùy theo ý nghĩ mỗi người mà dâng lên hay hạ xuống tự tại; thậm chí nước có thể dâng đến tận hư không để xối xuống. Tánh của nước trong cõi thế gian này là luôn chảy xuống; còn nước trong cõi kia dẫu lên hay xuống đều vô ngại.

Hiều ở mức cao hơn, chỉ cùng là một khối nước trong ao, nhiều người vào tắm trong ao, tùy theo ý thích mỗi người mà hiển hiện các sự bất đồng: hoặc cao, hoặc thấp, hoặc ấm, hoặc mát, hoặc gấp, hoặc thông thả. Dòng nước ấy biết được ý của mỗi chúng sanh và còn có thể thuận theo ý của từng người khiến họ thỏa mãn. Dẫu cùng một lúc, cùng một chỗ nhưng nước lại có thể ứng hiện khắp các sự như thế thì nước ấy là thứ nước gì, cảnh giới ấy là cảnh giới nào? Kinh Pháp Hoa bảo: *‘Thôi, thôi, chớ nên nói, pháp của ta mâu nhiệm’*

*khó nghĩ nổi*'. Những công dụng của nước chính là diệu pháp khó nghĩ nổi.

Với điều chẳng diễn tả nổi ấy, nay tôi lại miễn cưỡng trình bày: Phật Di Đà khi tu nhân đã trụ trong chơn thật huệ để trang nghiêm Tịnh Độ, khai hóa, hiển thị chơn thật tể. Nói một cách miễn cưỡng, cái chơn thật tể ấy chính là thật tể lý thể, là tự tâm của đương nhân, mà cũng chính là một pháp cú, thanh tịnh cú, chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nước ấy chính là chơn thật tể nên có thể phổ môn thị hiện, thỏa mãn các nguyện một cách trọn vẹn, với mỗi người đều ban cho cái lợi chơn thật.

Trong đoạn sau, kinh nói nước ấy còn có khả năng diễn nói diệu pháp, điều này càng hiển thị rõ hơn ý nghĩa trên.

Trong câu '*khai hiển thần thức*', chữ '*thần*' có nghĩa là sáng suốt. Do tâm thức của chúng sanh linh diệu chẳng thể nghĩ bàn nên tâm thức còn gọi là '*thần thức*' (thế tục thường gọi lầm là "linh hồn"). Trí huệ thấy thông suốt sự lý một cách tự tại nên gọi là '*thần trí*'. Như vậy chữ '*khai hiển thần thức*' có thể hiểu là khai hiển thần trí sẵn có trong thức tánh vậy.

Nước có đủ tám công đức, điều hòa, hợp ý nên bảo là '*thân thể vui sướng*'. '*Sạch*' là trong

lặng không như. Chữ ‘*vô hình*’ diễn tả nước hết sức thanh tịnh. Do nước quá trong sạch nên cát bấu trái đáy ao có thể phản chiếu ánh sáng lên tận mặt nước, vì vậy bảo là ‘*cát bấu chói rục lên*’, trông thấu tận đáy nên bảo ‘*sâu cách mấy cũng chiếu thấu*’. ‘*Sạch dòng như vô hình*’ là tướng của nước; ‘*khai hiển thần thức, thân thể vui sướng*’ là công dụng của nước. Tướng lẫn dụng đều vi diệu là vì bản thể của nước cũng rất vi diệu.

### Chánh kinh:

**Gợn sóng từ từ lan ra, lan khắp mặt nước. Sóng vỗ vang vô lượng âm thanh vi diệu, hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng, tiếng ba la mật, tiếng chỉ tức tịch tĩnh, tiếng vô sanh vô diệt, tiếng thập lực vô úy; hoặc nghe tiếng vô tánh, vô tác, vô ngã, tiếng đại từ, đại bi, hỷ xả, tiếng cam lộ quán đảnh thọ vị.**

### Giải:

Đoạn kinh nêu lên chủ điểm thứ hai của phẩm kinh này: nước có khả năng diễn thuyết diệu pháp.

Đoạn này thuật tỉ mỉ một sự thật màu nhiệm: Trong cõi Cực Lạc, những thứ vô tình có khả năng thuyết pháp để thành thực thiện căn cho chúng sanh.

‘*Gợn sóng*’ (vi lan): những nếp nhăn nho nhỏ sanh trên mặt nước gọi là ‘*lan*’, sóng lớn là ‘*ba*’.



Chữ ‘*vi lan*’ chỉ những gợn sóng lăn tăn. Những gợn sóng từ từ lan ra khiến mặt nước bập bênh, tạo nên những gợn sóng khác nên bảo là ‘*lan khắp mặt nước*’. Sóng vỗ lẫn nhau phát ra những tiếng êm tai. Những âm thanh ấy nhiều đến vô lượng loại mà cũng vi diệu vô lượng nên kinh bảo ‘*sóng vỗ vang lên vô lượng âm thanh vi diệu*’. ‘*Vô lượng âm thanh vi diệu*’ nghĩa là tiếng sóng có khả năng diễn nói vô lượng diệu pháp.

‘*Tiếng Phật, Pháp, Tăng*’: Phật, Pháp, Tăng là Tam Bảo. Kinh Tiểu Bản chép: ‘*Nghe những âm ấy tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng*’.

‘*Ba la mật*’ dịch là Đáo Bỉ Ngạn hay Độ Vô Cực, hoặc là Sự Cứu Cánh. Dùng đại hạnh Bồ Tát hoàn tất các sự nghiệp của tự hạnh và hóa độ người khác nên bảo là Sự Cứu Cánh. Nương đại hạnh ấy để từ bờ này sanh tử vượt đến bờ kia Niết Bàn nên bảo là Đáo Bỉ Ngạn. Do đại hạnh nên có thể thấu đạt chỗ rộng sâu của các pháp, vì thế gọi là Độ Vô Cực.

Trong chữ ‘*Chỉ Túc*’, ‘*Chỉ*’ có nghĩa là đình chỉ, ngưng nghỉ nơi lý chơn thật bất động. ‘*Túc*’ là ngưng nghỉ. Sách Chỉ Quán quyển ba nói: ‘*Túc có nghĩa là các ác giác quán, vọng niệm, tư tưởng đều ngưng bật vắng lặng*’. Vì vậy, ‘*túc*’ là ngừng dứt

các vọng niệm. ‘*Tức*’ là do Quán mà thành nên ‘*Chỉ Tức*’ chính là ‘*Chỉ Quán*’.

Sách Chỉ Quán, quyển 3 còn nói: ‘*Các pháp vắng lặng là Chỉ, tịch mà thường chiếu là Quán*’ và: ‘*Vô minh chính là minh, chẳng bị động chuyển nữa nên gọi là Chỉ. Đại tịnh rạng ngời nên bảo là Quán*’. Sách Chỉ Quán Phụ Hành cũng nói: ‘*Trung Đạo chính là pháp giới, pháp giới chính là Chỉ Quán. Chỉ và Quán bất nhị, cảnh và trí cùng bao la*’.

Về chữ ‘*tịch tĩnh*’ xin xem lời giải thích nơi câu ‘*các căn tịch tĩnh*’ ở phần trước.

‘*Vô sanh vô diệt*’ là lý thể của Niết Bàn vốn chẳng sanh, chẳng diệt. Kinh Nhân Vương dạy: ‘*Tánh của hết thấy các pháp là chơn thật không, chẳng đến, chẳng đi, vô sanh, vô diệt*’. Kinh Viên Giác cũng bảo: ‘*Hết thấy chúng sanh đối với vô sanh lại thấy làm lạc là có sanh diệt. Vì thế gọi là trôi lăn sanh tử*’. Ngài Thanh Lương lại bảo: ‘*Nếu nghe vô sanh thì liền biết hết thấy các pháp đều là không tịch, vô sanh vô diệt*’.

‘*Thập lực*’ chính là trí được chứng đắc bởi Như Lai: rõ hiểu hết thấy. Do trí ấy chẳng thể hoại được, chẳng có gì hơn được nên gọi là Lực (xin xem phần giải thích tường tận về Thập Lực trong phẩm bốn mươi sáu). Thập Lực là: tri thị xứ phi xứ

trí lực, tri tam thể nghiệp báo trí lực, tri chư thiên giải thoát trí lực, tri chư căn thắng liệt trí lực, tri chủng chủng giải trí lực, tri chủng chủng giới trí lực, tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực, tri thiên nhân vô ngại trí lực, tri túc mạng vô lậu trí lực, tri vĩnh đoạn tập khí trí lực. Đây là ‘*thập lực*’.

‘*Vô úy*’ còn gọi là ‘*vô sở úy*’; giữa đại chúng Phật thông dong thuyết pháp chẳng hãi sợ. Có bốn loại vô úy:

a. Nhất thiết trí vô sở úy: Giữa đại chúng, đức Phật nói rõ ta là bậc nhất thiết trí lòng không e ngại.

b. Lậu tận vô sở úy: Giữa đại chúng, Phật nói ta đoạn sạch hết thủy phiền não lòng không e ngại.

c. Thuyết chương đạo vô sở úy: Giữa đại chúng Phật nói các chương pháp như hoặc nghiệp v.v... mà không hãi sợ.

d. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: Ở giữa đại chúng, Phật nói chánh đạo diệt khổ như giới, định, huệ v.v... lòng không hãi sợ.

Đó là bốn vô sở úy.

‘*Vô tánh*’ là như kinh Pháp Hoa nói: ‘*Biết các pháp thường vô tánh*’. Tánh là thể, hết thủy các pháp đều không có thực thể nên bảo là ‘*vô tánh*’.

Các kinh, luận như kinh Lăng Nghiêm, Duy Thức Luận lại nói đến ba thứ vô tánh:

a. Tướng vô tánh: Hết thấy chúng sanh do vọng tâm nên thấy có sự vật, so đo rằng đây là ta, đây là pháp, mê chấp là thật ngã và thật pháp. Đó gọi là ‘biến kế sở chấp tánh’. Chẳng hạn như thấy sợi dây gỗ là con rắn. Vốn chẳng thật sự có rắn, nhưng do vọng tình mê chấp nên thấy có tướng rắn. Tướng rắn ấy chẳng thật sự có, chỉ là do suy tưởng lầm lạc nên mới hiện hữu. Đây gọi là ‘tướng vô tánh’.

b. Sanh vô tánh: Do nhân duyên nên sanh khởi hết thấy vạn pháp, đây gọi là ‘y tha khởi tánh’. Chữ ‘tha’ chỉ nhân duyên. Ví dụ: Sợi dây thừng do chánh nhân là những sợi gai và những trợ duyên khác cùng tạo thành. Không còn có ý tưởng lầm lẫn thì sợi thừng chính là sợi thừng, nhưng sợi thừng chẳng có thật tánh. Hễ các duyên chia lìa thì sợi thừng không còn. Vì vậy, gọi là ‘sanh vô tánh’.

c. Thắng Nghĩa vô tánh: Thắng Nghĩa còn gọi là Viên Thành Thật tánh, tức là tánh chơn thật thành tựu viên mãn. Viên Thành Thật tánh còn gọi là Pháp Tánh, hoặc là Chơn Như, nó chính là thể tánh của hết pháp hữu vi. Chẳng hạn như thật tánh của sợi dây thừng là gai. Viên Thành Thật tánh là pháp dứt bật các đối đãi, lìa hết thấy tướng. Nếu

thấy biết là gai thì lia được cả tướng rắn lẫn tướng thừng. Vì vậy bảo là ‘Thắng Nghĩa vô tánh’.

‘*Vô tác*’ là không có nhân duyên tạo tác, đồng nghĩa với chữ ‘*vô vi*’. Sách Hoa Nghiêm Đại Sở bảo: ‘*Do còn có tạo tác nên gọi là hữu vi; hữu vi là vô thường. Không còn tạo tác thì gọi là vô vi. Vô vi chính là thường*’. Sách Thám Huyền Ký nói: ‘*Pháp được phát khởi bởi duyên thì gọi là hữu vi; chơn lý vô tánh gọi là vô vi*’. Như vậy, ‘*vô tác*’ lẫn ‘*vô vi*’ chỉ là những tên gọi khác nhau của ‘*chơn lý*’.

Sách Pháp Sư Tán lại bảo: ‘*Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới*’. Niết Bàn là chẳng sanh chẳng diệt, dứt sạch hết thấy tướng hữu vi nên gọi là Vô Vi. Xa lia hết thấy tạo tác hữu vi nên bảo là ‘*vô tác*’. Toàn thể cõi nước Cực Lạc là thanh tịnh cú: ‘*Chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân*’ nên Cực Lạc được gọi là ‘*vô vi Niết Bàn giới*’.

‘*Vô ngã*’: Ngã được hiểu là cái gì có thể tánh thường hằng, chẳng biến đổi, có tác dụng làm chủ thể. Nếu chấp trong thân người có cái Ngã như vậy thì gọi là ‘*nhân ngã*’. Chấp rằng pháp có cái Ngã như thế thì gọi là ‘*pháp ngã*’. Nhưng thân người vốn là do ngũ uẩn giả hợp thành, thể của cái Ngã đó nào phải là thường hằng bất biến như sách Chỉ Quán đã nói: ‘*Do không trí huệ nên chấp rằng có Ngã; dùng trí huệ quán sát thì thật chẳng có Ngã!*’

*Ngã ở chỗ nào: đầu, mắt, chân tay? Quán sát kỹ càng mỗi thứ trọn chẳng thấy Ngã’.*

Sách Nguyên Nhân Luận cũng bảo: *‘Từ vô thí đến nay, do sức nhân duyên nên sắc thái hình hài và cái tâm suy lường cứ sanh diệt liên tục không ngừng trong mỗi niệm như sóng lớp sau đùa lớp trước, như ngọn đèn cháy liên tục. Thân tâm giả hợp tựa hồ là một, dường như là thường (nhưng thật ra trong mỗi sát na đều sanh diệt không ngừng). Phạm phu chẳng hay biết nên chấp đấy là Ngã, quý báu cái Ngã ấy, sanh khởi ba độc tham, sân, si. Ba độc kích động ý căn nên phát động thân, miệng tạo tác hết thảy các nghiệp’.*

*‘Pháp’* thì cũng là do nhân duyên sanh ra; nó cũng chẳng có một cái Ngã thể thường hằng bất biến. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển hai bảo: *‘Pháp chẳng có thật tánh nên bảo là Vô Ngã’.* Vì vậy, kinh Thập Địa nói: *‘Trí vô ngã có hai thứ: ngã không và pháp không’.* Kinh Kim Cang cũng dạy: *‘Người hiểu rõ không có Ngã và Pháp thì Như Lai gọi là Bồ Tát’.*

*‘Tiếng đại từ đại bi hỷ xả’* (chữ *‘hỷ xả’* trích từ bản Tổng dịch). Từ bi hỷ xả chính là tứ vô lượng tâm: Từ vô lượng tâm là tâm ban vui; bi vô lượng tâm là tâm dẹp khổ; hỷ vô lượng tâm là thấy người lìa khổ hưởng vui thì sanh lòng vui thích; xả vô lượng tâm là buông bỏ cả ba thứ tâm trên, chẳng hề

chấp trước. Xả vô lượng tâm còn có nghĩa là với kẻ oán lẫn người thân đều bình đẳng, không chấp trước là oán hay thân. Bốn vô lượng tâm này duyên khắp chúng sanh, dẫn khởi vô lượng phước, đặc vô lượng quả nên gọi là ‘*tứ vô lượng tâm*’.

Trong câu ‘*tiếng cam lộ quán đánh thọ vị*’, ‘*cam lộ*’ là thứ sương ngọt mà chư thiên thường ăn; vị nó ngọt như mật. Sách Kim Quang Minh Văn Cú, quyển 5 bảo: ‘*Cam lộ là thuốc bất tử của chư thiên, ăn vào sống lâu, thân an ổn, sức thêm mạnh mẽ, thân thể sáng ngời*’.

Trong Hiền giáo, ‘*quán đánh thọ vị*’ là khi Đẳng Giác Bồ Tát sắp đạt địa vị Diệu Giác thì hết thấy mùi hương Phật dùng nước trí huệ rưới lên đánh Bồ Tát giống như Chuyển Luân Thánh Vương dùng nước bốn biển rưới lên đầu Thái Tử xướng rằng: ‘*Thái Tử đã nhận lấy địa vị*’. Đây là ‘*quán đánh thọ vị*’.

Còn trong Mật giáo thì như sách Bí Tạng Ký Sao nói: dùng nước để rưới lên đánh thì gọi là cam lộ quán đánh. Sách Đại Nhật Kinh Sớ bảo: ‘*Nay đức Như Lai pháp vương cũng giống như thế: vì muốn cho giống Phật chẳng đoạn tuyệt nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đánh của Phật tử nhằm khiến cho dòng giống Phật vĩnh viễn chẳng dứt. Vì thuận theo pháp thế gian nên có pháp phương tiện*

*án trì này. Từ nay trở đi, hết thầy thánh chúng đều phải kính ngưỡng người này, cũng phải biết là người này rốt ráo chẳng thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề, quyết định nối ngôi vị pháp vương'. Sách Bí Tạng Ký cũng nói: 'Bồ Tát từ Sơ Địa dần dần đạt tới Đẳng Giác, lúc gần rốt ráo thành Phật, chư Phật dùng nước đại bi rưới lên đánh thì tự hạnh viên mãn chứng đắc Phật quả'.*

Các pháp âm vi diệu như vậy đều từ tiếng sóng tự nhiên phát ra. Vô tình thuyết pháp khắp trọn cõi nước. Ao nước rừng cây đều tuyên dương diệu pháp.

### **Chánh kinh:**

**Được nghe các thứ tiếng như vậy xong tâm họ thanh tịnh không có các phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp. Điều gì mong nghe tai liền nghe ngay, pháp chẳng muốn nghe trọn chẳng nghe thấy. Vĩnh viễn chẳng thoái thất tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

### **Giải:**

Đoạn kinh này tường thuật việc nghe tiếng được lợi ích: lắng nghe diệu pháp tâm không còn vọng niệm, lìa các cấu nhiễm nên bảo '*tâm họ thanh tịnh*'.



‘*Phân biệt*’ là suy lường, nhận thức các sự việc. Do tánh của nó là phân biệt một cách lầm lạc nên với cái vô ngã, vô pháp lại nhận lầm là có ngã, có pháp. Nếu không thấy có ta, người, chúng sanh, thọ giả (\*), tất cả đều là bình đẳng không sai biệt, giống hệt nhau chẳng khác thì bảo ‘*không có các phân biệt*’.

‘*Chánh trực*’ là đoan chánh, chất trực, không tà, không cong vạy. Vãng Sanh Luận Chú bảo: ‘*Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sanh lòng thương xót hết thảy chúng sanh*’. Kinh Pháp Hoa cũng bảo: ‘*Chánh trực xả phương tiện, chỉ nói đạo Vô Thượng*’. Chữ ‘*chánh trực*’ trong câu kinh trên chỉ cho bốn hoài chỉ nói diệu pháp Nhất Thừa Viên Giác.

‘*Bình đẳng*’ là chẳng sai biệt. Vãng Sanh Luận Chú nói: ‘*Bình đẳng là thể tướng của các pháp*’. Do Chơn Như hiện diện trong khắp các pháp nên vạn pháp đều như một; vì thế bảo là ‘*bình đẳng*’. Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: ‘*Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai, nghe tiếng thuyết pháp thì đều được thoát khỏi các điều ràng buộc nơi khẩu nghiệp, sanh trong nhà Như Lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng*’.

Như vậy, người trong cõi Cực Lạc được nghe các pháp âm như thế nên xa lìa phân biệt, chánh

trực chẳng tà, rốt ráo đặc khâu nghiệp bình đẳng của Như Lai. Do đó, bảo là ‘*bình đẳng*’.

Sách Pháp Hoa Khoa Chú, quyển 4 cũng nói: ‘*Bình đẳng có hai thứ: một là pháp bình đẳng tức là Lý Trung Đạo, hai là chúng sanh bình đẳng tức là hết thấy chúng sanh đều đặc Phật huệ*’. Nghĩa là: Thứ nhất, bình đẳng chính là lý thể của Trung Đạo, một mảy lông, một hạt bụi không gì chẳng phải là Trung Đạo nên bảo là ‘*bình đẳng*’. Thứ hai, chúng sanh vốn sẵn đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai, cùng đặc Phật huệ, nên bảo là ‘*bình đẳng*’.

Về ‘*thiện căn*’, kinh Tiểu Bản dạy: ‘*Chẳng thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sanh về cõi kia*’. Sách Di Đà Yếu Giải giảng câu này như sau: ‘*Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn*’. Sách Viên Trung Sao giảng: ‘*Chấp trì danh hiệu, phát nguyện vãng sanh thì mới gọi là nhiều thiện căn*’. Sách Di Đà Sớ Sao giảng: ‘*Chấp trì danh hiệu, nguyện thấy Di Đà chính là nhiều thiện căn, đại thiện căn, thiện căn tối thắng, thiện căn chẳng thể nghĩ bàn*’. Chúng sanh cõi ấy do nghe nước chảy thuyết pháp nên tất cả các thiện căn như vậy đều được thành thực cả.

Câu kinh ‘*điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp cả*’ được bản Đường dịch ghi là: ‘*Được nghe các thứ tiếng như thế xong liền đạt được sự vui mừng yêu thích lớn lao, tương ứng với quán*

*sát, tương ứng với nhàm lìa... cho đến tương ứng với Niết Bàn*. ‘*Tương ứng*’ nghĩa là khế hợp. Sách Vãng Sanh Luận Chú bảo: ‘*Tương ứng*’ nghĩa là như hộp và nắp hộp vừa khít nhau’. Khởi Tín Luận lại bảo: ‘*Với cảnh giới ly niệm thì chỉ có chứng tương ứng*’ (Chỉ có thật chứng mới có thể khế nhập được cảnh giới ly niệm). Hoa Nghiêm Luận cũng bảo: ‘*Một niệm tương ứng một niệm Phật, một ngày tương ứng một ngày Phật*’. Nay kinh này dạy: ‘*Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp*’ quả thật đã hiển thị sâu xa bốn nguyện công đức của Phật Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn. Những người đã vãng sanh do thiện căn thành thực nên với điều pháp đã được nghe đều lãnh hội được cả. Do giải ngộ nên khởi hạnh, hạnh khởi thì giải tuyệt. Vừa quên mất (không chấp trước vào điều mình đã hiểu) vừa quán chiếu nên năng, sở chẳng hai; lý, trí thăm thẳm đến nỗi với các điều được nghe liền khế hội ngay, tương ứng với pháp.

Tiếp đó, kinh dạy: ‘*Điều gì mong nghe tai liền nghe ngay. Điều chẳng muốn nghe trọn chẳng nghe thấy*’. Câu này lại càng nói rõ tánh chất viên minh cụ đức, tự tại vô ngại khéo ứng hợp đến vô cùng tận của nước đều ‘*tùy thuận ý của mỗi một chúng sanh*’.

Trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp, ánh sáng nhiều màu, tiếng động, mùi thơm cùng làm Phật sự. Những điều đập vào mắt, dội vào tai đều hiển hiện bốn tâm; giở bước, đặt chân đều làm Phật sự. Vì vậy, tâm Vô Thượng Bồ Đề vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, tất cả thuần là nhân duyên tăng thượng.

### **Chánh kinh:**

**Những người từ mười phương vãng sanh đều tự nhiên hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu, đều thọ thân thanh hư, thể vô cực.**

### **Giải:**

Đoạn này nói đến điểm chính thứ ba trong phẩm này: người từ mười phương vãng sanh đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao báu. Đây chính là kết quả của nguyện hăm bốn: *‘Liên hoa hóa sanh’*.

Ngài Nghĩa Tịnh giảng chữ *‘tự nhiên’* trong câu *‘tự nhiên hóa sanh’* như sau: *‘Chẳng sanh trưởng từ thai tạng nên là tự nhiên’*. Sách Hội Sớ giảng: *‘Chẳng phải do vọng nghiệp chiêu cảm mà là kết quả tự nhiên của lời Phật nguyện nên bảo là tự nhiên’*. Về chữ *‘hóa sanh’* xin xem lại lời giải thích về lời nguyện hăm bốn ở phần trước.

Trong câu *‘thân thanh hư, thể vô cực’*, hai chữ *‘thanh hư’* trích từ bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Ngụy dịch ghi là *‘hư vô’*, nhưng ý nghĩa vẫn tương

đồng. Ngài Nghĩa Tịch bảo: ‘*Chẳng do uống ăn mà được khôn lớn nên bảo là hư vô; chẳng già chết, tổn hoại nên bảo là vô cực*’. Gia Tường Sớ giảng: ‘*Do thần thông không đâu chẳng đạt đến nên bảo là thể vô cực. Giống như ánh sáng nên bảo là hư vô*’. Sách Hội Sớ lại bảo: ‘*Có mà dường như không, thông dong vô ngại nên bảo là thân hư vô; một phen được sanh về thì chẳng hề có lúc dứt mạng nên bảo là thể vô cực*’. Ngài Cảnh Hưng nói: ‘*Hư vô, vô cực là không chướng ngại, là hy hữu; phải nên lần lượt hiểu như thế*’. Ý nói: Do không chướng ngại nên ‘*hư vô*’; do hy hữu nên bảo là ‘*vô cực*’. Các lời giải thích của các vị đã bỏ trợ ý nghĩa lẫn nhau.

### **Chánh kinh:**

**Chẳng nghe danh từ tam đồ, phiền não, khổ nạn, [những danh từ ấy] còn chẳng được giả bày ra, huống là thật có; chỉ có âm thanh khoái lạc tự nhiên. Do đó, cõi nước ấy tên là Cực Lạc.**

### **Giải:**

Những điều được nói trong đoạn kinh này chính là do nguyện thứ nhất ‘*nước không có ác đạo*’ và nguyện hăm tám ‘*nước không có sự bất thiện*’ thành tựu.

Kinh Tiêu Bản dạy: *‘Cõi nước Phật ấy còn chẳng có cái tên ác đạo hưởng là thật có’* và: *‘Chúng sanh cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui nên cõi ấy tên là Cực Lạc’*. Sách Luận Chú cũng viết: *‘Vĩnh viễn dứt hết các khổ não nơi thân và tâm; thường hưởng vui không gián đoạn’*. Vì thế, kinh dạy: *‘Chỉ có âm thanh tự nhiên khoái lạc. Vì thế cõi nước ấy tên là Cực Lạc’*.

## 18. Siêu thế hy hữu

### Chánh kinh:

**Trong cõi Cực Lạc ấy, tất cả chúng sanh dung sắc vi diệu siêu thế hy hữu, đều cùng một loại, không có tướng sai biệt; chỉ vì thuận theo lẽ lõi các phương khác mà có tên gọi là Trời hay Người.**

### Giải:

Phẩm này nói rõ y báo và chánh báo cõi ấy đều vượt xa thế gian, thật là hy hữu. Trước hết, ta hãy luận về chánh báo.

Trong câu *‘tất cả chúng sanh dung sắc vi diệu’*, *‘dung’* là hình dáng, dung mạo, *‘sắc’* là sắc tướng. *‘Vi diệu’* là tinh diệu đến cùng cực.

Hội Sớ giảng chữ *‘siêu thế hy hữu’* như sau: *‘Chẳng phải là thân hữu lậu, sanh diệt nên bảo là*

*siêu thế. Bản thể của tâm thân là pháp tánh thanh tịnh nên bảo là hy hữu*'. Sách Luận Chú cũng có bài kệ rằng: *'Chúng trời, người bất động, sanh từ biển trí huệ thanh tịnh'*. Như vậy, tất cả chúng sanh đều từ thanh tịnh cú biến hiện, vượt xa thế gian nên kinh bảo *'siêu thế hy hữu'*.

Hơn nữa, họ đều từ liên hoa hóa sanh, chơn thân kim sắc, đủ bả hai tướng nên bảo là *'siêu thế hy hữu'*. Sắc tướng đều giống hệt như nhau nên bảo là *'đều cùng một loại, không có tướng sai biệt'*. Đây chính là do các nguyện *'thân đều sắc vàng'*, *'thân đủ bả hai tướng'* và *'thân không sai biệt'* cảm thành.

Ngoài ra, chúng sanh trong cõi ấy *'đều được thân thông tự tại'*, *'đều trụ trong chánh định tự'*, *'đắc bất thoái chuyển'* thật sự đều vượt xa trời người, nhưng vì đa số các phương khác đều có trời, người, nên thuận theo thói đời cũng giả lập những danh từ trời, người. Phẩm 'Lễ Phật Hiện Quang' trong kinh này có nói: *'Cõi ấy chỉ trang nghiêm bằng các báu, là nơi thánh hiền cùng ở'*. Đã toàn là bậc thánh hiền thì lẽ đâu thật có trời, người như trong thế gian?

Theo ngài Nghĩa Tịch, trong số những hạng được gọi là trời hay người nơi cõi ấy thì người niệm Phật vâng giữ ngũ giới (nghiệp sanh cõi

người) được vãng sanh thì gọi là ‘người’, còn người niệm Phật kiêm hành thập thiện (thập thiện là nghiệp sanh cõi trời) được vãng sanh thì gọi là ‘trời’. Người sống trên mặt đất thì gọi là ‘người’, người ở trên hư không thì gọi là ‘trời’.

### **Chánh kinh:**

#### **Phật bảo A Nan:**

- Ví như kẻ ăn mày nghèo đói trong thế gian ở cạnh đế vương thì diện mạo, hình trạng của họ có giống nhau hay không? Nếu đem so với Chuyển Luân thánh vương thì đế vương lại hóa ra bỉ lậu khác nào kẻ ăn mày đặt cạnh đế vương. Chuyển Luân thánh vương oai tướng bậc nhất nhưng đem so với Đạo Lợi thiên vương lại càng xấu kém. Nếu đem Đế Thích sánh với Đệ Lục thiên thì chẳng bằng được một phần trăm ngàn lần. Đệ Lục thiên vương nếu đem so với Bồ Tát, Thanh Văn trong cõi Cực Lạc thì quang nhan, dung sắc cũng chẳng bằng nổi một phần vạn ức lần.

#### **Giải:**

Đoạn này dùng các thí dụ để hiển thị dung sắc siêu thắng của chúng sanh cõi Cực Lạc. Kinh dùng đến năm tầng thí dụ để so sánh:

a. Đem kẻ ăn mày so với vua. Kẻ ăn mày là người xin cơm để sống, hình dung khô khát. Vua



cõi nhân gian ăn thức quý, ở chốn sang trọng nhất, hình dáng béo tốt, tươi nhuận, vẻ mặt rạng rỡ. Đem kẻ ăn mày sánh với đế vương thì kẻ ăn mày xấu kém đến hết mức!

b. Đem vua trong nhân gian sánh với Chuyển Luân thánh vương thì vua cõi nhân gian lại càng thua kém đến bực nào.

c. Đem Chuyển Luân Vương so với Đế Thích.

d. Đem Đế Thích so với Đệ Lục thiên (tức là Tha Hóa Tụ Tại thiên, là tầng trời cao nhất trong sáu tầng trời Dục giới) lại càng xấu kém đến trăm ngàn lần hơn nữa.

e. Nếu đem vua tầng trời thứ sáu so với Bồ Tát và Thanh Văn cõi Cực Lạc thì *‘chẳng bằng được đến một phần vạn ức lần’*.

Đoạn kinh này đã nói rõ đến cùng cực về mặt sáng ngời, dung sắc siêu thế hy hữu của chúng sanh cõi Cực Lạc.

**Chánh kinh:**

**Cung điện họ ở, y phục, thức ăn, vật uống giống như cõi trời Tha Hóa Tụ Tại.**

Giải:

Câu này diễn tả y báo siêu việt, thù thắng của cõi Cực Lạc: áo mặc, cơm ăn, chỗ ở đều giống hệt như ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

### **Chánh kinh:**

**Còn như oai đức, địa vị, thần thông biến hóa [của họ] thì hết thấy trời người chẳng thể sánh nổi; [hơn đến] trăm ngàn vạn ức, chẳng thể tính nổi lần.**

**A Nan nên biết: Cõi nước Phật Vô Lượng Thọ công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như thế.**

### **Giải:**

Đoạn kinh này chỉ rõ oai đức, phẩm vị của chánh báo đều siêu thế hy hữu.

‘Oai đức’ là oai thần và công đức. Người cõi Cực Lạc ‘*thần thông đồng đạt, thế lực tự tại*’, ‘*trụ chánh định tự*’, ‘*quyết chứng cực quả*’ nên kinh bảo là oai đức không ai sánh bằng. ‘Địa vị’ là giai vị và phẩm vị. Họ đắc ba thứ bất thoái địa vị ngang với bậc Bồ Xứ nên địa vị không ai sánh bằng.

‘Thần thông biến hóa’ là như kinh nói: ‘*Thanh Văn trong cõi ấy có thể nắm hết thấy thế giới trong lòng bàn tay*’. Hết thấy chúng sanh cõi ấy lại còn đắc các thần thông thù thắng như túc mạng, thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, thần túc, lậu

tận như lời nguyện thứ mười có nói: *‘Trong khoảng một niệm, vượt qua ức na do tha trăm ngàn cõi Phật đi khắp tất cả cúng dường chư Phật’*. Thần thông của họ thật đã vượt xa thần thông Nhị Thừa, huống hồ là thần thông của trời, người! Vì vậy, ba thứ oai đức, địa vị, thần thông biến hóa của họ hết thảy trời người chẳng sánh được nổi, dầu chỉ so với một phần của trăm ngàn ức lần, thậm chí chẳng thể tính lần thì vẫn còn kém xa lắm.

Do đó, cuối đoạn kinh trên Phật đã buông lời khen ngợi chung cõi nước Phật A Di Đà là *‘công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như vậy’*.

## 19. Thọ dụng đầy đủ

Phẩm này mang tên ‘Thọ Dụng Đầy Đủ’ vì tất cả chúng sanh cõi ấy đều *‘hình dung diện mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ sáng suốt, thần thông tự tại’*; những thứ thọ dụng như vậy đều đầy đủ cả. Những phẩm trước chỉ nói chung chung là thân tâm của chánh báo, phước đức thù thắng của y báo đều siêu thắng hy hữu; phẩm này đặc biệt nói rõ về *‘phước đức vô lượng’*, y phục, thức ăn, cung điện thảy đều *‘theo ý nghĩ liền xuất hiện trước mặt, không gì là chẳng đầy đủ’*.

### Chánh kinh:

Lại nữa, trong Cực Lạc thế giới, tất cả chúng sanh hoặc là đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh đều được các sắc thân màu nhiệm như thế, hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ sáng suốt, thần thông tự tại. Hết thảy các thứ thọ dụng dư dật, cung điện, phục sức, hương hoa, phan, lọng, vật trang nghiêm... tùy ý cần thứ gì đều được như lòng mong.

Giải:

Mấy câu đầu trong đoạn kinh này để tiếp nối ý chúng sanh trong cõi ấy ‘*dung mạo vi diệu*’ nói trong phẩm trước nên mới chép là tất cả chúng sanh hoặc là đã vãng sanh trong quá khứ, hoặc đang vãng sanh trong hiện tại, hoặc sẽ vãng sanh trong tương lai đều được ‘*sắc thân nhiệm màu như thế, hình mạo đoan nghiêm*’ (đoan chánh, trang nghiêm). Chữ ‘*như thế*’ chỉ thân vượt xa thân của Lục Dục thiên vương đến ngàn vạn ức lần.

Những câu kinh tiếp đó nói rõ về sự thọ dụng đầy đủ. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: ‘*Do các hữu tình trong thế giới ấy chẳng có hết thảy nỗi khổ nơi thân, nơi tâm chỉ hưởng vô lượng hỷ lạc thanh tịnh*’; phẩm Mau Chứng Cực Quả trong kinh này cũng bảo: ‘*Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng*’. Đó là ‘*phước đức vô lượng*’.

‘*Trí huệ sáng suốt*’ là kết quả của nguyện ‘*quang minh, trí huệ, biện tài*’. Phật đã nguyện: ‘*Thành tựu hết thảy trí huệ*’; phẩm Bồ Tát Tu Trì của kinh này cũng nói hết thảy Bồ Tát trong cõi ấy ‘*đối với các tạng bí mật của chư Phật đều hiểu rõ rớt ráo*’. Những câu như vậy đều diễn tả ý ‘*trí huệ sáng suốt*’. Hơn nữa, trong chữ ‘*minh liễu*’ (tạm dịch là sáng suốt), minh là minh bạch rõ ràng, liễu là rạch ròi phân minh. Cái gọi là ‘*biết tự tâm đúng như thật*’ trong Mật giáo chính là trí huệ sáng suốt. Câu ‘*soi thấy năm uẩn đều không*’ cũng diễn tả trí huệ sáng suốt.

‘*Thần thông tự tại*’ chính là ‘*thần thông biến hóa hết thảy trời, người chẳng thể sánh nổi, vượt hơn thần thông của họ*’ (trời, người cõi này) ‘*đến trăm ngàn vạn ức chẳng thể tính lần*’. Trong phẩm Bồ Tát Tu Trì, câu: ‘*Dùng trí phương tiện tăng trưởng sự hiểu biết rõ ràng; từ đây trở đi an trụ trong thần thông*’ cũng nói về ‘*trí huệ sáng suốt*’.

Thấu hiểu được cái gốc của thần thông thì mới có thể biến hóa thần thông tự tại vô ngại. Vì vậy tục ngữ mới nói: ‘*Đã nắm được cái gốc, còn lo chi cái ngọn*’. Căn Bản Trí chính là cái gốc, các thứ thần thông chỉ là tánh chất phụ thuộc của Thánh Trí. Do phước đức vô lượng nên cảm được ‘*hết thảy các thứ thọ dụng đều dư dật*’. Lại do trí huệ

thần thông nên ‘*cung điện, phục sức, hương hoa, phan, lọng, vật trang nghiêm tùy ý cần dùng thấy đều thỏa lòng mong*’.

Tiếp đó, kinh lần lượt diễn tả từng phương diện ăn uống, y phục, chỗ ở. Trước hết kinh nói về vấn đề ăn uống.

### **Chánh kinh:**

**Nếu lúc muốn ăn thì bình bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra trước mặt, thức ăn trăm vị tự nhiên đựng đầy ắp trong đó, nhưng chỉ có thức ăn như vậy, chứ không thật sự có ăn uống. Chỉ nhìn thấy hình sắc, ngửi mùi hương liền nghĩ là đã ăn, sắc lực tăng trưởng, chẳng có đại tiểu tiện dơ dáy, thân tâm nhu nhuyễn, không tham đắm mùi vị. Ăn xong thức ăn biến đi, đúng thời lại hiện ra.**

### **Giải:**

Chữ bát trong ‘*bình bát*’ (bát khí) là gọi tắt chữ Phạn Bát Đa La, Tàu dịch là Ứng Khí, hoặc Ứng Lượng Khí; đó là đồ dụng đựng thức ăn của người xuất gia. Bản Hán dịch ghi: ‘*Thức ăn trăm vị mặc lòng chứa đầy ắp trong bát, tùy ý hiện đến, cũng chẳng đi về đâu; cũng chẳng cần phải nấu nướng, chỉ tự nhiên hóa sanh thôi*’. Như vậy, các thứ như bình bát, thức ăn... đều là từ bốn nguyện

của Phật Di Đà cảm thành nên chẳng cần phải tạo tác, cứ tự nhiên xuất hiện.

Trong câu *‘thức ăn trăm vị’*, chữ *‘trăm vị’* chỉ trăm thứ mùi vị ngon lành. Đại Luận viết: *‘Có kẻ bảo dùng trăm thứ bánh để cúng dường nên gọi là trăm vị. Có hơn cả năm trăm loại bánh nên vị của chúng phải hơn trăm. Do đó gọi là trăm vị. Có kẻ bảo: Trăm thứ dược thảo, dược quả nghiền làm Hỷ Hoàn cho người ăn uống nên gọi là trăm vị’*. Xét ra, thức ăn có được do quả báo của Bồ Tát và thức ăn do Bồ Tát dùng thần thông biến hóa ra đã có đến vô lượng vị; vậy thì thức ăn cam lộ vị cõi Cực Lạc phải có đến chẳng thể nghĩ bàn vị. Nói *‘thức ăn trăm vị’* chỉ là thuận theo thói quen của thế gian này mà thôi!

*‘Thật chẳng có ăn uống’*: do chúng sanh cõi ấy hóa sanh từ hoa sen, thân thanh hư, thể vô cực nên chẳng hề có cái khổ đói, khát. Vì vậy, chẳng cần ăn uống, chỉ là thích ý mà ăn thôi. Bởi thế, *‘thấy hình sắc, ngửi mùi hương liền nghĩ là đã ăn’*, chứ thật sự chẳng ăn uống gì. Những thức ăn ấy lại có công dụng tăng thượng: tăng trưởng hình sắc, sức mạnh. Ăn xong chẳng cần phải tiêu tiêu bản thiêu. Rõ ràng là hết thấy mọi thức trong cõi Cực Lạc đều siêu thế hy hữu!

Hơn nữa, ăn vào ‘*thân tâm nhu nhuyễn*’, cũng chẳng tham đắm mùi vị kỳ diệu của những thức ăn đó. Phẩm Bồ Tát Tu Trì trong kinh này cũng bảo: ‘*Với tất cả những điều mình thọ dụng đều không có tâm lấy, bỏ*’ và ‘*xả ly hết thảy chấp trước*’. Vì thế, ‘*chẳng tham đắm mùi vị*’. Ăn xong, thức ăn lại tự nhiên biến đi, khi muốn ăn hề nghĩ tới lại hiện ra, hết thảy tự tại vô ngại vậy.

Đoạn kinh này hiển thị môn ‘*trang nghiêm thọ dụng công đức thành tựu*’ của Vãng Sanh Luận. Bài kệ trong Luận như sau: ‘*Vui hưởng Phật pháp vị, dùng thiền tam muội làm thức ăn*’. Sách Luận Chú giảng: ‘*Vì thế, Phật hưng khởi đại nguyện, nguyện trong cõi nước ta dùng Phật pháp, Thiền Định, tam muội làm thức ăn; dứt trọn vẹn cái khổ ăn uống nơi phương khác*’.

‘*Vui hưởng Phật pháp vị*’ là như khi Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh nói kinh Pháp Hoa suốt cả sáu mươi tiểu kiếp, người nghe kinh trong hội ngồi yên một chỗ suốt sáu mươi tiểu kiếp mà tưởng chỉ lâu chừng khoảng bữa ăn. Chẳng có một ai dù là thân hay tâm sanh nhọc mỏi cả.

‘*Dùng Thiền Định làm thức ăn*’ là các đại Bồ Tát thường trụ trong tam muội, không còn có các thứ ăn uống. Tam muội là nếu khi các trời, người cõi ấy cần ăn thì thức ăn ngon trăm vị bày la liệt trước mặt; mắt thấy sắc, mũi ngửi hương, thân



hưởng vui sướng, tự nhiên no đủ. Ăn xong biến mất đi. Nếu lại cần nữa thì tự nhiên hiện ra. Những việc như vậy có chép trong kinh nên luận mới ghi: *‘Hưởng vui Phật pháp vị; dùng Thiên tam muội làm thức ăn’*.

### **Chánh kinh:**

**Lại có các thứ y báu tốt đẹp, mũ, đai, chuỗi anh lạc vô lượng quang minh, trăm ngàn sắc nhiệm màu thấy đều đầy đủ, tự nhiên khoác trên thân.**

### **Giải:**

Đoạn kinh này thuật rõ người cõi Cực Lạc tự tại thọ dụng y phục, vật trang sức.

‘Đai’ là dây thắt lưng. ‘Chuỗi anh lạc’: đàn ông, đàn bà thuộc giới quý tộc Ấn Độ thường kết ngọc thành chuỗi để đeo trên mình, gọi là ‘anh lạc’. Các thứ y phục, trang sức như thế đều bằng các thứ báu hợp thành nên kinh nói: *‘Các thứ y báu tốt đẹp...’* Vì chúng do các báu hợp thành nên có quang sắc vi diệu như Quán kinh tả: *‘Mỗi một thứ báu tỏa ra năm trăm sắc quang’*. Do đó, y phục, vật trang sức có ‘vô lượng quang minh’. Quán kinh lại bảo: *‘Mỗi một quang minh có tám vạn bốn ngàn màu’* nên y phục, vật trang sức có ‘trăm ngàn sắc

*nhiệm mầu*'. Nói 'trăm ngàn' cũng chỉ là cách nói ước lệ để diễn tả một con số rất lớn.

Trong mỗi sắc lại phóng quang minh như Quán kinh nói: '*Trong sắc lưu ly tỏa ánh sáng vàng ròng; trong sắc pha lê tỏa ánh sáng màu hồng...*' Bởi thế, quang sắc trùng trùng vô tận. Các thứ y phục, vật trang sức như vậy tự nhiên hiện trên thân chẳng cần phải nhọc công tạo tác.

### **Chánh kinh:**

**Nhà cửa họ ở đều tương xứng với hình sắc. Lưới báu trùm khắp, treo các linh báu kỳ diệu trên di, trang hoàng khắp nơi, quang sắc chói lòa, trang nghiêm đẹp đẽ đến cùng cực. Lầu, quán, lan can, đường vũ, phòng gác: rộng, hẹp, vuông, tròn dù lớn hay nhỏ, hoặc ở trên không hay trên mặt đất đều thanh tịnh an ổn, vi diệu, khoái lạc, ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước không thứ gì chẳng đầy đủ.**

### **Giải:**

Đoạn kinh nói về việc thọ dụng chỗ ở một cách đầy đủ.

'*Xá trạch*' (nhà cửa) là nơi để ở, tục thường gọi là '*túc xá, trú trạch*'. Sách Hội Sớ giảng chữ '*hình sắc*' trong câu '*tương xứng với hình sắc*' như sau: '*Hình là thân lớn hay nhỏ; sắc là xanh, vàng, đỏ, trắng*'. Câu này có thể hiểu theo hai cách:

a. Một là hình thể và màu sắc của phòng ốc tương xứng, hòa hợp với nhau.

b. Hai là hình dáng, kết cấu, màu sắc, kích thước v.v... của nhà cửa đều tương xứng với sắc tướng của người sống trong ấy.

Như vậy, hình dạng nhà cửa tương xứng với thân một cách như ý; màu sắc nhìn vui mắt, đẹp lòng người.

‘*Lưới báu*’ là lưới do các viên bảo châu kết thành. ‘*Che khấp*’ là phủ kín. ‘*Linh báu*’ là các phong linh (windchime) do các thứ trân bảo tạo thành, gió thổi qua liền phát ra những âm thanh vi diệu. ‘*Kỳ diệu trân dị*’ là lạ lùng, đặc sắc, đẹp đẽ, tinh xảo, quý báu, hiếm lạ. Câu kinh này khen ngợi sự thù thắng của các thứ báu hợp thành lưới và linh. ‘*Khấp nơi*’ nghĩa là khấp tất cả không sót chỗ nào.

Sách Hội Sớ giảng chữ ‘*trang hoàng*’ như sau: ‘*Bày xen lẫn nhau để tô điểm*’. ‘*Chói ngời*’: Như trên đã nói, trong mỗi quang minh có nhiều màu, mỗi màu lại tỏa nhiều quang minh, chiếu rọi lẫn nhau nên bảo là ‘*quang sắc chói ngời*’.

‘*Đường vũ*’: Đường là tòa nhà lớn, thời xưa gọi là ‘*đường*’, từ thời Hán trở đi gọi là ‘*điện*’. ‘*Vũ*’ là dãy phòng ở hai bên điện, hoặc dãy nhà phụ của

điện. ‘Phòng’ là chỗ ở. Chỗ ở trong điện lại gọi là ‘chánh thất’, những chỗ ở thuộc các dãy nhà phụ gọi là ‘phòng’. ‘Gác’ là lầu. ‘Vuông, tròn’ là hình dáng vuông vức hay tròn trịa. Hơn nữa, những gì xây dựng thành một dãy thẳng cũng gọi là ‘vuông’, xây theo đường cong thì coi là ‘tròn’. Ví dụ như xây theo hình cánh quạt thì được coi là có cả hình dáng vuông lẫn tròn.

Mỗi kiến trúc lớn, nhỏ, cao, thấp ‘*hoặc ở trên không hay trên mặt đất*’ đều vừa ý người ở, hễ nghĩ đến liền hiện ra như bản Ngô dịch chép: ‘*Sống trong nhà cửa bằng bảy báu; trong những nhà cửa ấy, có cái ở trên hư không, có cái trên mặt đất. Nếu người sống trong ấy muốn nhà cửa thật cao thì nhà cửa liền cao lên. Kẻ sống trong đó muốn nhà cửa thật to thì nhà cửa liền to ra. Kẻ sống trong ấy muốn nhà treo trên hư không thì nhà cửa liền ở trên hư không. Hết thấy đều tự nhiên biến hiện theo ý muốn*’. Như vậy, hình dáng, màu sắc, kích thước của nhà cửa nơi cõi ấy, dù ở trên hư không hay trên mặt đất, mỗi mỗi đều thuận ý người, ứng hiện theo ý nghĩ. Bản Đường dịch cũng ghi: ‘*Tự nhiên xuất hiện trước chúng sanh, ai nảy tự cho là mình ở trong ấy*’. Do chúng sanh vô lượng nên có vô lượng cung điện, dung nhập lẫn nhau, dù đây hay kia cũng chẳng hề trở ngại, thật là đã hiển thị rõ pháp giới sự sự vô ngại.

Sách Hội Sớ giảng câu ‘*Thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc*’ như sau: ‘*Không có ngũ trước nên thanh tịnh; không biến đổi nên an ổn, ngay đến từng hạt bụi cũng đã là chẳng thể nghĩ bàn nên vi diệu. Vĩnh viễn xa lìa nỗi khổ não nơi thân tâm nên khoái lạc*’.

Lại theo Vãng Sanh Luận, tất cả điều trên đều từ một thanh tịnh cú biến hiện nên bảo là ‘*thanh tịnh*’. Các vật thọ dụng chẳng thể nghĩ bàn trên đây đều ứng theo tâm niệm lập tức hiển hiện nên bảo là ‘*ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước*’. Các vật thọ dụng viên minh cụ đức không thiếu, không dư nên bảo ‘*không thứ gì chẳng đầy đủ*’.

## 20. Gió đức mưa hoa

Gió viên minh cụ đức nên gọi là ‘*gió đức*’; hoa màu nhiệm pháp phối rơi xuống như mưa nên gọi là ‘*mưa hoa*’. Hoa, gió, hương, ánh sáng nơi cõi Phật ấy đều cùng làm Phật sự tự nhiên tăng thượng chẳng thể nghĩ bàn.

### **Chánh kinh:**

**Cõi nước Phật ấy mỗi lúc đến giờ ăn, tự nhiên gió đức nhẹ nhẹ nổi lên thổi qua các lầu báu và các cây báu khiến vang ra âm thanh màu nhiệm diễn nói khổ, không, vô thường, vô ngã,**

**các ba la mật, lan tỏa vạn thứ đức hương ôn nhã. Ai ngửi mùi hương ấy thì trần lao cấu tập tự nhiên chẳng khởi. Gió chạm vào thân liền an hòa, điều thích, khác nào tỳ kheo đắc Diệt Tận Định.**

Giải:

Phẩm kinh này trần thuật công đức trang nghiêm của gió đức và mưa hoa cõi Cực Lạc; riêng đoạn này nói về gió, đoạn kế sẽ nói về mưa.

Chữ ‘*đức phong*’ (gió đức) trích từ bản Ngụy dịch trong Cao Ly Đại Tạng kinh (bản Ngụy dịch trong Càn Long Đại Tạng kinh ghi là ‘*đắc phong*’. Đức chính là điều đạt được từ Công, xin xem lại lời giải thích về chữ ‘*công đức*’ ở quyển 2, nên ‘*đức phong*’ và ‘*đắc phong*’ mang cùng một ý nghĩa).

Bản Ngô dịch ghi: ‘*Chẳng phải là gió trong thế gian, cũng chẳng phải là gió cõi trời mà là những gì tinh diệu nhất của các thứ gió trong cả tám phương và phương trên, phương dưới tự nhiên hội hợp lại hóa thành gió: chẳng lạnh, chẳng nóng, thường điều hòa, thích hợp, rất mát mẻ không gì khoan khoái bằng*’.

Câu ‘*Những gì tinh diệu nhất trong các thứ gió*’ phải hiểu như kinh Lăng Nghiêm nói: ‘*Trong Như Lai Tạng, tánh phong là Chơn Không, tánh Không là chơn phong, vốn sẵn thanh tịnh trọn khắp*

*pháp giới*'. Nghĩa là: Đó là thứ gió chơn thật từ trong tánh đức nên bảo là *'những gì tinh diệu nhất của các thứ gió'*.

Quán kinh cũng dạy: *'Tám thứ thanh phong từ quang minh mà ra'*. Những ngọn gió cực thanh tịnh từ tám phương nói trong bản Ngô dịch thật phù hợp với tám thứ thanh phong nói trong Quán kinh. Nói chung, ngọn gió thanh lương trong cõi kia chính là *'những gì tinh diệu nhất của các thứ gió'*, *'phát xuất từ quang minh'*.

Đức phong như vậy *'tự nhiên nhẹ nhàng nổi lên'*. Sách Hội Sớ nói: *"Nhẹ nhàng nổi lên" là chẳng chậm, chẳng nhanh, chỉ vừa phải. Gió nổi là do công dụng tự nhiên của nguyện lực, chẳng do tạo tác nên bảo là "tự nhiên"*.

Trước hết kinh nói đến gió khu động các âm thanh màu nhiệm. Gió đức nhẹ nhàng thổi qua cây báu, lưới báu khiến vang ra những pháp âm vi diệu như khổ, không, vô thường, vô ngã, các ba la mật...

*'Khổ, không, vô thường, vô ngã'* chính là bốn tướng của Khổ Đế trong Tứ Đế. Trong các bản dịch theo lối Tân dịch, bốn tướng này được dịch là *'phi thường, khổ, không, phi ngã'*. Câu Xá Luận, quyển hăm sáu giảng: *'Phụ thuộc vào duyên nên vô thường, tánh nó bức bách nên là khổ, trái nghịch*

với cái được ta thấy nên là không; trái nghịch cái thấy của ta nên là vô ngã’.

Hơn nữa, cái gì bức bách thì gọi là ‘khổ’. Pháp khổ chuyển dời nên gọi là ‘vô thường’. Hơn nữa, các tướng như nam, nữ, giống, khác... đều là hư vọng chẳng thật nên bảo là ‘không’. Tổng hợp các cách giải thích trên thì bức nào là:

- Khổ: pháp Khổ chuyển biến và phải nhờ các duyên để hiển hiện nên là Vô Thường.

- Thấy có các tướng: nam, nữ, một, khác... nhưng thật sự chẳng có nên là Không.

- Đã trái nghịch với cái ta thấy biết thì đương nhiên ta chẳng phải là chủ thể nên bảo là Vô Ngã.

Chữ ‘*ba la mật*’ xin xem lại lời giải thích ở phần trước.

Trong cõi Cự Lạc, tiếng nước lẫn tiếng gió đều có khả năng diễn nói diệu pháp. Vãng Sanh Luận có bài kệ như sau: ‘*Lời phạm thanh xa thăm, vi diệu rền mười phương*’. Sách Luận Chú giải thích chữ ‘*vi diệu*’ như sau: ‘*Xuất hữu nhưng lại là có nên bảo là vi*’. ‘*Xuất hữu*’ nghĩa là đã vượt khỏi tam hữu (tam giới).

Sách Luận Chú giảng tiếp: ‘*Do vô dục nên chẳng phải là Dục giới; do ở trên đất nên chẳng phải là Sắc giới; do có sắc nên chẳng phải là Vô*



*Sắc giới*'. Tịnh Độ chẳng thuộc vào tam giới, vượt ngoài ba cõi nên bảo là 'xuất hữu'; nhưng Tịnh Độ lại là có vì nó nương vào Nhất Thừa nguyện hải nên hiện hữu. Là nhị biên, vượt tứ cú, xuất hữu mà lại hiện hữu nên bảo là 'vi'.

Sách giảng tiếp: '*Danh có khả năng khai ngộ nên bảo là diệu*'. Danh là một trong năm pháp; hết thấy vạn vật đều có danh, có tướng. Cái gì tai nghe được thì gọi là '*danh*'; cái gì mắt thấy được thì gọi là '*tướng*'. Nghe cái danh của vật thể thì trong tâm ắt liên tưởng đến cái tướng của nó. Cây báu thuyết pháp cũng phải dùng đến danh và cú (câu). Do danh có khả năng làm cho người nghe khai ngộ nên gọi là '*diệu*'. Pháp âm vi diệu như vậy nên có thể khiến cho người nghe được giải ngộ sâu xa.

Tiếp đó, kinh nói đức phong còn lan tỏa mùi hương mâu nhiệm: '*Ôn nhã đức hương*'. '*Ôn*' là hòa hoãn, tốt lành. '*Nhã*' là đoan chánh. '*Đức hương*' là hương có đủ vạn đức. Sách Hội Sớ nói: '*Ôn là ôn hòa, Nhã là nhã chánh. Mùi hương đẹp lòng người là Ôn, khiến người lia ái nhiễm là Nhã*'. Lại vì mùi hương có đủ vạn đức nên khiến ai người phải cũng '*trần lao, cấu tập tự nhiên chẳng khởi*'. '*Trần lao*' là tên gọi khác của phiền não, đã giải thích chi tiết trong phần trước. '*Cấu tập*' là tập khí phiền não. '*Cấu*' là phiền não cấu uế, '*tập*' là tập

tánh, thói quen. Trần lao cấu tập làm ô nhiễm tâm tánh, sai khiến chúng sanh. Nay do được đức hương xông thấu nên những thứ cấu nhiễm ấy chẳng khởi. Như vậy, mùi hương cũng làm Phật sự.

Kể đó, kinh nói đến diệu dụng của gió khi gió chạm vào thân. Đức phong thổi chạm vào thân thì tự nhiên an vui, hài hòa, tâm điều thuận, vui thích nên bảo là *‘an hòa điều thích’*. Niềm vui ấy hết như niềm vui của tỳ kheo chứng đắc Diệt Tận Định.

*‘Diệt tận định’* còn gọi là Diệt Tận tam muội, là môn Thiên Định diệt hết sáu thức, tâm, tâm sở; phải là bậc thánh giả từ quả Bất Hoàn trở lên mới chứng nhập được định này. Như vậy, diệu dụng này của gió cũng chính là kết quả của lời nguyện *‘vui như lậu tận’*.

Đoạn kinh tiếp theo đây sẽ nói đến gió thổi các loại hoa tụ lại phô bày màu sắc màu nhiệm; hoa bay như mưa nên bảo là *‘mưa hoa’*. Đoạn kinh dưới đây trần thuật công đức của mưa hoa.

### **Chánh kinh:**

**Lại thổi qua rừng cây bảy báu, cuốn hoa tụ lại thành vàng, các thứ quang sắc đầy ấp cõi Phật. Hoa lần lượt tụ lại theo từng mẫu riêng biệt chẳng tạp loạn, nhu nhuyễn sáng sạch như châu la miên. Chân đạp lên trên hoa lún xuống sâu bốn ngón. Hễ gỡ chân lên, hoa trở lại như**

**cũ. Quá khỏi giờ ăn, hoa ấy tự biến mất, đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới. Tùy theo thời tiết, tuần hoàn trọn khắp như trên chẳng khác. Mưa sáu lần như thế.**

Giải:

Đức phong trong cõi ấy lại có các diệu dụng như sau: trước hết là gió thổi động các vật phát ra âm thanh diễn thuyết diệu pháp; kế đó là gió đưa hương, ai ngửi thấy liền được thanh tịnh; ba là gió đức thổi chạm vào thân vui thú như đắc Diệt Tận Định; bốn là gió thổi cuốn hoa rơi đầy cõi nước. Gió thổi qua những cây báu cuốn hoa tự nhiên tụ lại thành từng loại theo màu sắc, ánh sáng riêng biệt.

Vì thế kinh chép: *‘Cuốn hoa tụ lại thành vàng, các thứ quang sắc đầy ắp cõi nước. Hoa lần lượt tụ lại theo từng màu riêng biệt chẳng tạp loạn’*. Bản Ngô dịch ghi như sau: *‘Thổi qua cây bảy báu vang tiếng ngũ âm; khiến cho hoa của cây bảy báu rải khắp cõi nước, đều rải trên Phật và chư Bồ Tát, A La Hán’*. Hoa của các cây báu theo gió thổi bay vờn trên không cúng dường thánh chúng như trời đổ mưa hoa phủ khắp cõi Phật.

Vãng Sanh Luận bảo hoa báu phủ đất có hai điều thù thắng:

a. Một là diệu sắc thù thắng (màu sắc vi diệu thù thắng), gió thổi hoa theo thứ lớp, tụ lại thành từng loại. Hoa xanh, vàng, đỏ, trắng đều tụ lại theo đúng màu của chúng. Vì thế kinh nói: *‘Theo từng màu riêng biệt chẳng tạp loạn’*. Hoa báu phủ đất như tranh vẽ, như gấm thêu: *‘Các thứ quang sắc đầy ắp cõi Phật’*. Đây là diệu sắc thù thắng.

b. Hai là diệu xúc thù thắng (đụng chạm vào tạo cảm giác vi diệu thù thắng). Kinh dạy: *‘Nhu nhuyễn sáng sạch’*. Chữ *‘sáng’* chỉ các thứ quang sắc vô lượng như đoạn trên đã nói. *‘Sạch’* nghĩa là thể chất của hoa thanh tịnh. *‘Nhu nhuyễn’* chính là cảm giác thù thắng khi đụng chạm vào hoa. *‘Đâu la miên’* là tiếng Phạn, ngài Đạo Tuyên luật sư bảo: *‘Là sợi tơ từ hoa của các loài thảo mộc, là tơ lấy từ các loài hoa như hoa bồ đề, bông liễu, hoa bạch dương, hoa bạch điệp v.v... [Chữ Đâu La Miên] được dùng với ý nghĩa mịn nhỏ’*. *‘Lún’* là chìm xuống. Chân giẫm lên hoa cảm thấy mềm mịn như đạp lên Đâu La Miên; chân lún vào trong hoa sâu chừng bốn ngón. Giở chân lên, hoa lại bằng phẳng như cũ nên kinh bảo: *‘Hễ giở chân lên, trở lại như cũ’*.

Tiếp đó, hoa rơi sáu lần trong một ngày; điều này cũng giống như kinh A Di Đà dạy: *‘Ngày đêm sáu thời trời mưa hoa mạn đà la’*. Sáu thời là buổi

sáng, chính ngọ, lúc mặt trời lặn, lúc đầu đêm, lúc giữa đêm, lúc cuối đêm.

Buổi sáng mưa hoa, *‘quá khỏi giờ ăn, hoa ấy tự nhiên biến mất; đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới’*. Chữ *‘giờ ăn’* chỉ lúc ăn cơm, tức là lúc chính ngọ vậy. Kinh Sa Di Thập Giới Nghi Tắc nói: *‘Nhu lúc thọ trai thì chẳng được ăn quá giờ Ngọ’*. Như vậy, câu kinh trong kinh Vô Lượng Thọ đây ngụ ý: Vào lúc giữa trưa, hoa được rải vào buổi sáng sẽ tự nhiên biến mất, đại địa thanh tịnh như cũ. Ngay khi đó, trên không lại mưa xuống hoa mới. Suốt cả sáu thời như thế: hoa tuôn xuống, hoa biến mất đi, tuần hoàn như vậy nên kinh bảo: *‘Tùy theo thời tiết tuần hoàn trọn khắp’*. *‘Tuần hoàn’* có nghĩa là lần lượt xoay vòng, trở lại từ đầu. *‘Khắp nơi’* là đầy khắp cả cõi nước.

*‘Sáu lượt như thế giống như trên không khác’*: chữ *‘sáu lượt’* giống như chữ *‘sáu thời mưa hoa’* trong kinh Tiểu Bản.

Nhưng *‘ngày đêm’* trong cõi Cực Lạc cũng chỉ là thuận theo tập tục cõi này mà nói. Sách Yếu Giải giảng: *‘Y báo và chánh báo cõi ấy đều có quang minh; chẳng cần nhờ đến mặt trời, mặt trăng để phân định là ngày hay đêm. Chỉ là thuận theo phương này nên mới giả nói có sự phân chia giờ khắc như thế’*. Sách Sớ Sao giảng thêm: *‘Cõi*

ấy chẳng có Tu Di mà cũng chẳng có mặt trời, mặt trăng, luôn sáng sủa, không tối tăm, nên chẳng phân biệt là ngày hay đêm. Chỉ lấy hoa nở, chim hót là ngày; hoa khép lại, chim đậu lại là đêm'. Ngài Từ Ân cũng viết trong sách Di Đà Thông Tán rằng: 'Ao vàng hoa nở, người hóa sanh nghĩ là lúc ban ngày. Chim đậu rừng quỳnh, Bồ Tát nghĩ là trời đã tối'. Các thuyết khác cũng nói như vậy.

Riêng sách Viên Trung Sao lại còn giải thích ở một mức độ cao hơn như sau: 'Trộm nghĩ: việc lấy hoa nở, chim hót làm ban ngày; coi lúc chim đậu, hoa khép là đêm chỉ là khí phận của cõi Phạm Thánh Đồng Cư: còn chưa quên được những điều thuộc uế độ đáng lẽ phải nên quên đi. [Ấy là vì] chúng sanh vãng sanh đa số là kẻ mang nghiệp đi vãng sanh. Còn trong ba cõi trên, ắt chẳng hề có tướng trạng như vậy'.

## 21. Hoa sen báu và quang minh của Phật

Phẩm này thuật rõ hoa sen báu trong cõi Phật ấy, mỗi hoa có quang sắc vi diệu. Trong mỗi quang minh lại hóa hiện ngàn ức vị Phật. Mỗi vị Phật nói diệu pháp, an lập vô lượng chúng sanh. Các thứ công đức vô tận chẳng thể nghĩ bàn như thế ấy.

### Chánh kinh:

**Lại nữa, các hoa sen báu mọc trọn khắp thế giới. Mỗi đóa sen báu có trăm ngàn ức cánh. Quang minh của hoa ấy có vô lượng màu: hoa xanh ánh sáng xanh, hoa trắng ánh sáng trắng; [với các màu] huyền, vàng, đỏ, tím, quang và sắc cũng giống như vậy.**

**Lại có vô lượng diệu bảo, trăm ngàn ma ni chói rực trân kỳ, sáng ngời như mặt trời, mặt trăng. Những hoa sen ấy to nửa do tuần, hoặc một, hai, ba, bốn, cho đến trăm ngàn do tuần. Mỗi một hoa tỏa ra băm sáu trăm ngàn ức quang minh.**

Giải:

Trước hết, kinh nói đến hoa sen báu, sau đó mới thuật Phật hiện từ quang minh của hoa.

Trong phần nói về hoa sen báu, có đến sáu ý:

a. Hoa sen mọc khắp đầy cõi nước.

b. Số lượng cánh hoa sen: mỗi đóa sen có trăm ngàn ức cánh.

c. Quang sắc vô lượng. Bản thể của hoa chính là quang minh nên kinh chép: '*Quang minh của những hoa ấy*'. Hoa sen lại có vô lượng màu sắc. Kinh dùng sáu màu khác nhau: xanh, trắng, huyền, vàng, đỏ tươi, tím để tượng trưng cho vô lượng màu.

Hoa sen màu xanh phóng quang minh sắc xanh. Hoa sen màu trắng phóng quang minh sắc trắng. Các hoa sen màu huyền, vàng... cũng đều phóng quang minh cùng màu với màu sắc của hoa nên kinh nói: *‘Quang và sắc cũng giống như thế’*.

d. Hoa sen trang nghiêm bằng diệu bảo. Lại có vô lượng diệu bảo trăm ngàn ma ni trang nghiêm hoa sen. Các báu ấy đều là thứ hiếm quý nên bảo là *‘trân kỳ’*. Các thứ diệu bảo ấy phóng vô lượng quang. Quang minh có đủ các màu, mỗi màu lại phóng quang, chiếu rọi, tô điểm lẫn nhau nên bảo là *‘chói rọi’*; tỏa sáng hơn cả mặt trời, mặt trăng nên bảo là *‘sáng ngời hơn mặt trời, mặt trăng’*. Quán kinh nói: *‘Trong mỗi một cánh hoa có trăm ức ma ni châu vương để tô điểm chói ngời. Mỗi một viên ma ni châu phóng ra trăm ngàn quang minh’*.

e. Kích thước của mỗi hoa sen là từ nửa do tuần cho đến trăm ngàn do tuần.

f. Hoa sen phóng ra quang minh mâu nhiệm: *‘Mỗi một hoa sen tỏa ra bạ̉m sáu trăm ngàn ức quang’*. Trăm ngàn ức quang chỉ là con số tượng trưng nhằm biểu thị vô lượng.

Về con số ‘bạ̉m sáu’, tôi chưa hề thấy có ai chú giải tại sao lại có con số này. Theo ngu ý, mỗi cõi trong bốn cõi Tịnh Độ đều có chín phẩm nên



mới có con số bẩy sáu, nhằm thể hiện số lượng phẩm vị trong cõi ấy. Mỗi phẩm có trăm ngàn ức đóa sen (dùng con số trăm ngàn ức chỉ để biểu thị một con số rất lớn). Mỗi đóa sen đều tỏa quang minh tiếp màu với màu hoa sen cho nên có bẩy sáu trăm ngàn ức quang minh. Mỗi đóa sen gồm đủ những đặc tính của hết thảy các đóa sen khác nên bảo là: *‘Mỗi một hoa sen phóng ra bẩy sáu trăm ngàn ức quang minh’*.

Thật ra, nói có bẩy sáu phẩm cũng là chỉ là nói rất đại lược chứ thật ra có đến vô lượng phẩm nên ta có thể nói là mỗi hoa sen thật ra tỏa ra vô lượng quang minh vậy.

### **Chánh kinh:**

**Trong mỗi quang minh xuất hiện bẩy sáu trăm ngàn ức Phật thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Mỗi một vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương nói pháp vi diệu. Các vị Phật như thế mỗi vị an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo.**

### **Giải:**

Đoạn này trần thuật sự kiện trong quang minh hóa hiện chư Phật. Trong đoạn kinh này, có bốn ý chính:

a. Một là số lượng đức Phật hiện ra trong mỗi quang minh: *‘Trong mỗi quang minh xuất hiện năm sáu trăm ngàn ức Phật’*.

b. Hai là thân tướng chư Phật: *‘Thân màu tử kim, tướng hảo thù đặc’*. ‘Tử kim’ chính là vàng ròng đã được giồi mài đến sáng bóng. ‘Tướng hảo’ của Phật thì như Quán kinh nói: *‘Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng. Mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo’* cho nên bảo là ‘thù đặc’.

c. Ba là Phật hiện ra trong quang minh cũng lại phóng quang: *‘Lại phóng trăm ngàn quang minh’*.

d. Bốn là Phật nói diệu pháp: *‘Vì khắp mười phương nói pháp vi diệu’*. Những pháp ấy lại có lợi ích thù thắng nên *‘an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo’*.

Những điều như vậy thật đã hiển thị sâu xa pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. Hoa sen trong cõi Phật sanh từ tâm Phật; hoa sen phóng quang, quang minh lại hiện ra nhiều vị Phật. Phật lại phóng quang, thuyết pháp độ sanh, thật là vô tận. Lại cần phải chú ý là cảnh giới như vậy chẳng những chỉ thị hiện diệu tướng mà thật sự còn có vô biên diệu dụng: nói pháp vi diệu an lập chúng sanh trong Phật chánh đạo. Đây chính là cái lợi chơn

thật. Vì thế, đoạn kinh này thật sự đã hiển thị chơn thật trí huệ chơn thật, chơn thật tế, vô vi Pháp Thân.

Sách Hội Sớ nói: *‘Tây Phương Tịnh Độ dùng hoa sen để làm Phật sự nên có tên là Liên Hoa Thai Tạng Giới. Tiểu Bản, Quán kinh đã nói kỹ việc ấy. Nay kinh này (chỉ bản Ngụy dịch của Vô Lượng Thọ kinh) cũng dùng ngay việc ấy để kết lại phần nói về y báo trang nghiêm. Như vậy, trong các thứ trang nghiêm trước đó cũng đều có những việc bất khả tư nghị’*. Ý kiến này rất xác đáng; những điều kinh thuật trong những phẩm trước cũng đều hiển thị toàn thể cõi Cực Lạc là pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn.

## 22. Quyết chứng cực quả

Phẩm này tổng kết sự thanh tịnh trang nghiêm của thế giới Cực Lạc: cảnh và trí ngàm khế hợp nhau, nhân quả đồng nhất. Những người vãng sanh do trong tâm không có ý tưởng phân biệt là lấy hay bỏ nên bên ngoài đều xa lìa các cảnh phân biệt. Do chẳng phân biệt nên thanh tịnh bình đẳng, chỉ thọ hưởng khoái lạc tối thượng, trụ trong chánh định tụ, quyết chứng cực quả: Di Đà bốn nguyện cứu cánh viên mãn.

### **Chánh kinh:**

**Lại này A Nan! Cõi nước Phật ấy chẳng có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm; cũng không có danh từ năm, tháng, kiếp số, cũng lại chẳng trụ trước nhà cửa. Hết thấy mọi nơi đã chẳng có tiêu thức, danh hiệu, lại cũng chẳng có phân biệt lấy bỏ, chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng.**

### **Giải:**

Trong đoạn này, trước hết nói rõ cảnh tượng vô phân biệt; kể đến thuật rõ tâm niệm không phân biệt.

Câu *‘không có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm’* tổng hợp từ năm bản dịch. Hai bản dịch đời Hán và Ngô nói đến mặt trời, mặt trăng, hư không; bản Ngụy dịch chẳng nói rõ là có hay không; bản Đường dịch và Tống dịch cùng nói chẳng có mặt trời, mặt trăng.

Sách A Di Đà Sớ Sao bảo: *‘Nếu nói một cách dung hòa thì tuy có mặt trời, mặt trăng, nhưng bị quang minh của Phật và thánh chúng che lấp nên cũng như chẳng có. Xét về mặt lý, phải không có mặt trời, mặt trăng mới hợp lẽ. Vì sao vậy? Từ cõi trời Đạo Lợi trở lên đã không cần đến mặt trời, mặt trăng, huống là cõi Cực Lạc?’* Theo Liên Trì đại sư, xét về mặt lý thì phải không có mặt trời, mặt

trắng mới đúng. Hội bản đây lấy ý hai bản Đường dịch và Tống dịch, nói thẳng là chẳng có mặt trời, mặt trăng, thật phù hợp với ý của Liên Trì đại sư: từ trời Đạo Lợi trở lên, chư thiên còn chẳng cần đến mặt trời, mặt trăng huông hồ là thế giới Cực Lạc?

Bản Hán dịch lại ghi: *‘Quang minh từ trên đánh của Vô Lượng Thanh Tịnh Phật (tức là A Di Đà Phật) sáng chói cùng cực; mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao đều bị ngưng giữa không trung chẳng xoay chuyển vận hành được nữa, cũng chẳng còn có tinh quang. Các quang minh ấy đều bị khuất lấp chẳng hiện’*. Câu này rất phù hợp với cách nói dung hòa của đại sư Liên Trì: quang minh của mặt trời, mặt trăng cõi ấy bị quang minh của các vị thánh che lấp chẳng hiện được như kinh nói: *‘Mặt trời, mặt trăng, lửa, châu đều bị ẩn giấu ánh sáng’*.

Phẩm Lễ Phật Hiện Quang trong kinh đây cũng nói: *‘Hết thấy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát đều bị ẩn lấp, chỉ thấy quang minh của Phật sáng ngời rực rỡ’*. Quang minh của Bồ Tát còn bị phủ lấp, huông là quang minh của mặt trời, mặt trăng, tinh tú v.v... Vì vậy, *‘cõi ấy chẳng có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm’*, chỉ luôn sáng chói chẳng có ngày đêm.

*‘Cũng chẳng có danh từ năm, tháng, kiếp số’*: Trong cõi thế gian này thì phải có năm, tháng, ngày, đêm, kiếp số vì địa cầu, mặt trăng, mặt trời, tinh vân... đều vận hành: tự chuyển hoặc là bị chuyển động (do Thái Dương hệ chứa các tinh tú ấy cũng xoay vùn) nên bèn có ngày, đêm, một tháng, một năm, một kiếp v.v... Do đó, năm tháng dần trôi. Còn theo bản Hán dịch: *‘Mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều ngừng giữa hư không chẳng xoay chuyển vận hành được’* thì cõi ấy dầu có mặt trời, mặt trăng, tinh tú đi nữa nhưng chúng không vận chuyển thì làm sao có ngày đêm sai khác được! Thời gian không biến đổi nên *‘chẳng có danh từ ngày đêm, năm, tháng, kiếp số’*. Chỉ do thuận theo các phương khác nên mới bảo là có năm tháng (Ta nên biết rằng: thời gian sanh từ chuyển động. Xét về cội gốc, chuyển động phát sanh từ ý niệm. Do vọng niệm tiếp nối nên có thời gian. Khoa học cận đại đã thừa nhận thuyết của Ái Nhân Tư Đản (Einstein): thời gian chỉ là do ảo giác của con người. Thuyết này khá phù hợp với điều ta đang bàn ở đây).

Với ý *‘lại cũng chẳng trụ trước nhà cửa’*, các bản dịch cũng chẳng hề nói xác quyết là có nhà cửa hay không. Câu kinh: *‘Nhà cửa họ ở đều hết sức trang nghiêm, đẹp đẽ hoặc ở trên hư không, hoặc trên mặt đất’* trong phẩm Thọ Dụng Đầy Đủ ở phần

trước đã nói rõ chẳng phải là nhất định không có nhà cửa; chữ ‘*không*’ dùng trong đoạn này chỉ có nghĩa là chẳng chấp trước vào tướng nhà cửa. Hội chúng cõi Cực Lạc nghe toàn những âm thanh vô ngã nên tâm họ thanh tịnh một cách tương ứng với điều được nghe, không có các phân biệt. Đã không có ngã thì làm sao có ý tưởng ‘*nhà cửa của mình*’? Vì vậy đối với nhà cửa mình ở chẳng hề chấp trước. Do đó, kinh nói: ‘*Lại không trụ trước nhà cửa*’. Hơn nữa, do nhân và ngã đều không nên mọi thứ cần gì đến ‘*tiêu thức, danh hiệu*’ (tiêu thức là những biểu tượng nhằm để phân biệt một cá nhân; chẳng hạn như các huy hiệu gia tộc).

Diệu cảnh như vậy chính là do trí và tâm xa lìa ‘*phân biệt lấy bỏ*’ tạo thành. Tâm tịnh ắt quốc độ tịnh, tâm lìa phân biệt nên cảnh cũng chẳng phân biệt. Tâm ấy, cảnh ấy vốn chẳng phân biệt. Trí cảnh nhất như, tuyệt các trần cấu nên bảo: ‘*Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng*’ như kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: ‘*Chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh*’.

### **Chánh kinh:**

**Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh thì đều trụ trong Chánh Định Tu, quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vì có sao? Nếu là kẻ tà định tu**

**và bất định tụ thì chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy.**

Giải:

Đoạn này nói về quả thành tựu của nguyện hăm chín ‘*trụ chánh định tụ*’ và nguyện mười hai ‘*quyết định thành Chánh Giác*’ của đức Di Đà. Điều này chính là cốt lõi của toàn bộ bản hoài của Phật Di Đà, là thánh quả của vô lượng diệu hạnh, là trí lực phương tiện đạt đến mức cùng cực, là chỗ rốt ráo của đại nguyện độ sanh.

Kinh văn nhắc đến ba thứ: chánh định, tà định và bất định tụ. ‘*Tụ*’ có nghĩa là giống nhau, cùng loại. Ba tụ này được các kinh luận của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa đề cập đến, nhưng nội dung sai khác rất nhiều:

\* Tiểu Thừa như Câu Xá Luận nói: Các thánh giả từ Sơ Quả trở lên thuộc về chánh định tụ, kẻ tạo ngũ vô gián nghiệp thuộc về tà định tụ, còn lại những kẻ khác chẳng thuộc về hai tụ trên thì thuộc về bất định tụ.

\* Đại Thừa lại hiểu tam tụ theo nhiều cách:

a. Trí Độ Luận quyên bốn mươi lăm nói: ‘*Một là chánh định tụ: quyết định nhập Niết Bàn. Hai là tà định tụ: quyết đọa ác đạo. Ba là bất định*’.



b. Thích Đại Diễn Luận, quyển một bảo: ‘*Có ba thuyết:*

*b.1. Một là trước khi đạt địa vị Thập Tín thì thuộc tà định tụ do chằng tin vào quả báo của nghiệp. Tam Hiền (Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng) Thập Thánh (Thập Địa Bồ Tát) gọi là chánh định tụ do thuộc địa vị bất thoái. Thập Tín gọi là bất định tụ do hoặc tiến hoặc thoái chằng quyết định’ (Đại Thừa Khởi Tín Luận đồng quan điểm này).*

*b.2. Trước khi đạt Thập Tín và ngay cả địa vị Thập Tín thuộc về tà định tụ. Đại Quả Giác là chánh định tụ. Tam Hiền, Thập Thánh thuộc về bất định tụ.*

*b.3. Trước khi đạt đến Thập Tín là tà định tụ, Thập Thánh là chánh định, Thập Tín và Tam Hiền thuộc về bất định tụ’.*

Các thuyết bất đồng, Tiểu thừa coi từ Sơ Quả trở lên đã thuộc về chánh định, còn Đại thừa thì hoặc lấy việc quyết định nhập Niết Bàn, hoặc lấy địa vị từ Tam Hiền trở lên, hoặc địa vị từ Thập Địa trở lên, hoặc dùng địa vị Đại Quả Giác làm tiêu chuẩn phán định chánh định tụ.

Còn về việc kinh này nói chúng sanh cõi Cực Lạc đều trụ trong chánh định tụ, ngài Tịnh Ảnh

bảo: *‘Địa vị bất thoái nên gọi là chánh định. Chẳng cần biết là Tiểu Thừa hay Đại Thừa, chúng sanh hễ cứ sanh về cõi kia đều trụ trong chánh định’*. Ngài Vọng Tây chia sẻ quan điểm này: *‘Hết thầy phạm phu thiện, ác nương nguyện lực của Phật sanh về cõi kia đều ở vào địa vị bất thoái nên gọi là chánh định tự’*.

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *‘Hễ sanh về Tịnh Độ thì chẳng luận là phạm hay thánh đều quyết định hướng đến Niết Bàn, quyết định hướng đến thiện hạnh, quyết định sanh trong đường lành, quyết định hành lục độ, quyết định được giải thoát, nên chỉ có chánh định tự không còn có hai thứ kia’*. Sách Hội Sớ cũng nghĩ như vậy.

Sách Bình Giải dựa theo ý tổ Thiện Đạo giải thích như sau: *‘Như Thích Ma Ha Diễn Luận giảng chánh định tự là từ Tam Hiền, Thập Địa cho đến Phật quả; chánh định tự của Tịnh tông cũng giống như vậy. Dẫu hiện có các địa vị Tam Hiền, Thập Thánh v.v... nhưng cuối cùng đều đạt đến Diệt Độ, chẳng qua là chỉ có một cõi Niết Bàn nhưng thị hiện sai biệt. Xét theo một pháp cú thì xét ngay nơi bản tướng, Thập Địa, Tam Hiền chính là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân’*.

Thuyết của sách Bình Giải đã hiển thị sâu xa ý kinh này vì chủ lẫn bạn trong Tịnh Độ đều là Đại Thừa nên đều trụ trong chánh định tự. Dẫu thị hiện

Thập Thánh, Tam Hiền v.v... nhưng về bản thể đều quyết định nhập Niết Bàn, ngay nơi tướng này chính là Pháp Thân. Do đó, tiếp ngay theo câu ‘*đều trụ trong chánh định tụ*’, kinh nói: ‘*Quyết định chúng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*’. Người vãng sanh đều thuộc trong chánh định tụ, quyết định thành Phật, hiển thị sự bất khả tư nghị của Di Đà đại nguyện đến mức độ cùng cực.

Phẩm này hội tập cả ba bản dịch Ngụy, Đường, Tống. Câu kinh: ‘*Hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh*’ (chữ ‘*hoặc sẽ sanh*’ lấy từ hai bản dịch đời Đường và Tống) *đều trụ trong chánh định tụ*’ hiển thị sâu sắc sự sâu rộng của Di Đà đại nguyện: Chẳng những người đã vãng sanh Cực Lạc trụ trong chánh định tụ, quyết chúng Vô Thượng Đạo mà hết thảy những người cầu vãng sanh Cực Lạc trong hiện tại hoặc trong tương lai chỉ cần phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm thì sẽ tương ứng với bốn nguyện của Phật Di Đà, dầu ở trong uế độ vẫn còn là phàm phu đầy dẫy, nhưng hễ vãng sanh thì ắt trụ trong chánh định tụ, quyết chúng Bồ Đề. Đây thật là điều siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn, dứt bật đối đãi một cách viên dung, phương tiện rất ráo.

Bản Đường dịch lại bảo: ‘*Hoặc kẻ sẽ sanh đều sẽ rớt ráo Vô Thượng Bồ Đề, đến chốn Niết Bàn, vì*

*cớ sao? Nếu là tà định tụ và bất định tụ thì chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy*, ý nói: người sẽ sanh về Cực Lạc đều phải kiến lập chánh nhân vãng sanh. Nương theo chánh nhân ấy thì ắt đạt cái quả vãng sanh, tất nhiên đạt địa vị bồ xứ thành Phật nên kinh bảo: *‘Quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề’*. Kẻ tà định tụ và bất định tụ chẳng thể thật vì sanh tử phát tâm Bồ Đề, dùng tín nguyện sâu xa trì danh hiệu Phật nên *‘chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy’*.

Hơn nữa, Thiện Đạo đại sư đời Đường là bậc thâm nhập Kinh tạng đã chỉ rõ đại nguyện *‘nhập chánh định tụ’* của Phật Di Đà tạo lợi ích cho cả nhân dân cõi Cực Lạc lẫn chúng sanh trong cõi Sa Bà này. Sách Bình Giải viết: *‘Chánh định tụ trong cõi này (Sa Bà) là mật ích (lợi ích ngầm), chánh định tụ cõi kia là hiển ích (lợi ích hiển nhiên)’*. Sách còn viết: *‘Mật ích ngay trong đời này chính là giáo nghĩa bất cộng của kim gia (ngài Thiện Đạo)’*.

Ta thấy sách Bình Giải đã cực lực tán dương thuyết của Thiện Đạo đại sư: người sẽ được vãng sanh tuy thân còn đang ở trong cõi Sa Bà đã được hưởng lợi ích bí mật là nhập vào chánh định tụ; đây là diệu nghĩa thù thắng bất cộng của tổ sư. Gọi là *‘mật ích’* vì người vãng sanh ngầm được hưởng lợi ích này. Ngay trong kinh Tiểu Bản cũng có đoạn tương hợp với giáo thuyết này, kinh chép: *‘Nếu có*

*kẻ đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh cõi Phật A Di Đà thì những người ấy đều đắc bất thoái chuyển nơi A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề'. Rõ ràng, hết thấy những ai phát nguyện cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ trong quá khứ, tương lai, hiện tại đều được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề; đủ thấy lợi ích thù thắng bất thoái chuyển hiện hữu cho suốt cả chúng sanh hai cõi, thật tương đồng với huyền chỉ của đoạn kinh Vô Lượng Thọ đây. A Di Đà Phật đại nguyện, đại lực chẳng thể nghĩ bàn.*

Cho đến phẩm hăm hai này, kinh đã chuyên bàn về sự trang nghiêm nơi y báo, chánh báo cõi Cực Lạc. Đoạn kinh trên nhằm kết thúc những điều bàn luận ấy.

Những nghĩa lý của kinh văn trong những phần trên đã được sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận quy kết về tự tâm như sau: *'Các sự trang nghiêm, các việc Phật sự đã nói trên chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, như trăng trong nước, như hình tượng được vẽ ra, như người được hóa hiện bởi huyền thuật. Chúng đều là do Phật lực tùy tâm của chúng sanh mà xuất hiện. Ta nên biết rằng thần lực của hết thấy chúng sanh và thần lực của Như Lai vốn không hai, không khác. Nếu chẳng có đại nguyện, đại hạnh để phát khởi cái nhân thù*